

LIÊN MINH CÔNG BẰNG THUẾ VIỆT NAM

VIỆN NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH (VEPR)

Chủ biên: PGS.TS. Nguyễn Đức Thành

**ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG
CỦA TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG
ĐẾN TỔNG THỂ NỀN KINH TẾ VÀ PHÚC LỢI HỘ GIA ĐÌNH**

Nghiên cứu **Đánh giá tác động của tăng thuế giá trị gia tăng đến tổng thể nền kinh tế và phúc lợi hộ gia đình** ra đời trong bối cảnh, Dự thảo về sửa đổi Luật Thuế giá trị gia tăng của Bộ Tài chính được đưa ra thảo luận cùng với các Luật thuế khác để ứng phó với tình hình ngân sách của Việt Nam mất cân đối thu chi kéo dài và khả năng cải thiện tình trạng này thấp. Để đánh giá tác động đến tổng thể nền kinh tế của việc tăng thuế suất thuế giá trị gia tăng, nhóm nghiên cứu sử dụng mô hình Cân bằng tổng thể khả toán (CGE). Bên cạnh mô hình Cân bằng tổng thể khả toán, nhóm nghiên cứu sử dụng mô hình Hàm cầu gần như lý tưởng (Almost Ideal Demand System) để dự báo tác động của việc tăng thuế suất thuế giá trị gia tăng lên phúc lợi và nghèo đói của hộ gia đình. Theo kết quả của mô hình Cân bằng tổng thể khả toán, động thái tăng thuế hiển nhiên làm tăng thu ngân sách và có thể làm tăng tổng đầu tư, tuy nhiên, sẽ làm giảm mạnh tổng thu nhập và tổng chi tiêu của hộ gia đình. Do đó, tăng thuế không làm cải thiện sản

lượng của nền kinh tế, thậm chí trong một vài kịch bản còn làm cho sản lượng của nền kinh tế bị giảm.

Tính toán cụ thể từ bộ số liệu Điều tra mức sống hộ gia đình 2016 (VHLSS 2016), khi tăng thuế như đề xuất của Bộ Tài chính sẽ làm cho hơn 200 nghìn người sẽ rơi vào cảnh nghèo đói. Các hộ gia đình có đặc điểm như đông người, có tỷ lệ trẻ em và người già trên 80 tuổi cao hơn, tỷ lệ lao động nữ lớn, chủ hộ có học vấn thấp và kỹ năng thấp, hộ làm việc trong nông nghiệp dễ rơi vào nghèo đói hơn các nhóm khác khi tăng thuế suất thuế giá trị gia tăng.

Kết quả chính của nghiên cứu là tăng thuế không làm tăng sản lượng của nền kinh tế và làm giảm phúc lợi của tất cả các hộ gia đình. Do đó, nghiên cứu này không đồng tình với đề xuất tăng thuế suất thuế giá trị gia tăng của Bộ Tài chính đã đưa ra.

Cuốn sách này là tài liệu tham khảo hữu ích cho các nhà quản lý, hoạch định chính sách, các nhà nghiên cứu cũng như tất cả những ai quan tâm đến vấn đề công bằng trong huy động và sử dụng ngân sách ở Việt Nam



ISBN: 978-604-89-5771-1

SÁCH KHÔNG BÁN

Liên hệ để nhận sách: info@vepf.org.vn

**ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA
TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG
LÊN TỔNG THỂ NỀN KINH TẾ VÀ PHÚC LỢI HỘ GIA ĐÌNH**

Nghiên cứu này là sản phẩm của Dự án “Huy động nguồn lực trong nước cho các dịch vụ công cộng chất lượng ở Kenya và Việt Nam”, một hoạt động của Liên minh Công bằng Thuế, do tổ chức Oxfam tại Việt Nam và Bộ ngoại giao Phần Lan tài trợ. Cuốn sách này được viết dựa trên quan điểm của tác giả, không nhất thiết phản ánh quan điểm của tổ chức Oxfam Việt Nam và Bộ ngoại giao Phần Lan.



Ministry for Foreign
Affairs of Finland

LIÊN MINH CÔNG BẰNG THUẾ VIỆT NAM
VIỆN NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH (VEPR)

Chủ biên: PGS.TS. Nguyễn Đức Thành

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA
TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG
LÊN TỔNG THỂ NỀN KINH TẾ VÀ PHÚC LỢI HỘ GIA ĐÌNH

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Hà Nội - 2018

Dự án được tài trợ bởi Bộ ngoại giao Phần Lan



Ministry for Foreign
Affairs of Finland

ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ

LIÊN MINH CÔNG BẰNG THUẾ VIỆT NAM (VATJ) được thành lập năm 2017. Liên minh là tập hợp các tổ chức, chuyên gia chia sẻ tầm nhìn vì một Việt Nam phát triển bền vững thông qua các chính sách thuế đảm bảo tính công bằng. Liên minh hiện có 3 thành viên sáng lập: Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), Trung tâm Hỗ trợ giáo dục và Nâng cao năng lực cho phụ nữ (CEPEW) và Tổ chức truyền thông xã hội về các vấn đề công bằng thuế Todocabi.

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN

VIỆN NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH (VEPR), tiền thân là Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, được thành lập ngày 7/7/2008, là Viện nghiên cứu trực thuộc Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, VEPR có tư cách pháp nhân, đặt trụ sở chính tại Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN, Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.

Mục tiêu của VEPR là thực hiện các nghiên cứu kinh tế và chính sách nhằm giúp nâng cao chất lượng ra quyết định của các cơ quan hoạch định chính sách, doanh nghiệp và các nhóm lợi ích, dựa trên sự thấu hiểu bản chất của những vận động kinh tế và quá trình điều hành chính sách vĩ mô ở Việt Nam. Hoạt động chính của VEPR bao gồm phân tích định lượng và định tính các vấn đề của nền kinh tế Việt Nam và tác động của chúng tới các nhóm lợi ích; tổ chức các hội thảo đối thoại chính sách với mục đích tạo điều kiện cho các nhà hoạch định chính sách, lãnh đạo doanh nghiệp và tổ chức xã hội cùng gặp gỡ, trao đổi nhằm đề xuất giải pháp cho các vấn đề chính sách quan trọng hiện hành; đồng thời, tổ chức các khoá đào tạo cấp cao về kinh tế, tài chính và phân tích chính sách.

NHÓM TÁC GIẢ

TS. Nguyễn Việt Cường: Tốt nghiệp Thạc sỹ và Tiến sỹ chuyên ngành kinh tế phát triển tại Đại học Wageningen, Hà Lan; Phó Viện trưởng Viện Chính sách Công và Quản lý, trường Đại học Kinh tế Quốc dân; ủy viên Hội đồng Khoa học của VEPR.

TS. Nguyễn Tiến Dũng: Nhận bằng Tiến sỹ và Thạc sỹ Kinh tế Phát triển tại Đại học Nagoya (Nhật Bản); giảng viên Khoa Kinh tế và Kinh doanh Quốc tế, trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, cộng tác viên nghiên cứu của VEPR.

ThS. Ngô Thu Hà: Tốt nghiệp Cử nhân tại trường Đại học Kinh tế Quốc dân và nhận bằng Thạc sỹ tại trường Đại học Quốc gia Hà Nội; Phó giám đốc, Trung tâm Hỗ trợ Giáo dục và Nâng cao Năng lực cho Phụ nữ (CEPEW).

ThS. Nguyễn Hoàng Hiệp: Nhận bằng Thạc sỹ và Cử nhân Kinh tế học tại Đại học Waseda (Nhật Bản); nghiên cứu viên nhóm Nghiên cứu Kinh tế Vĩ mô thuộc VEPR.

PGS. TS. Nguyễn Đức Thành (Trưởng nhóm nghiên cứu): Nhận bằng Tiến sỹ Kinh tế Phát triển tại Viện Nghiên cứu Chính sách Quốc gia Nhật Bản (GRIPS); chuyên gia về kinh tế vĩ mô; Viện trưởng Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR).

ThS. Hoàng Thị Chinh Thon: Nhận bằng Thạc sỹ Chính sách Công tại Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh; giảng viên Khoa Kinh tế học, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (Hà Nội), cộng tác viên nghiên cứu của VEPR.

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu **“Đánh giá tác động của tăng thuế giá trị gia tăng lên tổng thể nền kinh tế và phúc lợi hộ gia đình”**, do Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR) thực hiện, đã được hoàn thành nhờ sự giúp đỡ của nhiều cá nhân và tổ chức.

Trước hết, nhóm nghiên cứu xin được gửi lời cảm ơn chân thành đến tổ chức Oxfam Việt Nam, với tư cách là nhà tài trợ chính cho nghiên cứu này, đã có những hỗ trợ vô cùng quý giá trong quá trình tổ chức thực hiện Dự án nghiên cứu. Nhóm nghiên cứu xin gửi lời cảm ơn tới các cá nhân là cán bộ của tổ chức Oxfam Việt Nam đã hỗ trợ nhóm trong quá trình thực hiện nghiên cứu này, gồm bà Nguyễn Thu Hương và bà Vũ Hoàng Dương. Nhóm nghiên cứu cũng xin gửi lời cảm ơn tới các cá nhân là thành viên của Oxfam toàn cầu đã có những đóng góp quý báu để hoàn thiện nghiên cứu này, gồm Oliver Pearce, Nora Honkeniemi và Andrew Wells-Dang.

Chúng tôi xin gửi lời tri ân đến các chuyên gia, các nhà nghiên cứu độc lập đã tham gia tích cực vào quá trình phản biện và đóng góp ý kiến cho nghiên cứu, gồm Chuyên gia Kinh tế Phạm Chi Lan – Nguyên Phó Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), PGS. TS. Lê Cao Đoàn - Chuyên gia Kinh tế, TS. Lưu Bích Hồ – Nguyên Viện trưởng Viện Chiến lược Phát triển – Bộ KH&ĐT, ông Vũ Danh Hiệp – Phó Vụ trưởng Vụ Tài chính ngân sách – Văn phòng Quốc Hội, PGS. TS. Vũ Sỹ Cường – Phó Trưởng Bộ môn Phân tích chính sách tài chính – Học viện Tài Chính, TS. Đặng Đức Anh – Trưởng Ban Phân tích và Dự báo – Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế - Xã hội Quốc gia – Bộ KH&ĐT, Ông Doãn Mạnh Hùng – Vụ Tài chính Ngân sách

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

– Văn phòng Quốc hội cùng nhiều chuyên gia khác vì những thảo luận chi tiết liên quan tới nội dung của nghiên cứu trong các buổi hội thảo và tham vấn chuyên gia.

Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến các thành viên hỗ trợ của Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), gồm: Đặng Bích Thảo, Vũ Minh Long, Lê Minh Hiền, Lưu Hoàng Phú, Nguyễn Thanh Mai, Đặng Xuân Quỳnh Hương. Sự tận tâm, nhiệt tình và kiên nhẫn của họ là phần không thể thiếu trong việc hoàn thiện nghiên cứu.

Dù đã rất cố gắng trong thời gian cho phép, với những sự hỗ trợ nhiệt thành của các chuyên gia và cộng sự, chúng tôi biết nghiên cứu vẫn còn nhiều hạn chế và thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được sự đóng góp của quý vị độc giả để nhóm tác giả có cơ hội được học hỏi và hoàn thiện hơn trong những nghiên cứu hoặc nghiên cứu tiếp theo.

Hà Nội, ngày 27/6/2018

Thay mặt nhóm tác giả

PGS. TS. Nguyễn Đức Thành

MỤC LỤC

<i>Đơn vị chủ trì</i>	v
<i>Đơn vị thực hiện</i>	vi
<i>Nhóm tác giả</i>	vii
<i>Lời cảm ơn</i>	ix
<i>Danh mục hình</i>	xv
<i>Danh mục bảng</i>	xvi
<i>Danh mục chữ viết tắt</i>	1
<i>Tóm tắt</i>	2

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU

Bối cảnh hình thành nghiên cứu	7
Lịch sử và ý nghĩa của nghiên cứu	8
Mục tiêu của nghiên cứu	9
Phương pháp nghiên cứu	10
Cấu trúc của nghiên cứu	11

CHƯƠNG 2: TỔNG QUAN VỀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ VAI TRÒ CỦA THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG TẠI VIỆT NAM

Thu và chi ngân sách nhà nước.....	12
Thu ngân sách nhà nước	12
Chi ngân sách nhà nước	16
Thâm hụt ngân sách	18
Nợ công	20
Hệ thống thuế ở Việt Nam	23

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Thuế trong tổng thu ngân sách nhà nước.....	23
Thuế trực thu.....	26
Thuế gián thu.....	32
Thuế giá trị gia tăng.....	35
Khái quát chung.....	35
So sánh quốc tế về thuế giá trị gia tăng.....	37
Kết luận.....	43
Phụ lục.....	45

CHƯƠNG 3

ẢNH HƯỞNG CỦA TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG LÊN PHÚC LỢI VÀ NGHÈO ĐÓI TẠI VIỆT NAM

Nguồn số liệu.....	48
Các phương án tăng thuế suất thuế GTGT được nghiên cứu.....	49
Phương pháp nghiên cứu.....	50
Kết quả phân tích.....	52
Cơ cấu chi tiêu của hộ gia đình.....	52
Ước lượng hàm cầu và độ co giãn.....	54
Tác động tăng thuế suất thuế GTGT lên hộ gia đình theo khu vực địa lý.....	55
Tác động tăng thuế suất thuế GTGT lên hộ gia đình theo đặc điểm nhân khẩu.....	58
Tác động tăng thuế suất thuế GTGT lên hộ gia đình theo các yếu tố đặc điểm kinh tế xã hội.....	64
Kết luận.....	67
Phụ lục.....	69

CHƯƠNG 4

NHỮNG TÁC ĐỘNG ĐẾN KINH TẾ VĨ MÔ VÀ PHÂN PHỐI CỦA VIỆC TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG: MỘT PHÂN TÍCH ÁP DỤNG MÔ HÌNH CGE

Mô hình CGE.....	71
Phân tích mô phỏng vĩ mô.....	74

Phân tích mô phỏng vi mô	79
Kết luận và hàm ý chính sách	89

CHƯƠNG 5

TÁC ĐỘNG GIỚI CỦA VIỆC TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG Ở VIỆT NAM

Công bằng thuế và bình đẳng giới thực chất	90
Các khía cạnh giới cần được phân tích trong các chính sách thuế	91
Phân biệt đối xử trên cơ sở giới trực tiếp và phân biệt đối xử trên cơ sở giới gián tiếp trong các chính sách thuế.....	94
Thuế và công ước CEDAW nhằm đặt được bình đẳng thực chất.....	95
Một số tác động giới của việc tăng thuế suất thuế GTGT ở Việt Nam.....	98
Các phương án tăng thuế suất thuế GTGT được sử dụng để phân tích ..	98
Tác động giới của việc tăng thuế suất thuế GTGT đối với người có trình độ học vấn thấp và nghề nghiệp có trình độ chuyên môn và tay nghề thấp	99
Tác động giới của việc tăng thuế suất thuế GTGT tới các nhóm có thu nhập thấp	103
Tác động của việc tăng thuế suất thuế GTGT tới các hộ gia đình do phụ nữ và nam giới làm chủ	106
Tác động giới của việc tăng thuế suất thuế GTGT tới tích lũy vốn.....	108
Kết luận và hàm ý chính sách	109

CHƯƠNG 6

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Kết luận.....	111
Khuyến nghị chính sách.....	117
<i>Tài liệu tham khảo</i>	118
<i>Bảng chỉ mục</i>	123

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1.	Nghiên cứu về ngưỡng nợ công nguy hiểm	22
Bảng P1.	Biểu thuế toàn phần đối với thu nhập không thường xuyên (%)	47
Bảng 3.1.	Tác động của tăng thuế suất thuế GTGT lên chi tiêu bình quân theo khu vực địa lý	56
Bảng 3.2.	Tác động của tăng thuế suất thuế GTGT lên nghèo đói theo khu vực địa lý	58
Bảng 3.3.	Tác động của tăng thuế suất thuế GTGT lên chi tiêu bình quân theo nhóm dân tộc.....	59
Bảng 3.4.	Tác động của tăng thuế suất thuế GTGT lên nghèo đói theo nhóm dân tộc.....	59
Bảng 3.5.	Tác động của tăng thuế suất thuế GTGT lên chi tiêu bình quân theo đặc điểm nhân khẩu của hộ.....	61
Bảng 3.6.	Tác động của tăng thuế suất thuế GTGT lên nghèo đói theo đặc điểm nhân khẩu của hộ.....	63
Bảng 3.7.	Tác động của tăng thuế suất thuế GTGT lên chi tiêu theo đặc điểm việc làm và giáo dục của chủ hộ và ngũ phân vị chi tiêu .	65
Bảng 3.8.	Tác động của tăng thuế suất thuế GTGT lên nghèo đói theo đặc điểm việc làm và giáo dục của chủ hộ và ngũ phân vị chi tiêu	66
Bảng 4.1.	Các kịch bản mô phỏng	75
Bảng 4.2.	Kết quả mô phỏng CGE, ảnh hưởng vĩ mô (Phần trăm thay đổi so với phương án cơ sở).....	76
Bảng 4.3.	Kết quả mô phỏng CGE, tiêu dùng hộ gia đình (Phần trăm thay đổi so với phương án cơ sở).....	77
Bảng 4.4.	Kết quả mô phỏng vĩ mô, tác động tới phúc lợi (Phần trăm thay đổi so với phương án cơ sở).....	81
Bảng 4.5.	Kết quả hồi quy, các thước đo phúc lợi tương đối	83

Bảng 4.6.	Kết quả hồi quy, các thước đo phúc lợi tương đối (tiếp).....	85
Bảng 4.7.	Kết quả hồi quy, các thước đo phúc lợi tuyệt đối (tiếp)	86
Bảng 4.8.	Kết quả hồi quy, các thước đo phúc lợi tuyệt đối (tiếp)	87
Bảng 5.1.	Tác động của tăng thuế suất thuế GTGT lên chi tiêu theo đặc điểm việc làm và giáo dục của chủ hộ và ngũ phân vị chi tiêu	99
Bảng 5.2.	Tác động của tăng thuế suất thuế GTGT lên nghèo đói theo đặc điểm việc làm và giáo dục của chủ hộ và ngũ phân vị chi tiêu	101
Bảng 5.3.	Tác động của tăng thuế suất thuế GTGT lên chi tiêu bình quân theo đặc điểm nhân khẩu của hộ.....	106
Bảng 5.4.	Tác động của tăng thuế suất thuế GTGT lên nghèo đói theo đặc điểm nhân khẩu của hộ	107

DANH MỤC HÌNH

Hình 2.1.	Cơ cấu tổng thu NSNN theo thành phần kinh tế, 2005-2016 (%).....	13
Hình 2.2.	Cơ cấu tổng thu NSNN theo khoản thu, 2005-2016 (%)	14
Hình 2.3.	Tỷ lệ động viên ngân sách của Việt Nam và thế giới, 1990-2016 (%GDP).....	15
Hình 2.4.	Cơ cấu tổng chi NSNN, 2005-2016 (%GDP)	16
Hình 2.5.	Cơ cấu chi thường xuyên, 2005-2016 (%)	16
Hình 2.6.	Tổng chi NSNN của Việt Nam và thế giới, 1990-2016 (%GDP)..	17
Hình 2.7.	Cán cân ngân sách của các nhóm nước và Việt Nam, 2005-2016 (%GDP).....	18
Hình 2.8.	Hệ số ICOR của Việt Nam, 1990-2016.....	20
Hình 2.9.	Cấu trúc nợ của Việt Nam tính đến cuối năm 2015 (% GDP)	21
Hình 2.10.	Nợ công của Việt Nam và các nền kinh tế mới nổi, đang phát triển, 2000-2016 (%GDP)	23
Hình 2.11.	Tổng thuế của các nhóm nước và Việt Nam, 1990-2014 (% GDP).....	25
Hình 2.12.	Thuế trực thu và gián thu của Việt Nam và các nước, 2006-2016 (% tổng thu thuế)	26

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Hình 2.13.	Thuế trực thu tại Việt Nam, 2005-2016.....	27
Hình 2.14.	Các loại thuế trực thu tại Việt Nam, 2005-2016.....	27
Hình 2.15.	Thuế suất thuế TNDN của các nhóm nước, 1990-2015 (%).....	29
Hình 2.16.	Thuế TNCN của các nhóm nước, 1990-2014 (% tổng thu thuế).....	31
Hình 2.18.	Các thuế gián thu của Việt Nam, 2005-2016.....	33
Hình 2.19.	Số quốc gia và vùng lãnh thổ áp dụng thuế GTGT, 1960-2016	35
Hình 2.20.	Tỷ trọng thuế GTGT trong thu ngân sách ở Việt Nam, 2005-2016 (%).....	36
Hình 2.21.	Thuế suất phổ thông và tỷ lệ động viên thuế GTGT, 1993-2014 ...	38
Hình 2.22.	Năng suất thu thuế GTGT của Việt Nam và các nước trên thế giới, 2014.....	39
Hình 2.23.	Xu hướng thay đổi của tỷ số hiệu suất C, 1993-2014	41
Hình 2.24.	Kế hở GTGT tại các nhóm nước, 2015 (% GDP).....	42
Hình P1.	Biểu thuế lũy tiến từng phần đối với thu nhập thường xuyên (%).....	47
Hình 3.1.	Tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm mặt hàng	53
Hình 3.2.	Tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm mặt hàng theo ngũ phân vị chi tiêu của hộ	53
Hình 3.3.	Độ co giãn của cầu các mặt hàng theo giá	55
Hình 5.2.	Tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm mặt hàng theo ngũ phân vị chi tiêu của hộ.....	105

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng Phát triển châu Á
ASEAN-5	Nhóm năm quốc gia ASEAN (Indonesia, Thái Lan, Malaysia, Philippines và Việt Nam)
BVMT	Bảo vệ môi trường
CEDAW	Công ước Xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ
CGE	Mô hình Cân bằng tổng thể khả toán
ĐH	Đại học
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GNI	Tổng thu nhập quốc dân
GTGT	Giá trị gia tăng
IMF	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
KB	Kịch bản
NSNN	Ngân sách nhà nước
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
SAM	Ma trận Hạch toán Xã hội
SDG	Mục tiêu phát triển bền vững
SXKD	Sản xuất kinh doanh
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
TNCN	Thu nhập cá nhân
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TTĐB	Tiêu thụ đặc biệt
VHLSS	Bộ dữ liệu Điều tra mức sống hộ gia đình
WB	Ngân hàng Thế giới
XNK	Xuất khẩu, nhập khẩu

TÓM TẮT

Dự thảo về sửa đổi Luật Thuế giá trị gia tăng (viết tắt là thuế GTGT) của Bộ Tài chính được đưa ra thảo luận cùng với các luật thuế khác trong bối cảnh tình hình ngân sách của Việt Nam mất cân đối thu chi kéo dài và khả năng cải thiện tình trạng này thấp. Do nguồn thu từ dầu thô và thuế xuất nhập khẩu giảm trong những năm gần đây, huy động ngân sách của Việt Nam gặp nhiều khó khăn. Tỷ lệ huy động ngân sách đã giảm xuống mức 18% (2014-2016) sau khi duy trì ở mức trên dưới 22% GDP trong gần 10 năm. Mặc dù vậy, tỷ lệ này của Việt Nam vẫn cao hơn các nước khác trong ASEAN-5, nhưng thấp hơn mức trung bình của nhóm các nước cùng mức độ phát triển.

Tuy có nguồn thu ngân sách lớn hơn so với các nước trong khu vực, Việt Nam vẫn chứng kiến tình trạng thâm hụt ngân sách triền miên do chi ngân sách lớn. Chi ngân sách tính theo %GDP của Việt Nam luôn gấp 1,5-2 lần so với các nước trong khu vực, ở mức gần 30% GDP. Cán cân ngân sách thâm hụt tới 6-7% GDP những năm trở lại đây, cao hơn trung bình tất cả các nước cùng nhóm thu nhập, phản ánh sự cân đối thu chi kém hiệu quả. Điều này dẫn tới thực tế là Việt Nam phải tăng cường vay nợ ngày càng nhiều, khiến nợ công tích lũy ngày càng lớn. Tỷ trọng nợ công/GDP của Việt Nam từ mức thấp nhất trong nhóm các nền kinh tế đang phát triển và mới nổi (đầu những năm 2000) đã tăng vọt lên dẫn đầu trong những năm gần đây. Nợ công của Việt Nam đã vượt 60%, bắt đầu có tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế. Nếu không kiểm soát vay nợ, trong tương lai gần, Việt Nam sẽ ngập trong nợ nần trước khi kịp cất cánh.

Theo Quyết toán Ngân sách Nhà nước (NSNN) của Bộ Tài chính, có 11 loại thuế chính đóng góp cho ngân sách. Tỷ lệ động viên ngân

sách từ thuế thường gia tăng theo thu nhập của các nhóm nước. Động viên ngân sách từ thuế của Việt Nam tương đối cao trong khu vực, nhiều năm tiến sát mức trung bình của nhóm nước thu nhập cao. Điều này phản ánh gánh nặng thuế lên người dân Việt Nam tương đối lớn. Trừ thuế tài nguyên, 10 loại thuế được phân ra thành hai loại là trực thu và gián thu. Trong những năm gần đây, tỷ trọng đóng góp của thuế trực thu đang giảm dần, đồng nghĩa với tỷ trọng của thuế gián thu tăng dần. Năm 2016, mức đóng góp của thuế gián thu vào tổng thu thuế đã tăng lên trên 60% trong khi đóng góp của thuế trực thu giảm xuống dưới 40%.

Thuế GTGT hiện nay là nguồn thu từ thuế lớn nhất cho ngân sách Việt Nam. Các chỉ số thường được dùng để đo lường hiệu quả hành thu thuế GTGT bao gồm: tỷ số năng suất của thuế GTGT và tỷ số hiệu suất C. Cả hai chỉ số này của Việt Nam đều tương đối cao, phản ánh sự hành thu thuế GTGT khá hiệu quả. Đặc biệt, tỷ số hiệu suất C của Việt Nam cho thấy việc tăng ngân sách từ thuế GTGT tại Việt Nam hầu như chỉ còn con đường nâng thuế suất.

Về góc độ bình đẳng giới, Công ước Xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW) là một trong những công cụ được sử dụng để phân tích và đưa ra khuyến nghị liên quan đến bình đẳng giới trong quản trị công bao gồm các chính sách tài khoá. Mặc dù công ước CEDAW không đề cập trực tiếp về việc đánh thuế, có thể hiểu rằng phụ nữ phải được đối xử bình đẳng với nam giới trong chính sách thuế như là một cá nhân và công dân tự chủ mà không phải phụ thuộc vào nam giới. Theo quan điểm của CEDAW, công bằng thuế thường được thảo luận dựa trên hai khái niệm: công bằng ngang và công bằng dọc. Các sắc thuế gián thu, bao gồm thuế GTGT, được hiểu là cách thức đẩy công bằng ngang mà không đạt được công bằng dọc vì so với người giàu thì người nghèo có xu hướng dành phần lớn thu nhập cho những hàng hoá thiết yếu. Về vấn đề thiên vị giới, Stotsky (1997) cho rằng các sắc thuế gián thu đánh trên hàng hoá dịch vụ như thuế GTGT có xu hướng không thể hiện thiên vị trực tiếp nhưng lại có thiên vị giới gián tiếp. Cụ thể, việc tăng thuế suất thuế GTGT gián tiếp phân biệt đối xử với phụ nữ do phụ nữ thường có trình độ học vấn thấp hơn, lao động trong khu vực có

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

trình độ chuyên môn và tay nghề thấp và/hoặc trong khu vực phi chính thức, cùng với tỷ lệ thất nghiệp cao trong khi thu nhập từ tiền lương, tiền công thấp hơn nam giới.

Để đánh giá tác động vĩ mô của việc tăng thuế suất thuế GTGT, nghiên cứu đã sử dụng mô hình Cân bằng tổng thể khả toán (CGE). Mô hình CGE trong nghiên cứu bao gồm 28 ngành nghề, 5 yếu tố sản xuất và ba tổ chức: hộ gia đình, doanh nghiệp và chính phủ. Về dữ liệu, nhóm tác giả sử dụng Ma trận Hạch toán Xã hội SAM 2011, được xây dựng dựa trên Bảng Đầu vào-Đầu ra năm 2007 và Bộ dữ liệu Điều tra mức sống hộ gia đình VHLSS 2010. Nhóm tác giả đã xây dựng 7 kịch bản mô phỏng vĩ mô để đánh giá tác động của tăng thuế suất thuế GTGT. Hai kịch bản quan trọng nhất là kịch bản 1 (giống với dự thảo tăng thuế suất thuế GTGT lên 1,2 lần của Bộ Tài chính) và kịch bản 2 (áp dụng thuế suất thuế GTGT thống nhất là 10%).

Kịch bản 1 làm giảm 0,01% GDP thực tế trong khi kịch bản 2 làm tăng 0,03%. Tăng thu ngân sách khá khả quan trong kịch bản 1 với mức tăng 4,87%, gấp gần 2,5 lần so với kịch bản KB2. Tuy nhiên, cả hai kịch bản đều làm giảm thu nhập cũng như chi tiêu của hộ gia đình. Trong các kịch bản phụ KB6 và KB7 (giữ nguyên mức tăng thu ngân sách như kịch bản 1 nhưng tăng thu thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế thu nhập doanh nghiệp thay vì tăng thuế GTGT), thu nhập và chi tiêu của hộ gia đình cũng có mức suy giảm gần 1% tương tự như KB1 và KB2. Tuy nhiên, mức tăng thuế của KB6 và KB7 tương đối lớn: gấp đôi thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc tăng 18% thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Về phân phối thu nhập, tất cả 7 kịch bản đều làm sụt giảm thu nhập và tiêu dùng của các hộ gia đình thuộc 20 nhóm hộ đại diện. Trong các kịch bản mô phỏng KB1, KB6 và KB7, các hộ gia đình có thu nhập cao và thành thị có xu hướng bị ảnh hưởng nhiều hơn từ việc tăng thuế suất thuế GTGT so với các hộ ở nông thôn và hộ nghèo.

Mô hình CGE cũng có thể sử dụng các mô phỏng vi mô để phân tích chi tiết về ảnh hưởng phúc lợi của việc tăng thuế suất thuế GTGT ở cấp độ hộ gia đình. Những tác động phúc lợi này thay đổi theo vị trí địa lý, trình độ học vấn và đặc điểm nhân khẩu học. Cụ thể, nhóm nghiên cứu

phát hiện ra rằng các hộ gia đình sống ở khu vực miền Nam bị ảnh hưởng tiêu cực bởi tăng thuế suất thuế GTGT. Các hộ gia đình đông người, hộ gia đình có trình độ học vấn thấp, hộ gia đình có nhiều thành viên trong độ tuổi lao động cũng sẽ bị ảnh hưởng nhiều hơn từ việc tăng thuế suất thuế GTGT.

Bên cạnh mô hình CGE, nhóm nghiên cứu cũng sử dụng mô hình Hệ thống hàm cầu gần như lý tưởng (Almost Ideal Demand System) để dự báo tác động của việc tăng thuế suất thuế GTGT lên phúc lợi và nghèo đói của hộ gia đình. Dữ liệu sử dụng cho phần này là bộ dữ liệu VHLSS. Những quan sát ban đầu từ VHLSS cho thấy, nhóm ngũ phân vị nghèo nhất dành 57% chi tiêu cho nhóm hàng hoá chịu thuế GTGT 10%, trong khi nhóm giàu nhất dành 12% chi tiêu cho nhóm hàng chịu thuế 5% và 8% chi tiêu cho hàng hoá không chịu thuế. Thực tế này bác bỏ lập luận của Dự thảo Luật là phúc lợi của người thu nhập thấp không bị ảnh hưởng do họ dành phần lớn thu nhập mua hàng hoá cơ bản - nhóm hàng chịu mức thuế suất thấp.

Kết quả phân tích cho thấy Phương án 1 của Bộ Tài chính (tăng thuế suất lên 1,2 lần) có tác động tới hộ gia đình mạnh hơn Phương án 2 (áp dụng thuế suất thuế GTGT thống nhất 10%). Cụ thể, Phương án 1 làm giảm chi tiêu đi 0,89% trong khi Phương án 2 làm giảm 0,32%. Số người nghèo tăng lên từ những người ở ngưỡng cận nghèo trong hai phương án lần lượt là 240 và 202 nghìn người. Các hộ gia đình có đặc điểm như đông người, có tỷ lệ trẻ em và người già trên 80 tuổi cao hơn, tỷ lệ lao động nữ lớn, chủ hộ có học vấn thấp và kỹ năng thấp, hộ làm việc trong nông nghiệp dễ rơi vào nghèo đói hơn các nhóm khác khi tăng thuế suất thuế GTGT.

Từ những phân tích trên, báo cáo cũng rút ra một số khuyến nghị chính như sau:

❖ Thuế trực thu đang đóng góp tỷ trọng ngày càng nhỏ vào nguồn thu ngân sách của Việt Nam. Nguồn thu hiện nay đang dựa nhiều vào các loại thuế tiêu dùng nên bất kỳ đề xuất tăng các khoản thuế tiêu dùng nào cũng cần được xem xét thận trọng. Thuế tiêu dùng tuy hiệu quả về hành thu nhưng được xem là không có tác động tốt đến công bằng trong huy động ngân sách.

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

❖ Thuế GTGT là loại thuế tiêu dùng đóng góp nhiều nhất cho ngân sách. Tỷ lệ thất thu thuế thấp cho thấy không gian chính sách cho việc tăng thu ngân sách từ thuế GTGT trong khi giữ nguyên thuế suất là không lớn.

❖ Về góc độ bình đẳng giới, các cải cách thuế gián thu, bao gồm thuế GTGT, không đưa lại thiên kiến giới trực tiếp nhưng gián tiếp phân biệt đối xử với phụ nữ. Việc không điều chỉnh tăng mà thậm chí điều chỉnh giảm thuế suất đối với mặt hàng thiết yếu là một cách trợ cấp xã hội thông qua thuế cho phụ nữ và trẻ em.

❖ Kết quả chính của nghiên cứu là tăng thuế không làm tăng sản lượng của nền kinh tế và làm giảm phúc lợi của tất cả các hộ gia đình. Do đó, nghiên cứu này không đồng tình với đề xuất tăng thuế suất thuế GTGT của Bộ Tài chính đã đưa ra.

❖ Trong bối cảnh áp lực ngân sách tăng cao, Chính phủ nên nghĩ tới việc cải cách lại các loại thuế tài sản vì hiện nay tỷ trọng đóng góp của các loại thuế này vào ngân sách còn khiêm tốn. Tuy nhiên, do các loại thuế trực thu dễ gây cảm giác “đau đớn” cho người nộp thuế, trước khi tăng thuế Chính phủ nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong thu chi ngân sách để có thể thuyết phục người dân.

Chương 1

GIỚI THIỆU

Nguyễn Đức Thành

BỐI CẢNH HÌNH THÀNH NGHIÊN CỨU

Thuế giá trị gia tăng (viết tắt là GTGT) đóng vai trò quan trọng đối với nền kinh tế Việt Nam. Một mặt, thuế GTGT là một trong các nguồn thu quan trọng của Chính phủ để tài trợ chi tiêu công, thanh toán nợ và thực hiện các đầu tư công. Theo số liệu Quyết toán từ Bộ Tài chính, thuế GTGT hiện là nguồn thu ngân sách từ thuế lớn nhất, chiếm khoảng 1/3 tổng thu thuế. Mặt khác, thuế GTGT gây ra sự méo mó về giá cả, vì thuế làm tăng giá mà người tiêu dùng phải trả, trong khi giảm giá mà nhà sản xuất nhận được, từ đó gây ra sự mất mát đối với tổng mức thoả dụng của toàn xã hội. Vì vậy, việc tăng thuế suất thuế GTGT đồng thời tạo nên hai hiệu ứng: tăng nguồn thu cho Chính phủ nhưng lại gây thiệt hại cho nền kinh tế trên cả phương diện tiêu dùng và sản xuất.

Trong bối cảnh gần đây khi vấn đề thâm hụt ngân sách và nợ công trở nên trầm trọng, Bộ Tài chính đưa ra những đề xuất về sửa đổi, bổ sung các luật thuế hiện hành như thuế giá trị gia tăng (GTGT), thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB), thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), thuế thu nhập cá nhân (TNCN) hay thuế bảo vệ môi trường (BVMT), và đồng thời soạn thảo cho việc ban hành luật mới như Luật Thuế tài sản. Về thuế GTGT, thuế suất được điều chỉnh tăng thêm 20% (nghĩa là, 5% lên 6% và 10% lên 12%). Tăng thuế sẽ có ảnh hưởng trực tiếp lên mức sống của các hộ gia đình cũng như doanh thu của các nhà sản xuất, nên đã có nhiều quan ngại về ảnh hưởng tiêu cực đến hộ gia đình và doanh

ngiệp, đặc biệt khi tăng trưởng kinh tế của Việt Nam chưa ổn định và khu vực kinh tế tư nhân còn chưa phát triển mạnh.

Để đánh giá tác động của một chính sách, không chỉ dựa vào ý kiến của dư luận, mà còn cần những luận cứ khoa học chính xác. Căn cứ vào nhu cầu thực tế đó, chúng tôi đề xuất nghiên cứu ảnh hưởng của việc tăng thuế suất thuế GTGT tới phúc lợi hộ gia đình cũng như tổng thể nền kinh tế Việt Nam. Sự đa dạng về đặc điểm của người tiêu dùng (giới tính, thu nhập, khu vực địa lý...) cũng được tính đến trong nghiên cứu này.

LỊCH SỬ VÀ Ý NGHĨA CỦA NGHIÊN CỨU

Khi thuế GTGT áp dụng cho một mặt hàng, gánh nặng thuế được chia sẻ cho cả người tiêu dùng và người sản xuất. Salanié (2002) đã chỉ ra rằng, trong mô hình cân bằng một phần, sự phân chia gánh nặng thuế sẽ phụ thuộc vào độ co giãn của cung và cầu theo giá. Nếu cầu có độ co giãn theo giá kém hơn cung, gánh nặng thuế rơi chủ yếu vào người tiêu dùng. Ngoài ra, tác giả cũng tiến hành các phân tích sâu hơn về các tác động của thuế, dựa trên mô hình cân bằng tổng thể đề xuất bởi Harberger (1962). Theo đó, hai tác động của thuế được tính đến. Thứ nhất, doanh thu từ thuế phải được Chính phủ sử dụng vào mục tiêu nào đó (ví dụ như chi tiêu công, đầu tư công hoặc tài trợ quỹ phúc lợi) và các hoạt động này cũng ảnh hưởng ngược lại đến người tiêu dùng và người sản xuất. Thứ hai, ngoài tác động trực tiếp lên giá cả, thuế còn ảnh hưởng đến mức thu nhập thực và dẫn đến thay đổi hành vi tiêu dùng của hộ gia đình và hành vi đầu tư của nhà sản xuất.

Có một số nghiên cứu đánh giá về tác động của cải cách thuế ở các nước trên thế giới. Auerbach và Kotlikoff (1987) phân tích chương trình cải cách thuế dựa trên mô phỏng tác động của sự gia tăng thuế đến mức phúc lợi người tiêu dùng trong mô hình cân bằng tổng thể với người tiêu dùng ở nhiều lứa tuổi khác nhau. Tiếp đó, chủ đề về cải cách thuế tại các nước đang phát triển được Emran và Stiglitz (2002) phân tích dựa trên một mô hình cân bằng tổng thể có tính đến sự tồn tại của khu vực kinh tế phi chính thức. Nhóm tác giả này tập trung đánh giá cải

cách thuế gián thu tại các nước đang phát triển, dựa trên việc giảm thuế thương mại kết hợp với việc tăng thuế giá trị gia tăng, nhằm tăng doanh thu thuế cho Chính phủ. Kết quả của mô hình cho thấy khi khu vực kinh tế phi chính thức nằm ngoài vùng phủ của thuế, đề xuất cải cách thuế như trên làm giảm mức phúc lợi toàn xã hội trong một số trường hợp.

Bye, Strom và Avitsland (2003) phân tích tác động của chương trình cải cách thuế đến mức phúc lợi toàn xã hội cho nền kinh tế Na Uy. Bài nghiên cứu sử dụng mẫu số liệu có được từ sự kiện cải cách thuế năm 2001, khi việc áp dụng cùng một mức thuế suất GTGT cho tất cả hàng hoá và dịch vụ tại Na Uy. Kết quả phân tích cho thấy cải cách thuế dựa trên việc áp dụng thuế không đồng đều sẽ làm suy giảm mức phúc lợi so với việc cải cách thuế dựa trên việc áp dụng thuế đồng đều cho tất cả hàng hoá và dịch vụ.

Như vậy, số nghiên cứu về tác động của thuế GTGT trên thế giới còn khiêm tốn. Nghiên cứu này có thể coi là bài nghiên cứu hoàn chỉnh đầu tiên về tác động đa chiều của việc tăng thuế suất thuế GTGT. Nội dung chính của nghiên cứu này là tác động của thuế GTGT tới phúc lợi hộ gia đình và tổng thể nền kinh tế. Bên cạnh đó, bài nghiên cứu cũng mang lại cho các chuyên gia kinh tế, các nhà hoạch định chính sách cũng như những ai quan tâm một cái nhìn bao quát về tình hình ngân sách và hệ thống thuế GTGT ở Việt Nam. Đồng thời, vấn đề bình đẳng giới cũng được đề cập trong nghiên cứu này.

MỤC TIÊU CỦA NGHIÊN CỨU

Mục tiêu chính của nghiên cứu là cung cấp đánh giá về tác động vĩ mô và vi mô của việc tăng thuế suất thuế GTGT theo dự thảo Luật của Bộ Tài chính thông qua các mô hình định lượng.

Bốn mục tiêu cụ thể được đề ra như sau:

❖ Xây dựng bức tranh tổng quát về tình hình ngân sách và hệ thống thuế (trong đó có thuế GTGT) của Việt Nam.

❖ Đánh giá tác động vĩ mô của việc tăng thuế suất thuế GTGT tới tổng thể nền kinh tế.

❖ Đánh giá tác động vi mô của việc tăng thuế suất thuế GTGT tới phúc lợi hộ gia đình.

❖ Đánh giá ảnh hưởng khác nhau của việc tăng thuế suất thuế GTGT tới phụ nữ và nam giới.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp từ nhiều nguồn khác nhau như Bộ Tài chính, IMF, World Bank... để đưa ra cái nhìn tổng quan về tình hình thu, chi ngân sách, nợ công cũng như tầm quan trọng của các loại thuế trong thu ngân sách ở Việt Nam. Các so sánh quốc tế cũng được lồng ghép vào từng mục nhỏ nhằm cung cấp sự tương quan của Việt Nam so với các nước trên thế giới về mỗi tiêu chí.

Trong phần nội dung chính về tác động vĩ mô của việc tăng thuế suất thuế GTGT, nhóm tác giả sử dụng mô hình CGE tiêu chuẩn của một quốc gia đơn lẻ được phát triển bởi Dervis và cộng sự (1982) và Lofgren và cộng sự (2002). Các mô phỏng vĩ mô sẽ được thảo luận chi tiết. Bên cạnh ảnh hưởng tới tổng thể nền kinh tế, nhóm tác giả cũng sử dụng mô hình CGE với các mô phỏng vi mô để dự báo tác động của tăng thuế suất thuế GTGT tới phúc lợi của các hộ gia đình.

Thêm vào đó, nhóm tác giả cũng dự báo tác động của việc tăng thuế suất thuế GTGT lên phúc lợi của hộ gia đình thông qua việc ước lượng hàm cầu theo mô hình Hệ thống hàm cầu gần như lý tưởng (Almost Ideal Demand System) được phát triển bởi Deaton và Muellbauer (1980). Chúng tôi ước lượng độ co giãn của cầu các mặt hàng theo giá và dự báo tác động tăng giá do tăng thuế suất thuế GTGT lên chi tiêu thực tế của hộ gia đình. Kỹ thuật ước lượng hàm cầu phục vụ mục đích này đã được xây dựng bởi Deaton (1986) và áp dụng cho trường hợp của nước Côte d'Ivoire bởi Deaton (1988). Phần về tác động giới của việc tăng thuế suất thuế GTGT cũng sử dụng nhiều kết quả từ phân phân tích vi mô này.

Dữ liệu chính dùng trong phân phân tích tác động vĩ mô và vi mô là Bộ số liệu điều tra mức sống hộ gia đình (VHLSS). Bộ số liệu là kết quả của các cuộc điều tra mức sống dân cư, do Tổng cục Thống kê thực

hiện hai năm một lần vào các năm chẵn nhằm theo dõi và giám sát một cách có hệ thống mức sống các tầng lớp dân cư Việt Nam. Quy mô điều tra phụ thuộc từng năm. Ví dụ, VHLSS 2016 có quy mô mẫu nghiên cứu bao gồm 9.399 hộ gia đình với 35.788 thành viên, đại diện cho cả thành thị và nông thôn và 8 khu vực địa lý. Các hộ gia đình được chọn từ 3.133 xã trên cả nước, do vậy VHLSS mang tính đại diện tốt cho cả nước. Ngoài ra, phần mô hình CGE cũng sử dụng thêm Ma trận Hạch toán Xã hội (SAM) 2011.

CẤU TRÚC CỦA NGHIÊN CỨU

Ngoài Chương Giới thiệu, nghiên cứu này còn năm chương. Chương 2 đưa ra tổng quan về tình hình ngân sách cũng như hệ thống thuế GTGT tại Việt Nam, đồng thời đưa ra các so sánh quốc tế. Chương 3 và 4 chứa đựng nội dung chính của nghiên cứu về dự báo tác động vi mô và vĩ mô của tăng thuế suất thuế GTGT thông qua hai mô hình CGE và Hàm cầu gần lý tưởng. Chương 5 đề cập tới tác động giới của việc tăng thuế suất thuế GTGT. Chương 6 là chương tóm tắt toàn bộ nội dung của nghiên cứu và đưa ra một số khuyến nghị chính sách.

Chương 2

TỔNG QUAN VỀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ VAI TRÒ CỦA THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Đức Thành và Nguyễn Hoàng Hiệp

Chương 2 cung cấp bức tranh tổng thể về tình hình ngân sách của Việt Nam. Cơ cấu cụ thể về thu chi ngân sách của Việt Nam sẽ mở đầu cho Chương 2. Chương này sử dụng số liệu từ Quyết toán NSNN của Bộ Tài chính. Các số liệu về thâm hụt ngân sách và nợ công sẽ cho thấy tình hình ngân sách của Việt Nam đang gặp khó khăn ra sao. Chương này cũng cung cấp những thông tin về các loại thuế chính cũng như đóng góp của chúng vào tổng thu ngân sách. Đối tượng chính của nghiên cứu này- thuế GTGT được đề cập trong phần cuối của chương với các số liệu quan trọng như đóng góp ngân sách của thuế GTGT hay hiệu quả hành thu thuế GTGT. Mỗi phần đều cố gắng đưa ra những so sánh quốc tế nhằm mang lại cái nhìn tương quan giữa Việt Nam và các nước trên thế giới.

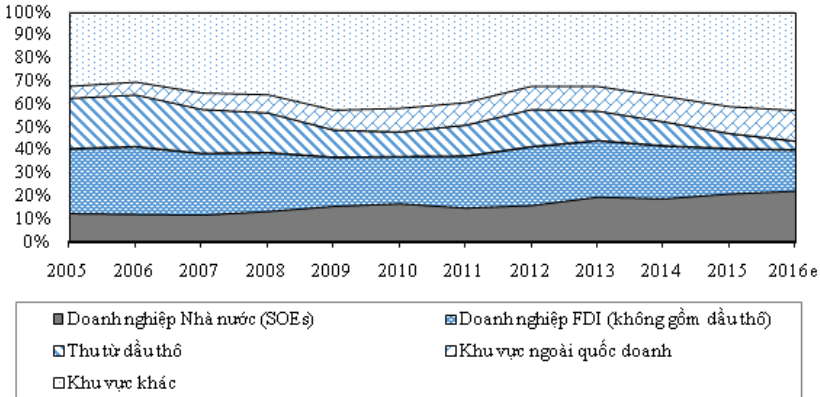
THU VÀ CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước

Trong Quyết toán NSNN của Bộ Tài chính, nếu xét theo thành phần kinh tế, NSNN bao gồm các nguồn thu từ: các doanh nghiệp Nhà nước (DNNN), khu vực vốn đầu tư nước ngoài (không gồm dầu thô), thu từ dầu thô, khu vực ngoài quốc doanh và khu vực khác. Thu khu vực khác

bao gồm các nguồn thu như: thuế TNCN, thu tiền sử dụng đất, thuế BVMT...

Hình 2.1. Cơ cấu tổng thu NSNN theo thành phần kinh tế, 2005-2016 (%)



Ghi chú: e chỉ số ước thực hiện (estimate).

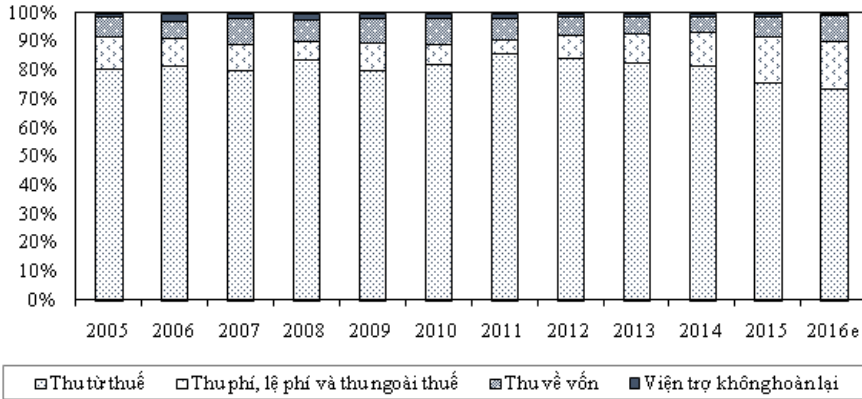
Nguồn: Tính toán từ Quyết toán NSNN của Bộ Tài chính (2007-2017).

Một điểm nổi bật trong Hình 2.1 là sự suy giảm mạnh nguồn thu từ dầu thô kể từ năm 2014 do cuộc khủng hoảng giá dầu trên thế giới. Thu từ dầu thô chiếm 12,70% tổng thu NSNN năm 2013, đã giảm còn 3,52% năm 2016. Trong dự toán NSNN mới nhất năm 2018, dù giá dầu thế giới đang có xu hướng phục hồi mạnh mẽ, Chính phủ vẫn quyết tâm giảm tỷ trọng thu từ dầu thô xuống còn 2,72% tổng thu ngân sách. Đây là cách làm phù hợp để giảm sự phụ thuộc của thu NSNN vào các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Nhằm bù đắp cho sự sụt giảm doanh thu từ dầu thô, Chính phủ đã đẩy mạnh thu nội địa từ các nguồn như thuế BVMT (tăng từ 1,44% tổng thu ngân sách năm 2013 lên 5,31% năm 2016 nhờ việc Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua Nghị quyết 888a/2015/UBTVQH13 về tăng thuế BVMT vào năm 2015), thu tiền sử dụng đất (tăng từ 5,52% năm 2013 lên 12,01% năm 2016). Cùng với đó, tỷ trọng thu từ DNNN cũng tăng lên nhờ việc Quốc hội cho phép thu cổ tức đối với phần vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế TNDN của các doanh nghiệp có vốn điều lệ 100% của Nhà nước vào NSNN từ cuối năm 2013.

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Xét theo loại nguồn thu trong Quyết toán NSNN của Bộ Tài chính, nguồn thu NSNN bao gồm: (i) thu thuế; (ii) thu phí, lệ phí và thu ngoài thuế; (iii) thu về vốn (thu bán nhà ở, thu tiền sử dụng đất) và (iv) viện trợ không hoàn lại. Trong đó, các khoản (i) và (ii) được gọi chung là các khoản thu thường xuyên.

Hình 2.2. Cơ cấu tổng thu NSNN theo khoản thu, 2005-2016 (%)



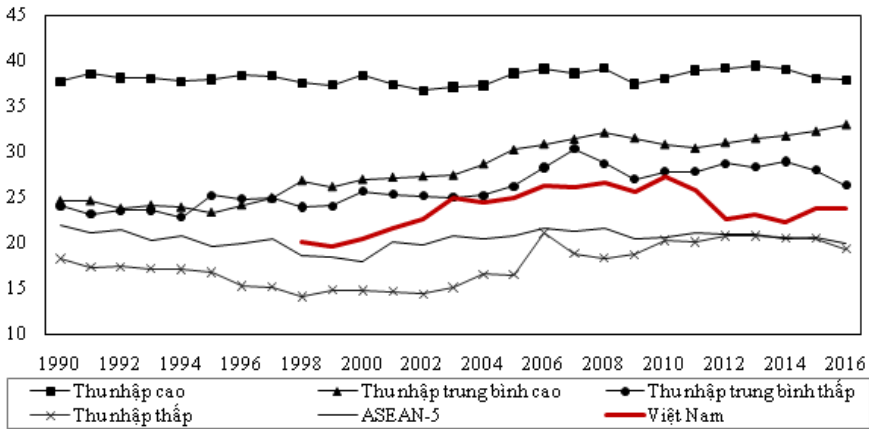
Nguồn: Tính toán từ Quyết toán NSNN của Bộ Tài chính (2007-2017).

Thuế luôn là nguồn thu NSNN lớn nhất. Mức đóng góp cho tổng thu ngân sách của các loại thuế trong khoảng thời gian 2005-2016 luôn nằm ở mức 75-80%. Đặc biệt trong năm 2011, nguồn thu từ thuế đóng góp tới 85,74% tổng thu NSNN, sau đó giảm dần qua các năm một phần do thu từ thuế TNDN và thuế XNK giảm. Thu từ phí, lệ phí và thu ngoài thuế sau khi giảm tỷ trọng đóng góp từ mức 11,61% (2005) xuống còn 5,07% (2011), đã tăng tỷ trọng đóng góp vào tổng thu ngân sách trở lại lên 16,69% (2016), lớn nhất trong các khoản thu không phải thuế. Trong khi đó, nguồn viện trợ không hoàn lại có xu hướng liên tục giảm, trong bối cảnh Việt Nam đã trở thành nước thu nhập trung bình thấp năm 2010, giảm tỷ trọng một nửa sau hơn 10 năm từ 1,59% (2005) xuống còn 0,77% (2016).

Nghiên cứu này sẽ sử dụng so sánh quốc tế với các nhóm nước theo phân loại của Ngân hàng Thế giới (WB) và Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF). WB phân loại các nhóm thu nhập dựa trên thu nhập quốc dân đầu người (GNI per capita). Nhóm nước thu nhập cao là nhóm có GNI đầu người từ \$12.236 trở lên. Nhóm thu nhập trung bình cao có GNI đầu người nằm từ \$3.956 tới \$12.235. Nhóm thu nhập trung bình thấp có GNI đầu người nằm từ \$1.006 tới \$3.955. Việt Nam nằm trong nhóm này với GNI đầu người

năm 2016 là \$2.060. Và cuối cùng là nhóm thu nhập thấp với GNI đầu người từ \$1.005 trở xuống. Nhóm các quốc gia OECD có thể được sử dụng thay cho nhóm quốc gia thu nhập cao trong nghiên cứu nếu như nảy sinh vấn đề về dữ liệu. Trong khi đó, IMF phân chia các nước thành ba nhóm dựa theo trình độ phát triển: các nền kinh tế phát triển, các nền kinh tế mới nổi thu nhập trung bình và các nền kinh tế đang phát triển thu nhập thấp.

Hình 2.3. Tỷ lệ động viên ngân sách của Việt Nam và thế giới, 1990-2016 (%GDP)



Nguồn: IMF (2018).

Điểm nổi bật trong Hình 2.3 là tỷ lệ động viên ngân sách trung bình tăng lên theo thu nhập của các nhóm nước. Nhóm thu nhập cao duy trì được tỷ lệ huy động trung bình xấp xỉ 40% GDP qua các năm. Các nước thu nhập trung bình cao có tỷ lệ động viên trung bình tăng dần theo thời gian, từ 25% GDP năm 1990 lên khoảng 33% GDP năm 2016. Trong khi đó, tỷ lệ động viên thu ngân sách của nhóm thu nhập trung bình thấp, sau một khoảng thời gian tăng lên gần 30%, đã giảm dần về mức 25% GDP tương đương với năm 1990. Các quốc gia thu nhập thấp thực sự gặp khó khăn trong động viên thu ngân sách khi tỷ lệ này nhiều thời điểm xuống dưới 15% GDP, và chỉ tăng lên được 20% GDP trong những năm gần đây. Việt Nam nói riêng và nhóm ASEAN-5 nói chung có tỷ lệ động viên ngân sách thấp hơn mức trung bình của nhóm thu nhập trung bình thấp. Trong nhóm ASEAN-5, Việt Nam có tỷ lệ động viên thu ngân sách cao nhất trong khi Indonesia có mức thấp nhất dù là nền kinh tế lớn nhất khu vực. Tuy nhiên, tỷ lệ động viên thu ngân sách

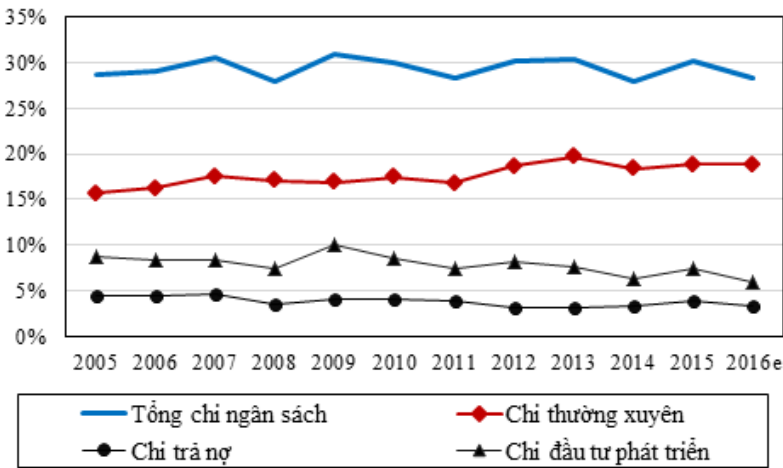
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

của Việt Nam đã có xu hướng giảm từ năm 2012. Điều này vẫn cho thấy sự hạn chế trong khả năng huy động ngân sách của nhóm ASEAN-5.

Chi ngân sách nhà nước

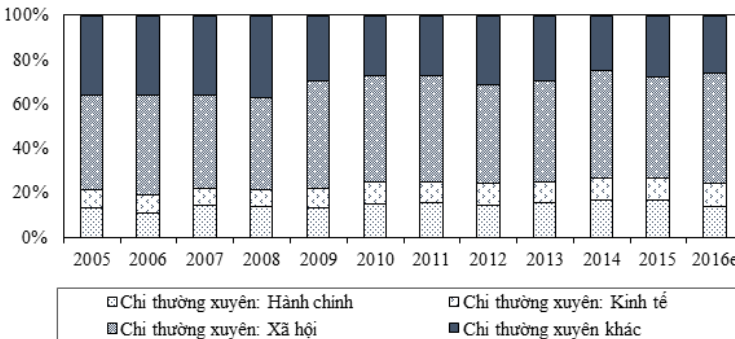
Trong Quyết toán NSNN của Bộ Tài chính, chi NSNN bao gồm: chi thường xuyên, chi trả nợ và chi đầu tư phát triển. Trong đó, chi thường xuyên được chia nhỏ ra thành: chi quản lý hành chính, chi sự nghiệp kinh tế, chi sự nghiệp xã hội (chi giáo dục đào tạo, chi y tế,...) và các loại chi thường xuyên khác.

Hình 2.4. Cơ cấu tổng chi NSNN, 2005-2016 (%GDP)



Nguồn: Tính toán từ Quyết toán NSNN của Bộ Tài chính (2007-2017).

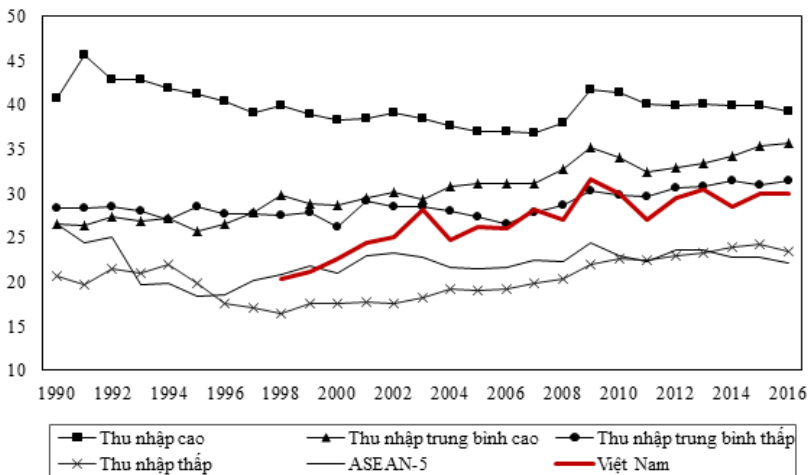
Hình 2.5. Cơ cấu chi thường xuyên, 2005-2016 (%)



Nguồn: Tính toán từ Quyết toán NSNN của Bộ Tài chính (2007-2017).

Tổng chi ngân sách tính theo % GDP khá ổn định qua các năm ở mức khoảng 28-31% GDP với khoảng 2/3 tổng chi là chi thường xuyên. Những năm gần đây, Chính phủ đã thực hiện các biện pháp quyết liệt để thắt chặt chi thường xuyên như các chính sách tinh giản biên chế, sắp xếp lại bộ máy, hạn chế chi tiêu cho các tổ chức đoàn thể, thoái vốn khỏi DNNN. Tuy nhiên, chi thường xuyên vẫn không có dấu hiệu suy giảm, ở mức trên dưới 20% GDP, phần nào còn phản ánh sự không hiệu quả trong chi tiêu của Chính phủ. Điều này dẫn tới nguồn lực dành cho chi đầu tư phát triển bị hạn chế, thậm chí có xu hướng giảm dần tính theo % GDP. Tỷ trọng của chi đầu tư phát triển năm 2016 chỉ còn xấp xỉ 5% GDP, giảm một nửa so với 10% GDP của năm 2009.

Hình 2.6. Tổng chi NSNN của Việt Nam và thế giới, 1990-2016 (%GDP)



Ghi chú: Nhóm nước thu nhập trung bình cao đã loại bỏ quốc gia Guinea Xích đạo do số liệu chi tiêu bất thường trong giai đoạn 1990-1995 (140-594% GDP).

Nguồn: IMF (2018).

Hình 2.6 cho thấy sự tương quan giữa tỷ lệ chi ngân sách các nhóm nước khá giống với tỷ lệ động viên thu ngân sách: nhóm nước giàu có hơn thì tỷ lệ chi thường lớn hơn. Điều này có thể lý giải đơn giản vì các nước giàu thường có nguồn thu dồi dào hơn để thực hiện các mục tiêu chi ngân sách của mình, trong khi các nước nghèo buộc phải cân đối chi

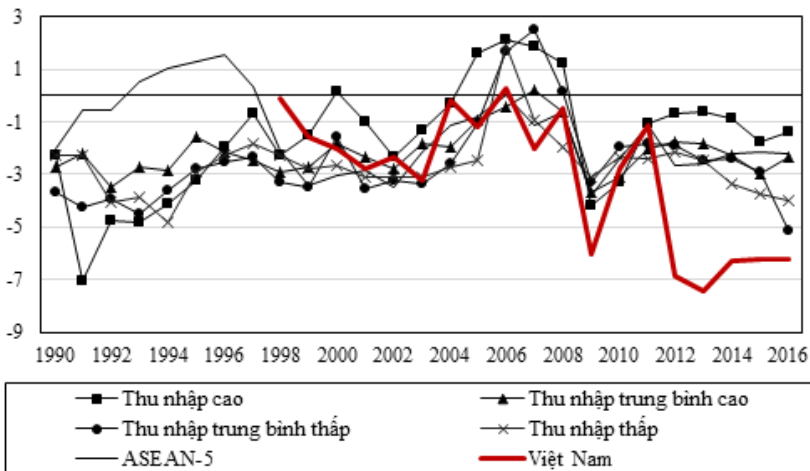
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

tiêu vì nguồn thu ngân sách hạn hẹp hơn. Trong nhóm nước ASEAN-5, Việt Nam có tỷ lệ chi ngân sách cao vượt trội so với bốn nước còn lại. Cụ thể, chi tiêu ngân sách những năm gần đây chiếm khoảng 30% GDP mỗi năm, so với chỉ 16-19% GDP của Indonesia hay 18-20% GDP của Philippines.

Thâm hụt ngân sách

Như đề cập ở trên, nguồn thu ngân sách của Việt Nam khá cao so với các quốc gia trong khu vực. Tuy nhiên, nguồn thu NSNN vẫn không đáp ứng đủ nhu cầu chi ngân sách, dẫn tới hậu quả tất yếu là tình trạng thâm hụt ngân sách triền miên. Số liệu NSNN của Bộ Tài chính phân chia thâm hụt NSNN thành hai loại: thâm hụt ngân sách theo chuẩn quốc tế (không bao gồm chi trả nợ gốc) và theo chuẩn Việt Nam (bao gồm chi trả nợ gốc). Các con số theo hai cách phân loại này đều tương đối khác so với số liệu từ IMF hay ADB.

Hình 2.7. Cán cân ngân sách của các nhóm nước và Việt Nam, 2005-2016 (%GDP)



Nguồn: IMF (2018).

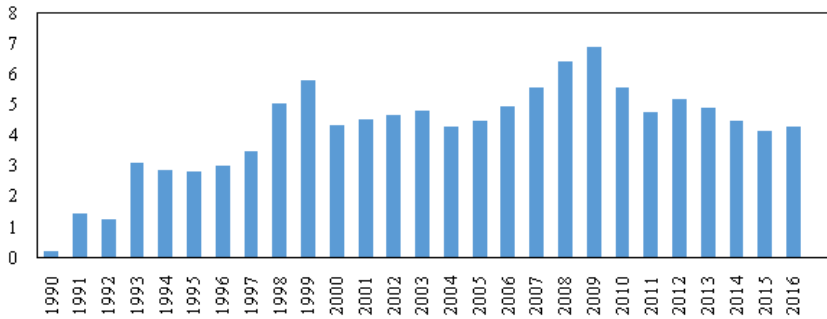
Hình 2.7 cho thấy sự dao động lên xuống khá giống nhau của cán cân ngân sách trung bình tại các nhóm nước. Rất nhiều quốc gia có cán cân ngân sách thặng dư, trước khi chứng kiến sự thâm hụt ngân sách

lớn do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008. Việt Nam trong những năm gần đây gánh chịu thâm hụt ngân sách lớn hơn mức trung bình của tất cả các nhóm nước. Nếu so với các nước khác trong nhóm ASEAN-5 thì tính bất ổn của hiện tượng này càng rõ rệt. Trong khi Philippines và Thái Lan có thâm hụt ngân sách chỉ quanh mức 1% GDP, cán cân ngân sách của Indonesia và Malaysia cũng chỉ thâm hụt không quá 3% GDP. Trong khi đó, Việt Nam liên tục có thâm hụt ngân sách lên tới 6-7% GDP vài năm trở lại đây, thể hiện sự cân đối thu chi kém hiệu quả.

Tính toán từ số liệu Quyết toán NSNN của Bộ Tài chính cho thấy tổng tỷ trọng của chi thường xuyên và chi trả nợ (gồm cả nợ gốc và nợ lãi) trên tổng thu ngân sách tăng liên tục từ 76,88% năm 2005 lên tới 98,57% năm 2013, nghĩa là thu hầu như chỉ đủ cho chi thường xuyên và trả nợ. Tỷ trọng này tuy đã giảm dần sau năm 2013 nhưng vẫn đạt trên 90%. Điều này dẫn tới thực tế là Việt Nam phải tăng cường vay nợ ngày càng nhiều để có vốn dành cho đầu tư phát triển.

Theo Nguyễn Đức Thành và Nguyễn Hồng Ngọc (2017): “Với một nước đang phát triển như Việt Nam, vay nợ có thể xem là một công cụ cần thiết để tài trợ vốn, đáp ứng nhu cầu đầu tư và khuyến khích phát triển sản xuất trong giai đoạn nền kinh tế còn có mức tích lũy thấp.” Tuy nhiên, vấn đề hiệu quả sử dụng vốn đầu tư cũng cần được quan tâm. Chỉ số ICOR thường được sử dụng làm thước đo để đánh giá hiệu quả đầu tư, được tính bằng hệ số giữa tỷ lệ đầu tư (% GDP) và tỷ lệ tăng trưởng thực của nền kinh tế. Số liệu trong Hình 2.8 cho thấy sự suy giảm về hiệu quả đầu tư tại Việt Nam theo thời gian. Nếu như chỉ cần trung bình 1 đồng vốn tạo ra 1 đồng doanh thu trong những năm 1990-1992 thì giai đoạn những năm 2000-2005 cần tới xấp xỉ 5 đồng vốn để cho ra 1 đồng doanh thu. Con số này là gần 7 đồng vốn vào những năm khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008-2009. Điều này thể hiện sự phụ thuộc của nền kinh tế vào vốn đầu tư với hiệu quả đầu tư thấp. Những năm gần đây, hệ số ICOR được cải thiện nhưng sự bền vững của khuynh hướng này vẫn còn chưa rõ ràng.

Hình 2.8. Hệ số ICOR của Việt Nam, 1990-2016



Nguồn: Tính toán từ số liệu của IMF (2018).

Nợ công

Khái niệm nợ công được các tổ chức định nghĩa khác nhau. Theo định nghĩa của IMF, nợ công bao gồm nợ của chính phủ trung ương và chính phủ địa phương. Trong đó nợ chính phủ trung ương không chỉ bao gồm nợ của các cơ quan ở cấp trung ương như các bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan lập pháp, tư pháp, Chủ tịch nước (Tổng thống) mà còn bao gồm các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nằm ngoài Chính phủ (các đơn vị thực hiện một chức năng chuyên biệt của Chính phủ về y tế, giáo dục, an sinh xã hội, xây dựng... được kiểm soát và tài trợ tài chính hoàn toàn bởi Chính phủ trung ương) và các quỹ an sinh xã hội (VEPR, 2015).

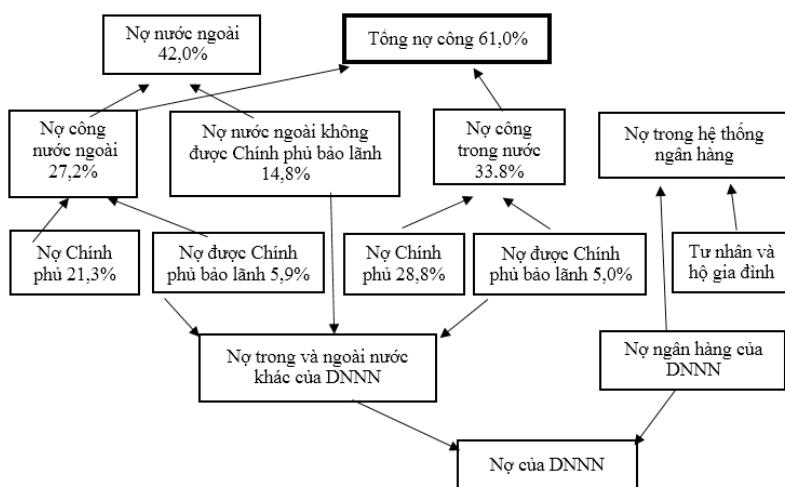
Còn theo định nghĩa của Ngân hàng Thế giới WB, nợ công là nghĩa vụ nợ của bốn nhóm chủ thể, bao gồm (1) Chính phủ và các Bộ, ban, ngành Trung ương, (2) các cấp chính quyền địa phương, (3) Ngân hàng Trung ương, và (4) các tổ chức độc lập mà Chính phủ sở hữu trên 50% vốn hoặc việc quyết lập ngân sách phải được sự phê duyệt của Chính phủ hoặc Chính phủ là người chịu trách nhiệm trả nợ trong trường hợp tổ chức đó vỡ nợ.

Khái niệm nợ công tại Việt Nam được quy định tại khoản 2 điều 1 của Luật quản lý nợ công số 20/2017/QH14 có hiệu lực từ ngày 1/7/2018. Theo đó, nợ công bao gồm nợ chính phủ, nợ chính phủ bảo lãnh và nợ chính quyền địa phương. Có thể nhận thấy khái niệm nợ công của các tổ chức khác nhau về thuật ngữ chứ không khác biệt nhiều

về bản chất. Khái niệm nợ công của Việt Nam cũng đã khá hợp lý và phù hợp với thông lệ quốc tế.

Tính đến hết năm 2015, tổng nợ công của Việt Nam đã tăng lên mức 61,0% GDP. Trong đó, nợ Chính phủ Trung ương chiếm 49,2% GDP, nợ được chính phủ bảo lãnh chiếm 10,9% GDP và nợ của Chính quyền địa phương chiếm 0,9% GDP. Nếu phân chia theo nợ công trong nước và nước ngoài thì tổng nợ công trong nước là 33,8% GDP và nợ công nước ngoài đạt 27,2% GDP (Hình 2.9).

Hình 2.9. Cấu trúc nợ của Việt Nam tính đến cuối năm 2015 (% GDP)



Ghi chú: Nợ Chính phủ ở đây được hiểu tổng dư nợ của Chính phủ Trung ương và chính quyền địa phương.

Nguồn: Tính toán từ Bản tin nợ công số 5, Bộ Tài chính (2017).

Theo Nghị quyết số 25/2016/QH14 của Quốc hội, nợ công hàng năm không được vượt quá 65% GDP, nợ chính phủ không vượt quá 54% GDP và nợ nước ngoài không vượt quá 50% GDP. Điều đó cho thấy số liệu nợ công vẫn ở trong mức an toàn tính tới năm 2015. Tuy nhiên, mức nợ công cũng đã rất gần ngưỡng trần do Quốc hội đặt ra.

Nợ công có thể tác động tích cực hoặc tiêu cực tới tăng trưởng của một nền kinh tế. Như đã đề cập ở trên, việc vay nợ là cần thiết để tài trợ vốn, đáp ứng nhu cầu đầu tư công, khuyến khích phát triển sản xuất. Tuy nhiên, nếu nợ công tăng quá cao vượt qua một ngưỡng nhất

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

định thì tác động tới tăng trưởng kinh tế có thể bị đảo ngược. Nợ công làm giảm tích lũy vốn tư nhân nếu Chính phủ tăng vay nợ, đặc biệt là vay trong nước. Nguồn cung vốn trên thị trường vốn tư nhân giảm dẫn tới lãi suất tăng, đẩy chi phí đầu tư tăng và dẫn tới đầu tư tư nhân giảm. Mặt khác, Việt Nam cũng giống như các quốc gia phát triển khác phải vay nợ nước ngoài bằng những ngoại tệ mạnh (tình trạng original sin). Việc Việt Nam đã tốt nghiệp vốn vay ODA khi đã trở thành một nước thu nhập trung bình thấp khiến nước ta không còn được vay ưu đãi như trước. Áp lực trả nợ ngày càng lớn làm cho tiết kiệm quốc gia giảm, kéo theo sự suy giảm của đầu tư và tăng trưởng kinh tế.

Có khá nhiều nghiên cứu quốc tế về ngưỡng nợ công gây tác động tiêu cực tới nền kinh tế của một quốc gia (Bảng 2.1). Một nghiên cứu của Việt Nam cũng đề cập tới vấn đề ngưỡng nợ công là “Hiệu ứng ngưỡng của nợ công và hàm ý chính sách cho Việt Nam” của Phạm Thế Anh và Nguyễn Đức Hùng (2014). Sử dụng dữ liệu gồm 78 quốc gia mới nổi và đang phát triển trong giai đoạn 2001-2011, các tác giả ước tính rằng nợ công sẽ có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế khi nợ ở dưới ngưỡng 33% GDP. Tác động tiêu cực của nợ công bắt đầu có ý nghĩa thống kê khi nợ công vượt ngưỡng 57% GDP. Nếu kết quả của nghiên cứu này đáng tin cậy, nợ công của Việt Nam đã bắt đầu tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế trong vài năm gần đây khi không ngừng tăng cao, trên 60% GDP.

Bảng 2.1. Nghiên cứu về ngưỡng nợ công nguy hiểm

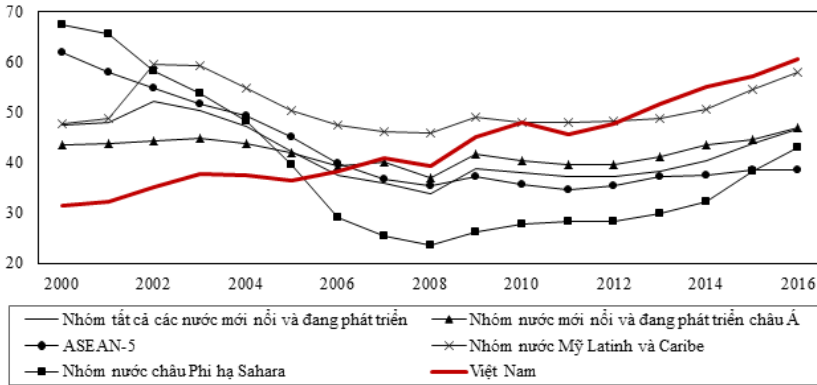
Nghiên cứu	Reinhart & Rogoff (2010)	Reinhart & Rogoff (2010)	Caner, Greenes & Koehler-Gelb (2011)	Caner, Greenes & Koehler-Gelb (2011)	Kumar & Woo (2010)	Presbitero (2010)
Đối tượng	Các nền kinh tế mới nổi	Các nền kinh tế tiên bộ và mới nổi	Các quốc gia đã và đang phát triển	Các quốc gia đang phát triển	Các nền kinh tế tiên bộ và mới nổi	Các quốc gia thu nhập thấp và trung bình
Ngưỡng nguy hiểm (%GDP)	60% (nợ nước ngoài)	90% (nợ công)	77% (nợ công)	64% (nợ công)	90% (nợ công)	90% (nợ công)

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Số liệu nợ công từ IMF cho thấy, nếu so sánh với các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển khác, nợ công của Việt Nam có tốc độ tăng

nhANH hơn rất nhiều. Trong giai đoạn 2000-2016, từ chỗ có tỷ trọng nợ công/GDP thấp nhất trong nhóm nước đang phát triển, nợ công của Việt Nam đã tăng vọt lên trong những năm gần đây để vượt lên đứng đầu vào năm 2016 (Hình 2.10).

Hình 2.10. Nợ công của Việt Nam và các nền kinh tế mới nổi, đang phát triển, 2000-2016 (%GDP)



Nguồn: IMF (2018).

Số liệu mới nhất của Bộ Tài chính cho thấy nợ công nước ta giảm xuống mức 61,3% GDP năm 2017 từ mức 63,6% GDP của năm 2016, thấp hơn con số 62,6% GDP ước tính trước đó. Tuy nhiên, nợ công vẫn ở mức rất gần với ngưỡng nợ công 65% GDP do Quốc hội đề ra. Nếu không có những biện pháp kiểm soát chặt chẽ nguồn vốn vay, mức trần nợ công rất dễ bị phá vỡ trong thời gian tới. Trong bối cảnh Việt Nam đã tốt nghiệp vay vốn ODA, nếu lạm dụng vay nợ thì gánh nặng nợ trong tương lai là rất lớn.

HỆ THỐNG THUẾ Ở VIỆT NAM

Thuế trong tổng thu ngân sách nhà nước

Theo Quyết toán thu NSNN của Bộ Tài chính, nguồn thu từ thuế bao gồm những loại thuế chính sau:

- 1) Thuế TNDN (Corporate income tax) (gồm thu từ dầu thô);
- 2) Thuế TNCN (Personal income tax);

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

- 3) Thuế sử dụng đất nông nghiệp (Agricultural land-use tax);
- 4) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (Non-agricultural land-use tax);
- 5) Thuế/ Phí môn bài (Business license tax);
- 6) Thuế/ Lệ phí trước bạ (Registration tax);
- 7) Thuế GTGT (Value added tax);
- 8) Thuế TTĐB (Excise tax);
- 9) Thuế xuất khẩu, nhập khẩu (XNK) (Import-Export tax);
- 10) Thuế BVMT (Environmental protection tax);
- 11) Thuế tài nguyên (Natural resources tax) (gồm thu từ dầu thô);

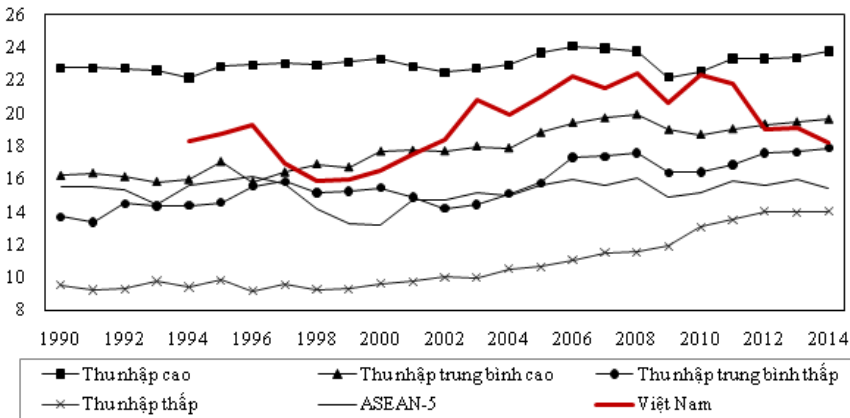
Trong đó, thuế XNK, TTĐB và BVMT hàng nhập khẩu được gộp chung vào một mục trong quyết toán thu Ngân sách, tương trưng cho thu thuế từ hoạt động thương mại quốc tế (ngoại trừ thuế GTGT hàng nhập khẩu). Các loại thuế trên được áp dụng trên phạm vi cả nước. Các địa phương tuy không có các sắc thuế riêng nhưng thu từ nhiều loại thuế thuộc về Ngân sách địa phương. Phụ lục 1 nêu nội dung của Điều 35 và 37 của Luật NSNN năm 2015 trong đó quy định rõ khoản thu thuế nào thuộc nguồn thu Ngân sách Trung ương hay địa phương. Phụ lục 2 liệt kê các văn bản pháp lý cao nhất liên quan tới từng loại thuế.

Như đã đề cập ở trên, thuế là nguồn thu ngân sách lớn nhất của Việt Nam. Tỷ lệ đóng viên ngân sách từ thuế đạt khoảng trên 20% GDP mỗi năm. Từ năm 2012, tỷ lệ này suy giảm dần xuống chỉ còn xấp xỉ 18% GDP vào năm 2016. Một nguyên nhân quan trọng là do tỷ trọng đóng góp vào ngân sách của thuế TNDN giảm mạnh do sự giảm dần về thuế suất.

Xét theo các nhóm thu nhập theo phân loại của WB, tỷ lệ đóng viên ngân sách từ thuế tăng dần theo nhóm thu nhập, tương tự như tỷ lệ huy động ngân sách nói chung (Hình 2.11). Trong khi các quốc gia thu nhập cao duy trì tỷ lệ đóng viên từ thuế trung bình ở mức 22-24%

GDP, các nước thu nhập thấp có nguồn thu thuế còn hạn chế ở mức trên dưới 10% GDP. Tình hình tại nhóm nước này trong những năm gần đây được cải thiện khá nhiều khi tỷ lệ đóng viên từ thuế trung bình lên 14% GDP. Có thể thấy từ Hình 2.11 là tỷ lệ đóng viên từ thuế của Việt Nam cao hơn khá nhiều so với trung bình ASEAN-5 và trung bình nhóm nước có thu nhập tương đương. Điều này cho thấy gánh nặng thuế lên người dân Việt Nam ở mức tương đối cao so với nhóm nước cùng trình độ phát triển.

Hình 2.11. Tổng thuế của các nhóm nước và Việt Nam, 1990-2014 (% GDP)

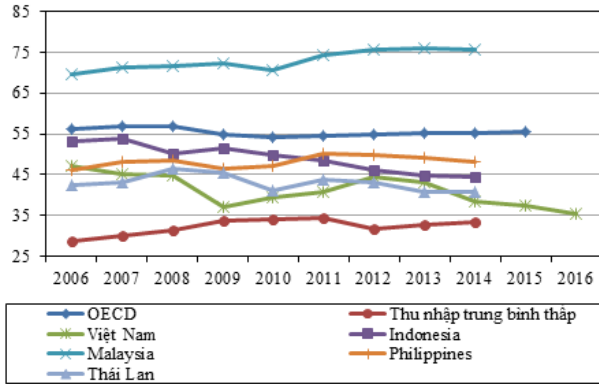


Nguồn: IMF (2018).

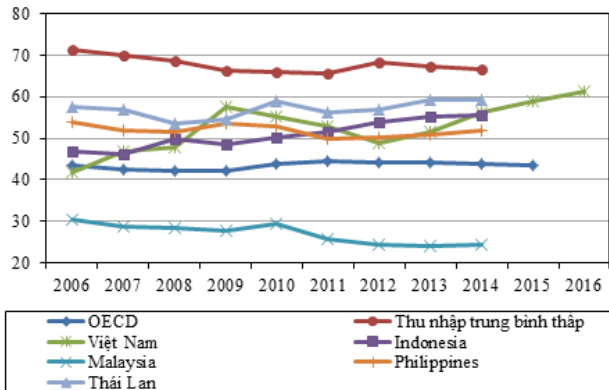
Kinh tế học chưa có sự phân chia thống nhất giữa thuế trực thu và thuế gián thu, dẫn tới sự khác biệt về định nghĩa hai loại thuế này của các tổ chức lớn như IMF hay OECD. Tại Việt Nam, thuế trực thu bao gồm thuế TNDN, thuế TNCN và các loại thuế tài sản. Thuế gián thu thì được hiểu là bao gồm các loại thuế như thuế GTGT, thuế XNK, thuế TTĐB và thuế BVMT.

Hình 2.12. Thuế trực thu và gián thu của Việt Nam và các nước, 2006-2016 (% tổng thu thuế)

A. Thuế trực thu



B. Thuế gián thu



Nguồn: OECD (2018), IMF (2018).

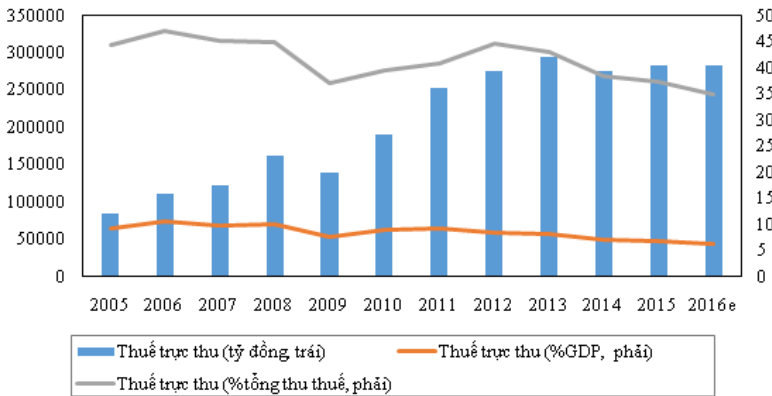
Số liệu từ Hình 2.12 cho thấy Việt Nam đang phụ thuộc ngày nhiều vào thuế gián thu. Tỷ trọng thuế gián thu của Việt Nam đã bắt đầu vượt các nước trong khu vực, tiệm cận với mức trung bình của nhóm thu nhập trung bình thấp. Trong khi đó, thuế trực thu có xu hướng đóng góp ngày càng ít đi vào tổng thu thuế.

Thuế trực thu

Trong giai đoạn 2005-2016, tỷ trọng thuế trực thu trong tổng thu thuế có xu hướng giảm dần. Thuế trực thu từng chiếm tới 47% tổng thu thuế

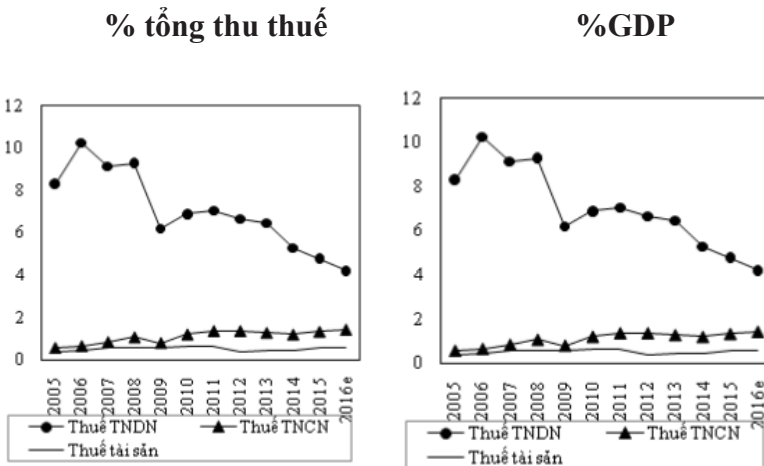
vào năm 2006, giảm xuống chỉ còn 34,9% vào năm 2006. Xét theo tỷ lệ động viên ngân sách từ thuế (% GDP), tỷ trọng đóng góp của thuế trực thu cũng giảm khá nhiều. Thu ngân sách từ thuế trực thu chỉ còn chiếm gần 6,3% GDP vào năm 2016, so với mức đỉnh gần 10,5% GDP của năm 2006, dù con số tuyệt đối đã tăng lên hơn gấp đôi (Hình 2.13).

Hình 2.13. Thuế trực thu tại Việt Nam, 2005-2016



Nguồn: Tính toán từ Quyết toán NSNN của Bộ Tài chính (2007-2017).

Hình 2.14. Các loại thuế trực thu tại Việt Nam, 2005-2016



Nguồn: Tính toán từ Quyết toán NSNN của Bộ Tài chính (2007-2017).

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Trong cơ cấu thuế trực thu, thuế TNDN luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất, đạt 80-90% tổng thu thuế trực thu trong giai đoạn 2005-2013. Tuy đã giảm dần trong vài năm gần đây, tỷ trọng này vẫn ở mức gần 70% vào năm 2016. Trong khi đó, kể từ khi Luật Thuế TNCN đi vào hiệu lực thay cho Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, tỷ trọng đóng góp của loại thuế này có sự gia tăng tích cực, chiếm trên 20% tổng thuế trực thu tại Việt Nam.

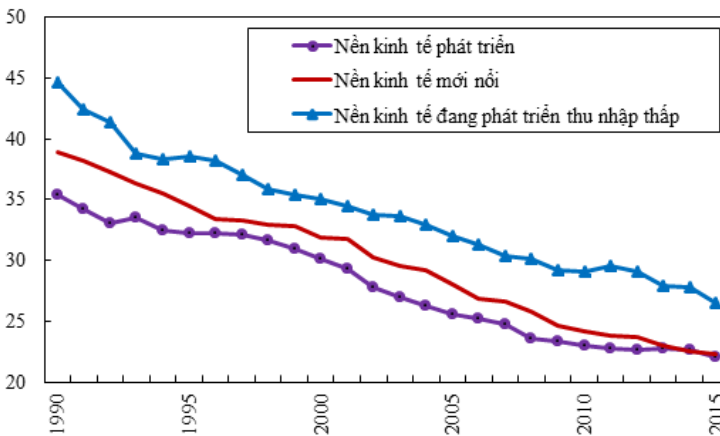
Thuế TNDN

Trước năm 2013, thuế TNDN là nguồn thu thuế quan trọng nhất cho ngân sách, luôn chiếm trên 30% tổng thu thuế và đặc biệt chiếm tới 42,23% tổng thu thuế vào năm 2006. Sau năm 2013, nguồn thu từ loại thuế này giảm cả về số tuyệt đối và tỷ trọng thu trong ngân sách. Tới năm 2016, thu từ thuế TNDN chỉ còn chiếm chưa tới 1/4 tổng thu thuế và chỉ đạt 4,21% GDP (Hình 2.14), đứng sau thuế GTGT.

Thuế suất thuế TNDN liên tục được điều chỉnh giảm trong những năm gần đây. Luật Thuế TNDN số 14/2008/QH12 giảm thuế suất phổ thông xuống 25%. Các doanh nghiệp khai thác dầu khí và kim loại quý hiếm bị áp dụng mức thuế suất từ 32-50%. Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thuế TNDN số 32/2013/QH13 tiếp tục giảm thuế suất phổ thông xuống 22% và từ năm 2016 trở đi, mức thuế suất phổ thông chỉ còn 20%. Với các doanh nghiệp có doanh thu không vượt quá 20 tỷ, thuế suất phổ thông là 20% ngay từ khi Luật 32/2013/QH13 đi vào hiệu lực.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, hầu như tất cả các quốc gia đều chạy đua cắt giảm thuế TNDN nhằm thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài. Số liệu từ IMF (2018) đã củng cố cho nhận định này (Hình 2.15). Trong khoảng thời gian 25 năm từ 1990-2015, thuế suất trung bình tại ba nhóm nước theo phân loại của IMF đều giảm trên dưới 40%. Với việc thuế suất phổ thông thuế TNDN được hạ xuống chỉ còn 20% từ năm 2016, Việt Nam có mức thuế suất thấp hơn trung bình tất cả ba nhóm nước.

Hình 2.15. Thuế suất thuế TNDN của các nhóm nước, 1990-2015 (%)



Nguồn: IMF (2018).

Tuy mức thuế ngày càng giảm, các ưu đãi về thuế của Việt Nam vẫn còn rất nhiều. Ưu đãi thuế TNDN thường được áp dụng với các dự án đầu tư mới trong các lĩnh vực được ưu tiên, trên địa bàn khuyến khích đầu tư hoặc dự án có tầm quy mô lớn. Mức thuế suất ưu đãi 10% thường được áp dụng trong 15 năm. Dự án trong một số lĩnh vực như giáo dục, y tế... được hưởng thuế suất 10% suốt thời gian hoạt động. Trong khi đó, mức thuế ưu đãi 20% được áp dụng thường trong thời hạn 10 năm. Kể từ năm 2016 khi thuế suất phổ thông hạ xuống còn 20%, dự án trước đây được hưởng mức ưu đãi 20% sẽ được hưởng thuế suất 17% trong thời gian ưu đãi còn lại. Nhiều chuyên gia lo ngại rằng, bên cạnh sự tích cực về mặt thu hút đầu tư, nhất là đầu tư nước ngoài, việc dành nhiều ưu đãi thuế cho các doanh nghiệp có thể khiến các công ty đa quốc gia lợi dụng chính sách này để biến Việt Nam thành một “thiên đường thuế”. Mặt khác, thu ngân sách từ thuế TNDN sẽ ngày càng hạn hẹp hơn, dẫn tới việc Chính phủ phải tăng thu các loại thuế khác, đặc biệt là thuế tiêu dùng, gây ra gánh nặng thuế lớn hơn cho người dân.

Mới đây, Dự thảo Luật về Đặc khu Kinh tế đang được bàn luận sôi nổi trong giới học thuật. Nhiều chuyên gia lo ngại rằng các đặc khu nếu dành quá nhiều ưu đãi thuế để thu hút đầu tư thì rất dễ trở thành nơi để

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

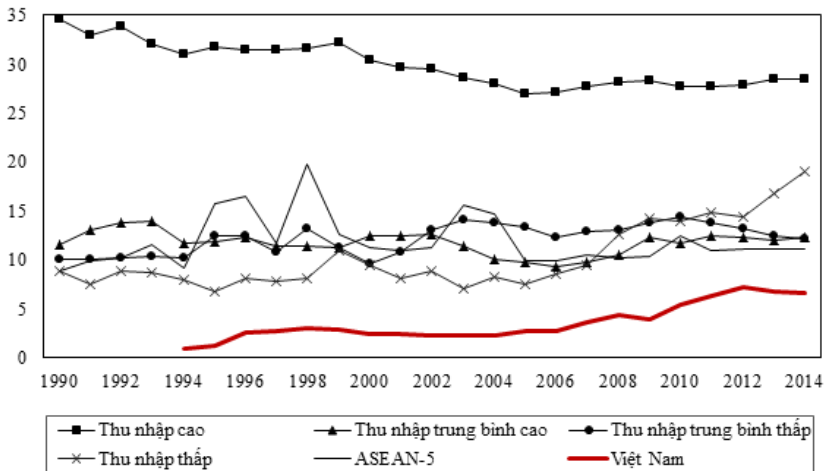
các doanh nghiệp thực hiện các hành vi trốn tránh thuế, nhất là hoạt động chuyển giá. Theo chuyên gia thuế Susana Ruiz của Oxfam (Vnexpress, 2016), các nước đang phát triển hàng năm chịu thất thu ngân sách 170 tỷ USD do hoạt động tránh thuế của các tập đoàn đa quốc gia gây ra. Con số này là rất lớn trong bối cảnh thu ngân sách của các nước đang phát triển thu nhập thấp còn gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, James (2009) đưa ra con số là 85% các nhà đầu tư tại Việt Nam vẫn sẽ quyết định đầu tư dù không có các chính sách ưu đãi thuế. Các nhà hoạch định chính sách cần lưu ý điểm này khi xây dựng Luật Đặc khu Kinh tế hoàn chỉnh để tránh dành cho các doanh nghiệp quá nhiều ưu đãi, gây ra tình trạng dư thừa ưu đãi (redundancy) và thất thu ngân sách lớn. Đồng thời, việc đầu tư lớn vào các đặc khu bằng tiền ngân sách cũng là một quyết định thiếu khôn ngoan trong tình trạng đầu tư trong nước còn đang bị thiếu hụt rất nhiều, có thể dẫn tới tình trạng gia tăng bất bình đẳng cho khu vực nội địa.

Thuế TNCN

Luật Thuế TNCN 04/2007/QH12 đi vào hiệu lực từ ngày 01/01/2009, thay cho Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao. Thuế TNCN tuy còn đóng góp khiêm tốn cho ngân sách nhưng cũng đã gia tăng một cách tích cực thời gian vừa qua. Khi Luật Thuế TNCN chưa đi vào hiệu lực, đóng góp của thuế TNCN theo Pháp lệnh Thuế thu nhập khá thấp, chỉ ở mức 2,72% tổng thu thuế, đạt 0,57% năm 2005. Sau gần 10 năm đi vào hiệu lực, đóng góp của loại thuế này đã tăng lên đáng kể, ở mức 8,07% tổng thu thuế và đạt tỷ lệ đóng góp 1,45% GDP năm 2016 (Hình 2.14).

Thu nhập chịu thuế chia ra thành hai nhóm: thu nhập thường xuyên và thu nhập không thường xuyên. Thu nhập thường xuyên sẽ được tính thuế theo biểu thuế lũy tiến theo 7 bậc với các mức thuế suất từ 5% tới 35%. Luật sửa đổi bổ sung số 26/3013/QH13 đã nâng mức giảm trừ gia cảnh đối với thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công lên mức 9 triệu đồng/tháng (cho đối tượng nộp thuế) và 3,6 triệu đồng/tháng (đối với người phụ thuộc). Trong khi đó, thu nhập không thường xuyên thì chịu biểu thuế toàn phần. Phụ lục 3 thể hiện các biểu thuế đối với từng loại thu nhập.

**Hình 2.16. Thuế TNCN của các nhóm nước, 1990-2014
(% tổng thu thuế)**



Nguồn: IMF (2018).

Theo số liệu từ Hình 2.16, dù đóng góp của thuế TNCN vào ngân sách của Việt Nam đã có những chuyển biến tích cực trong những năm gần đây, tỷ trọng này vẫn ở mức thấp nếu so sánh với các nước khác trên thế giới. Tỷ trọng trung bình của thuế TNCN trong tổng thu thuế tại các nước thu nhập cao vượt trội so với các nhóm thu nhập thấp hơn với mức đóng góp bình quân trên dưới 30%. Tỷ trọng trung bình của các nhóm quốc gia còn lại không có nhiều khác biệt, dao động quanh mức 7-14% tổng thu thuế. Trong khi đó, mức đóng góp của thuế TNCN tại Việt Nam thấp hơn hẳn, chỉ ở mức 5-7%, thấp hơn cả trung bình của nhóm thu nhập thấp. Trong khi mức thuế suất không thấp so với các quốc gia trong khu vực thì mức đóng góp như vậy có phần không tương xứng.

Trong bối cảnh thâm hụt ngân sách triền miên, thuế TNCN có thể là một mảng tiềm năng để tăng thu ngân sách. Tuy nhiên, việc thay đổi mức thuế suất nếu cần thiết cũng phải được cân nhắc kỹ lưỡng để đảm bảo công bằng thuế cũng như không làm giảm động lực lao động. Chúng tôi cho rằng việc quan trọng không kém là tăng tính hành thu, giảm thất thu thuế khi mà hệ thống thuế TNCN của Việt Nam còn bị đánh giá là mập mờ, thiếu minh bạch dẫn tới tình trạng lách luật tránh thuế còn phổ biến.

Thuế tài sản

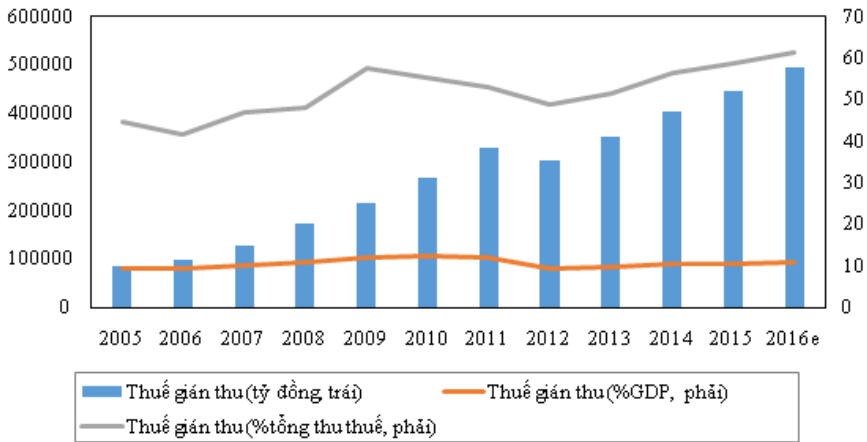
Theo thông lệ quốc tế, các loại thuế thu dựa trên tài sản bao gồm ba loại: thuế khi hình thành tài sản, thuế khi sở hữu tài sản và thuế khi bán (chuyển nhượng tài sản). Ở Việt Nam, hệ thống thuế tài sản chưa được hình thành đầy đủ như các nước phát triển. Các loại thuế hiện hành có chức năng gần giống thuế tài sản bao gồm: thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế/phí trước bạ. Đóng góp của các loại thuế tài sản vào ngân sách của Việt Nam còn khá khiêm tốn. Mức đóng góp cao nhất vào năm 2015 cũng chỉ đạt 3,17% tổng thu thuế với tỷ lệ động viên ngân sách 0,57% GDP (Hình 2.14).

Bộ Tài chính thời gian gần đây đang xây dựng một Luật Thuế tài sản, nhằm tăng thu ngân sách trong bối cảnh nguồn thu không đủ cho chi tiêu nhiều năm nay. Tuy nhiên, dự thảo Luật Thuế tài sản trong thời gian qua gặp phải nhiều sự không đồng tình của giới chuyên gia cũng như người dân. Đặc biệt, mốc 700 triệu để đánh thuế nhà ở gây nên nhiều tranh cãi về căn cứ của mốc này. Do đó, Bộ Tài chính cần tiếp thu ý kiến của người dân cũng như giới học thuật để xây dựng một Luật Thuế tài sản hợp lý và đảm bảo công bằng. Đây cũng hứa hẹn là mảng tiềm năng để tăng thu ngân sách, bên cạnh thuế TNCN, do mức đóng góp còn khiêm tốn.

Thuế gián thu

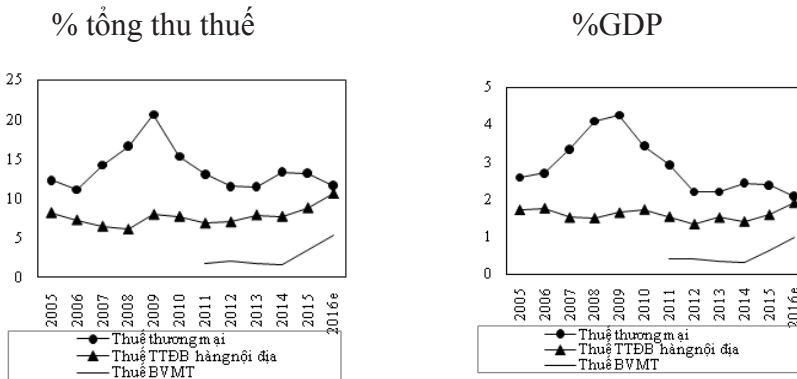
Trái ngược với thuế trực thu, tỷ trọng đóng góp vào ngân sách của thuế gián thu có xu hướng tăng dần lên trong giai đoạn 2005-2016. Mức đóng góp vào tổng thu thuế của thuế gián thu đã tăng mạnh từ 44,5% năm 2005 lên trên 61% vào năm 2016. Tỷ lệ động viên thuế gián thu tính trên GDP cũng tăng từ 9,3% năm 2005 lên 11,0% năm 2016. Nguyên nhân chính cho sự gia tăng này là sự đóng góp ngày càng lớn của thuế GTGT, loại thuế mang lại nguồn thu ngân sách lớn nhất hiện nay.

Hình 2.17. Thuế gián thu của Việt Nam, 2005-2016



Nguồn: Tính toán từ Quyết toán NSNN của Bộ Tài chính (2007-2017).

Hình 2.18. Các thuế gián thu của Việt Nam, 2005-2016



Nguồn: Tính toán từ Quyết toán NSNN của Bộ Tài chính (2007-2017).

Thuế XNK

Thuế XNK đang có xu hướng giảm tỷ trọng đóng góp vào tổng thu ngân sách trong bối cảnh Việt Nam đã hội nhập sâu rộng với thế giới, thông qua việc ký kết các Hiệp định Thương mại Tự do FTA. Như đã đề cập, trong Quyết toán thu NSNN, thuế XNK được hạch toán chung vào một mục cùng với thuế TTĐB và BVMT hàng nhập khẩu để tượng trưng cho thuế thu từ hoạt động thương mại quốc tế (trừ thuế GTGT hàng nhập

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

khẩu được hạch toán chung với GTGT hàng sản xuất trong nước). Theo đó, tỷ lệ đóng góp của các loại thuế thương mại đã giảm từ mức cao nhất vào năm 2009 là 20,63% tổng thu thuế, xuống chỉ còn 11,63% tổng thu thuế và đạt tỷ lệ động viên 2,09% GDP năm 2016 (Hình 2.18). Mức đóng góp của các loại thuế này tiếp tục được dự toán giảm dần.

Để thúc đẩy tự do hóa thương mại, IMF trong nhiều năm đã hối thúc các quốc gia trên thế giới gỡ bỏ hàng rào thuế quan thương mại và thay bằng việc tăng thu nội địa, chẳng hạn từ thuế GTGT. Tuy nhiên, mức độ hồi phục thu ngân sách khi cắt giảm thuế thương mại thì rất khác biệt ở các nhóm nước. Nghiên cứu của Baunsgaard và Keen (2005) cho thấy trong khi các nước giàu có thể bù đắp hoàn toàn sự mất mát bằng thu nội địa, các nước thu nhập trung bình chỉ có thể hồi phục 45-60% sự suy giảm thuế bằng thu nội địa. Tình hình tại các nước thu nhập thấp có phần kém khả quan hơn khi chỉ có thể hồi phục 30% sự mất mát từ thuế thương mại quốc tế.

Thuế gián thu khác

Những loại hàng hóa Nhà nước không khuyến khích sử dụng hoặc là xa xỉ phẩm thì sẽ bị đánh thuế TTĐB. Những hàng hóa dịch vụ trong quá trình tiêu dùng gây tác động tiêu cực tới môi trường thì sẽ bị đánh thuế BVMT. Hai loại thuế gián thu này đang ngày càng có đóng góp quan trọng vào nguồn thu NSNN. Tính tới năm 2016, thuế TTĐB hàng nội địa và thuế BVMT đã lần lượt đóng góp 10,62% và 5,40% tổng thu thuế (Hình 2.18).

Đây là hai loại thuế tiềm năng có thể khai thác nhằm tăng thu ngân sách vì chúng rất hiệu quả về mặt hành thu. Tuy nhiên, các mặt hàng đánh thuế và mức thuế suất cần được thay đổi cho phù hợp, đặc biệt là xăng dầu. Mặt hàng này chịu cả hai loại thuế TTĐB và BVMT với mức thuế lần lượt là 10% và 3.000 đồng/lít đối với xăng. Trong bối cảnh gần đây khi giá xăng dầu có sự phục hồi mạnh, Bộ Tài chính tiếp tục đề xuất tăng thuế BVMT với xăng dầu lên kịch trần 4.000 đồng/ lít. Đây là một nghịch lý khi Việt Nam là nước xuất khẩu dầu mỏ nhưng giá xăng dầu lại liên tục tăng do bị đội các loại thuế phí. Dù đây là mặt hàng gây tác

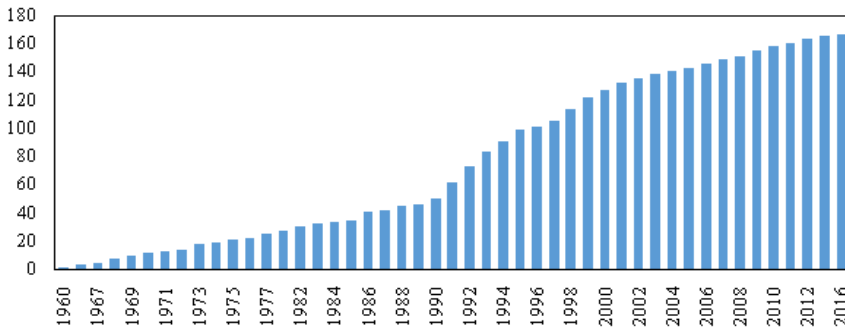
động xấu tới môi trường, nó lại là hàng tiêu dùng thiết yếu và chưa có hàng hóa thay thế. Chính những điều này đã gây nên sự không đồng tình của người dân với đề xuất tăng thuế xăng dầu.

THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Khái quát chung

Thuế GTGT là loại thuế gián thu, tính trên giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng. Tính tới thời điểm năm 2016, có 166 quốc gia và vùng lãnh thổ thi hành thuế GTGT (Hình 2.19). Tại Việt Nam, khung pháp lý cao nhất về thuế GTGT là Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng số 31/2013/QH13 và số 106/2016/QH13.

Hình 2.19. Số quốc gia và vùng lãnh thổ áp dụng thuế GTGT, 1960-2016

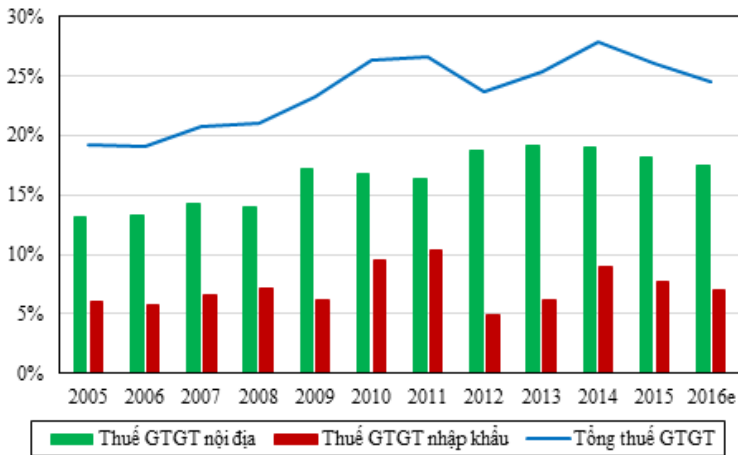


Nguồn: OECD (2016).

Theo Điều 4, Luật Thuế giá trị gia tăng: “người nộp thuế GTGT là tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT (sau đây gọi là cơ sở kinh doanh) và tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa chịu thuế GTGT (sau đây gọi là người nhập khẩu)”.

Hình 2.20 cho thấy thuế GTGT là nguồn thu NSNN quan trọng ở Việt Nam, chiếm tới trên dưới 25% tổng thu ngân sách (và chiếm 1/3 tổng thu thuế). Trong đó, tỷ trọng giữa thuế GTGT nội địa và GTGT hàng nhập khẩu là xấp xỉ 2:1.

Hình 2.20. Tỷ trọng thuế GTGT trong thu ngân sách ở Việt Nam, 2005-2016 (%)



Nguồn: Tính toán từ Quyết toán NSNN của Bộ Tài chính (2007-2017).

Tại Việt Nam, có ba mức thuế suất GTGT là: 0%, 5% và 10%. Cụ thể, mức thuế suất 0% áp dụng cho hàng hóa dịch vụ xuất khẩu được tiêu dùng ngoài Việt Nam hoặc trong khu phi thuế quan. Một số trường hợp ngoại lệ bao gồm: chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài; dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài; dịch vụ bưu chính, viễn thông. Mức thuế suất 5% chủ yếu đang áp dụng cho các lĩnh vực liên quan tới hàng hóa dịch vụ thiết yếu như nước sạch, phân bón, thức ăn chăn nuôi, một số sản phẩm nông nghiệp chưa qua chế biến, thiết bị dụng cụ y tế, giáo cụ giảng dạy. Trong khi đó, thuế suất 10% hay thuế suất GTGT phổ thông áp dụng cho các trường hợp chịu thuế khác.

Tuy nhiên, không phải tất cả hàng hóa và dịch vụ đều phải chịu thuế GTGT. Điều 5 của Luật thuế giá trị gia tăng có quy định về 25 nhóm đối tượng thuộc diện miễn thuế GTGT. Một số hàng hóa dịch vụ được miễn thuế bao gồm bảo hiểm nhân thọ; dịch vụ y tế, thú y; dạy học, dạy nghề theo quy định của pháp luật. Điểm khác biệt giữa hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế với loại chịu mức thuế suất 0% là cơ sở kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế không được khấu trừ và hoàn thuế GTGT đầu vào.

So sánh quốc tế về thuế giá trị gia tăng

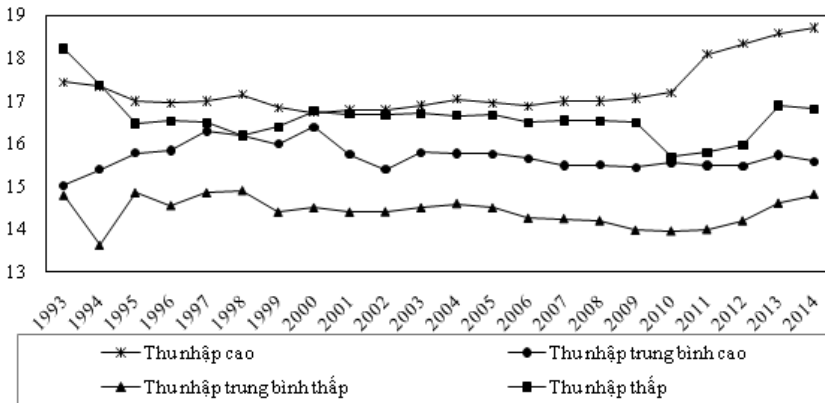
Thuế suất và tỷ lệ động viên ngân sách từ thuế GTGT

Sự gia tăng về thuế suất phổ thông của thuế GTGT thường được cho là nguyên nhân dẫn tới sự gia tăng về tỷ lệ động viên thuế GTGT. Tuy nhiên, số liệu từ Hình 2.21 (a) dường như không đồng ý hoàn toàn với luận điểm đó. Trong khi tỷ lệ động viên thuế GTGT tại tất cả các nhóm nước có xu hướng tăng theo thời gian, thuế suất trung bình lại có diễn biến phức tạp hơn. Thuế suất GTGT trung bình tại nhóm thu nhập cao duy trì khá ổn định quanh mức 17%, trước khi tăng từ năm 2011. Thuế suất thuế GTGT tại các nhóm thu nhập còn lại nhìn chung có xu hướng giảm nhẹ trong giai đoạn 1993-2014. Mức thuế suất phổ thông 10% của Việt Nam thấp hơn nhiều mức trung bình tất cả các nhóm thu nhập. Tuy nhiên, Hình 2.21 (b) cho thấy tỷ lệ của số thu thuế GTGT (%GDP) của Việt Nam ở mức cao so với các nước. Điều này cho thấy việc hành thu thuế GTGT ở Việt Nam hiệu quả hơn rất nhiều mức trung bình của các nhóm nước.

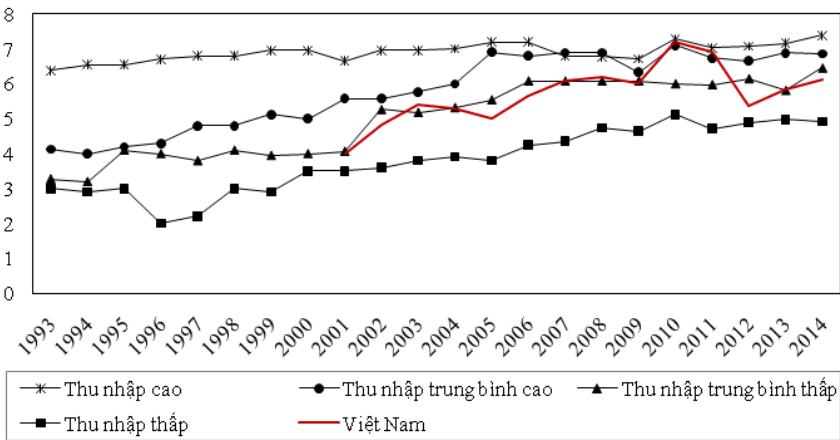
Số liệu từ Hình 2.21 (b) cho thấy tỷ lệ động viên thuế GTGT tại các nhóm thu nhập đều có xu hướng gia tăng trong giai đoạn 1993-2014. Trong khi nhóm thu nhập cao không có sự tăng quá đáng kể, các nhóm thu nhập khác đều chứng kiến sự gia tăng mạnh mẽ của tỷ lệ động viên GTGT. Nhóm thu nhập trung bình cao và thấp có tỷ lệ ngày càng tiệm cận mức của nhóm thu nhập cao. Trong khi đó, nhóm thu nhập thấp cũng có tỷ lệ động viên thuế tăng gần gấp đôi cho cả giai đoạn. Nhìn chung, nhóm thu nhập cao hơn vẫn có tỷ lệ động viên thuế GTGT cao hơn nhưng sự khác biệt ngày càng bị thu hẹp trong những năm gần đây. Tỷ lệ động viên thuế tại Việt Nam xấp xỉ mức trung bình của nhóm thu nhập trung bình thấp, thậm chí tiệm cận mức động viên của nhóm thu nhập cao trong những năm 2010-2011.

Hình 2.21. Thuế suất phổ thông và tỷ lệ động viên thuế GTGT, 1993-2014

(a) Thuế suất phổ thông trung bình (%)



(b) Tỷ lệ động viên thuế GTGT (%GDP)



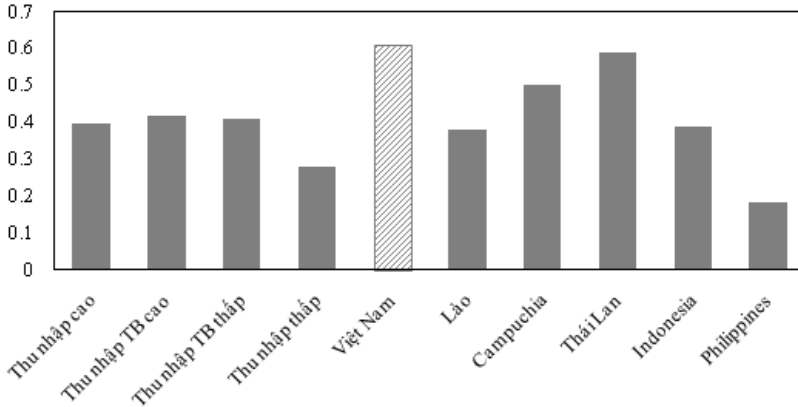
Nguồn: Keen (2013), IMF (2018).

Hiệu quả thu thuế

Có nhiều chỉ số được sử dụng rộng rãi để đánh giá hiệu quả hành thu của từng loại thuế. Tỷ số hiệu suất (“efficiency ratio”, Ebrill, và cộng sự, 2001) hay còn gọi là tỷ số năng suất thu (“revenue productivity”, ADB, 2016) là một trong những chỉ số thông dụng nhất, sử dụng không chỉ

riêng cho thuế GTGT. Theo đó, tỷ số năng suất thu thuế GTGT (VAT Productivity) được định nghĩa bằng tỷ lệ động viên thuế GTGT (% GDP) chia cho thuế suất phổ thông. Một thuế GTGT với thuế suất phổ thông là 10% và thu động viên từ thuế đạt 5% GDP sẽ có năng suất thu bằng 0,5.

Hình 2.22. Năng suất thu thuế GTGT của Việt Nam và các nước trên thế giới, 2014



Ghi chú: Nếu các quốc gia không có số liệu 2014 thì lấy số liệu của năm gần nhất.

Nguồn: IMF (2018).

Tuy có tỷ lệ động viên thuế GTGT trung bình cao nhất trong các nhóm nước, nhóm quốc gia thu nhập cao không có năng suất thu thuế GTGT cao nhất do thuế suất thuế GTGT cũng cao. Nhóm quốc gia này và hai nhóm thu nhập trung bình có năng suất thu thuế GTGT khá tương đương nhau, ở mức 0,4. Trong khi đó, nhóm thu nhập thấp có năng suất thu thấp nhất do tỷ lệ động viên thuế GTGT thấp trong khi thuế suất cao. Việt Nam có tỷ số năng suất thu khá cao trong so sánh tương quan với trung bình các nhóm nước và các quốc gia trong khu vực. Mức năng suất thu 0,61 của Việt Nam cao gần gấp đôi so với Lào và Indonesia, và hơn gấp ba nếu so sánh với Philippines.

Tuy tỷ số năng suất thu thường được sử dụng trong so sánh thuế GTGT, việc sử dụng tỷ số này có thể gây ra hiểu lầm về mặt ý nghĩa. Trong khi cơ sở thuế tiềm năng của tỷ số này là tổng GDP, thuế GTGT về cơ bản là một loại thuế tiêu dùng, chủ yếu đánh vào tiêu dùng cuối

cùng. IMF đã đưa ra một tỷ số có ý nghĩa hơn trong đánh giá hiệu suất thuế GTGT, gọi là tỷ số hiệu suất C (C-efficiency ratio). Chi tiết về tỷ số này lần đầu được đề cập trong Ebrill và cộng sự (2001). Thay vì dùng GDP làm cơ sở tính thuế tiềm năng như tỷ số năng suất thu GTGT, tỷ số hiệu suất C dùng tiêu dùng cuối cùng làm cơ sở thuế. Một tỷ số hiệu suất C bằng 1 (hay 100%) thể hiện một hệ thống thuế GTGT lý tưởng, không có sự mất mát thuế nào từ trốn tránh thuế hay miễn giảm, ưu đãi thuế. Lưu ý là trong thực tế, cơ sở thuế ngoài tiêu dùng cuối cùng, còn có cả hàng đầu tư và hàng hóa trung gian.

Trong Keen (2013), tỷ lệ động viên thuế GTGT (% GDP) có thể phân rã như sau:

$$\frac{V}{Y} = \tau_s E^c \frac{C}{Y} \quad (1)$$

Trong đó, V là thu ngân sách từ GTGT, τ_s là thuế suất thuế GTGT phổ thông, C là tiêu dùng cuối cùng, Y là GDP và E^c chính là tỷ số hiệu suất C

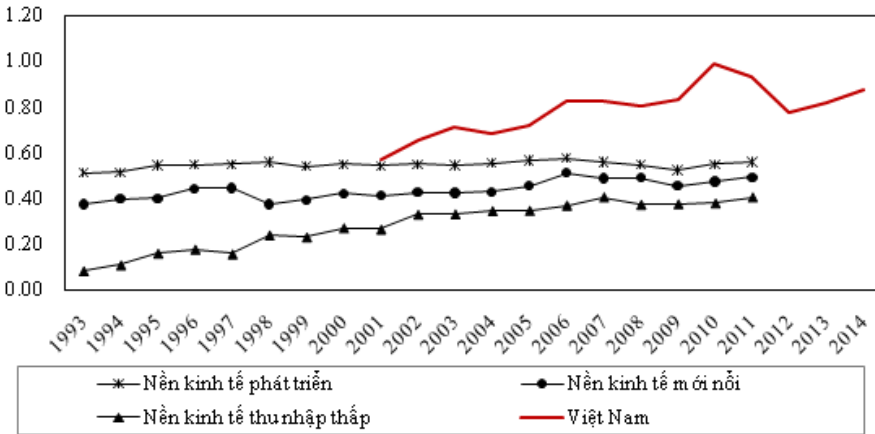
$$E^c = \frac{V}{\tau_s C}$$

Phân rã trên đã phân tách ba thành phần tác động lên thu ngân sách từ thuế GTGT: thuế suất phổ thông, tỷ số hiệu suất C và tỷ trọng tiêu dùng trong GDP. Phân rã (1) có thể viết lại dưới dạng thay đổi phần trăm như sau

$$\frac{\widehat{V}}{\widehat{Y}} = \widehat{\tau}_s + \widehat{E}^c + \frac{\widehat{C}}{\widehat{Y}}$$

Nghiên cứu của Keen (2013) đã chỉ ra rằng thành phần có tác động mạnh nhất tới sự thay đổi của thu ngân sách từ thuế GTGT là tỷ số hiệu suất C. Trong khi đó, sự thay đổi trong thuế suất phổ thông có tác động trực tiếp không nhiều tới sự thay đổi trong tỷ lệ động viên ngân sách từ thuế GTGT.

Hình 2.23. Xu hướng thay đổi của tỷ số hiệu suất C, 1993-2014



Nguồn: IMF (2018), World Bank (2018).

Hình 2.23 cho thấy các xu hướng của tỷ số hiệu suất C tại các nhóm nước khác nhau trong giai đoạn 1993-2011. Một điều dễ nhận thấy là thu nhập cao hơn thì tỷ số hiệu suất C thường cao hơn. Trong khi tỷ số hiệu suất C duy trì sự ổn định quanh mức 0,55 tại nhóm nước phát triển và tăng nhẹ ở nhóm quốc gia mới nổi, tỷ số này tăng mạnh trong nhóm các quốc gia thu nhập thấp, dường như cho thấy sự cải cách thuế GTGT mạnh mẽ ở nhóm nước này. Tỷ số hiệu suất C năm 1993 của nhóm thu nhập thấp còn kém tới hơn 5 lần so với nhóm kinh tế phát triển, nhưng tới năm 2011 chỉ kém chưa tới 1,5 lần. Một điều đáng ngạc nhiên là tỷ số hiệu suất C của Việt Nam ở mức rất cao, ngay cả so với nhóm nước thu nhập cao, có những năm lên gần tới 1.

Theo Keen (2013), tỷ số hiệu suất C có thể được phân rã như sau

$$E^c = \frac{V}{\tau_s C} = \frac{V}{V^T} = \left(\frac{V}{V^c} \right) \left(\frac{V^c}{V^T} \right) = (1 - \Gamma)(1 - P) \quad (2)$$

Trong đó, V^c là số thu ngân sách từ thuế GTGT tiềm năng thu được nếu có sự tuân thủ luật 100% dưới hệ thống thuế hiện hành, V^T là số thu ngân sách GTGT tiềm năng dưới hệ thống thuế lý tưởng khi mọi tiêu dùng cuối cùng đều chịu mức thuế suất phổ thông.

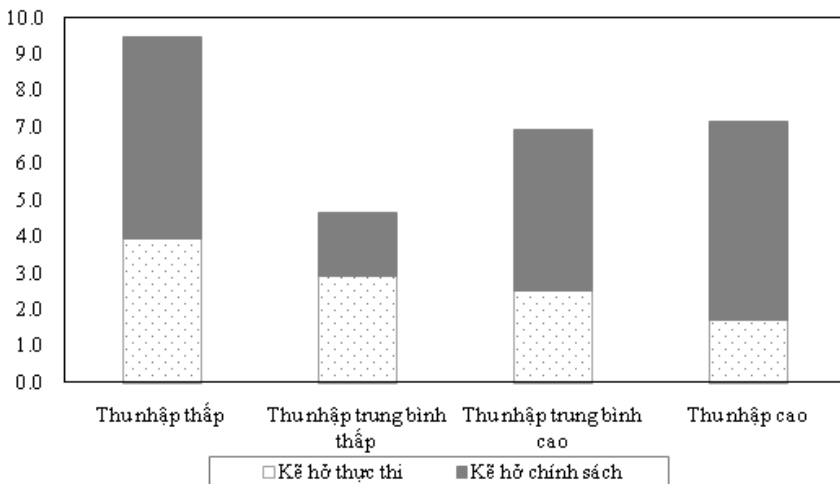
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

$\Gamma = 1 - V/V^C$ được Keen gọi là kẽ hở thực thi luật (compliance gap), chỉ phần thuế mất mát do trốn tránh thuế và hành thu không hiệu quả.

$P = 1 - V^C/V^T$ được gọi là kẽ hở chính sách (policy gap), chỉ phần chi tiêu thuế cho miễn giảm và ưu đãi thuế.

Lưu ý trong công thức trên, Γ và P ở dạng phần trăm. Trong các báo cáo của các tổ chức hay quốc gia thì Γ và P còn có thể ở dưới dạng tuyệt đối theo %GDP. Ở Việt Nam, khái niệm thất thu thuế theo cách hiểu thông thường sẽ chỉ bao gồm kẽ hở thực thi luật Γ . Trong khi đó, khái niệm quốc tế về thất thu thuế mà Oxfam đang dùng bao gồm cả phần chi tiêu thuế, nghĩa là bao gồm P . Thông thường, kẽ hở chính sách P sẽ được suy ra từ phân rã (2) sau khi tỷ số hiệu suất C và kẽ hở Γ được tính toán. Tổng Γ và P tính theo % GDP được gọi là kẽ hở thuế GTGT (VAT gap, nếu tính theo dạng phần trăm: VAT gap = 1 - C-efficiency ratio).

Hình 2.24. Kẽ hở GTGT tại các nhóm nước, 2015 (% GDP)



Ghi chú: Số liệu chỉ bao gồm các nước nhận hỗ trợ kỹ thuật của chương trình RA-GAP từ IMF.

Nguồn: IMF (2018).

Từ Hình 2.24 có thể thấy kẽ hở chính sách tại nhóm quốc gia thu nhập trung bình thấp là thấp nhất, kéo theo kẽ hở thuế GTGT cũng thấp nhất. Kẽ hở thực thi luật như kỳ vọng thấp hơn ở nhóm thu nhập cao hơn do có hệ thống quản lý thuế tốt hơn.

Đáng tiếc là hầu như không có nghiên cứu nào về thất thu thuế GTGT (hay nói cách khác về kẽ hở thuế GTGT) của Việt Nam. Một trong những nghiên cứu hiếm hoi về chủ đề này là Giesecke và Tran (2010). Các tác giả ước tính kẽ hở thực thi thuế cho năm 2005 là $\Gamma = 0,15$. Sử dụng số liệu về tỷ số hiệu suất C năm 2005 là $E^C = 0,72$, chúng tôi tính được kẽ hở chính sách cho năm đó là $P = 0,153$. Quy đổi theo % GDP, thất thu thuế do trốn tránh thuế và hành thu không hiệu quả vào khoảng 0,89% GDP và chi tiêu thuế vào khoảng 1,07% GDP vào năm 2005, hay kẽ hở thuế GTGT bằng 1,96% GDP. Do tỷ số hiệu suất C năm 2014 của Việt Nam vào khoảng 0,876, kẽ hở thực thi luật $\Gamma \leq 0,124$, nhỏ hơn con số 0,15 của năm 2005. Bằng tính toán đơn giản, kẽ hở GTGT (tổng thất thu từ trốn tránh thuế và ưu đãi thuế) bằng 0,87% GDP vào năm 2014. Các thống kê về kẽ hở thuế GTGT của Việt Nam gợi ý rằng không gian cho việc tăng thu ngân sách từ thuế GTGT (bằng giảm kẽ hở Γ hay P) trong khi giữ nguyên thuế suất là không nhiều và không dễ dàng.

KẾT LUẬN

Chương này đưa ra cái nhìn tổng quan về tình hình NSNN của Việt Nam. Đi cùng với tỷ lệ huy động ngân sách thuộc mức cao nhất trong khu vực, chi tiêu ngân sách của Việt Nam cũng thuộc hàng cao nhất. Do cân đối thu chi ngân sách chưa được tốt, Việt Nam phải chứng kiến tình trạng thâm hụt ngân sách triền miên. Mức thâm hụt ngân sách của Việt Nam trong những năm gần đây luôn cao nhất trong khu vực. Điều này dẫn tới thực tế là nước ta phải đi vay nợ để có vốn đầu tư phát triển, kéo theo khối nợ công ngày càng phình to. Mức nợ công của Việt Nam cao nhất trong các quốc gia trong khu vực và cùng trình độ phát triển, đã bắt đầu vượt ngưỡng gây tiêu cực cho phát triển kinh tế. Nếu không có những biện pháp kiểm soát chặt chẽ nguồn vốn vay, Việt Nam sẽ lún sâu vào nợ nần trước khi kịp cất cánh.

Thuế là nguồn thu NSNN lớn nhất, chiếm tới 4/5 tổng thu ngân sách. Tỷ lệ động viên từ thuế của Việt Nam cao nhất trong khu vực, cho thấy gánh nặng thuế tương đối lớn của người dân. Trong những năm

gần đây, tỷ trọng đóng góp vào ngân sách của các loại thuế trực thu có xu hướng giảm dần trong khi các loại thuế gián thu thì tăng lên. Tỷ lệ động viên ngân sách từ thuế TNDN ngày càng giảm do việc chạy đua giảm thuế suất. Việc dành quá nhiều ưu đãi thuế cho các doanh nghiệp, một mặt, giảm nguồn thu ngân sách; mặt khác, đẩy gánh nặng thuế cho người dân lao động. Các loại thuế trực thu mà đóng góp vào ngân sách còn khiêm tốn như thuế TNCN, các loại thuế tài sản có thể là những mảng tăng thu ngân sách tiềm năng trong bối cảnh thâm hụt ngân sách của Việt Nam đã tăng mạnh. Trong khi đó, đóng góp của các loại thuế thương mại suy giảm do Việt Nam tham gia ký kết nhiều Hiệp định thương mại tự do.

Thuế GTGT là nguồn thu thuế lớn nhất cho NSNN, chiếm khoảng 1/4 tổng thu ngân sách. Trong khi thuế suất thuế GTGT phổ thông thuộc mức thấp của thế giới, tỷ lệ động viên ngân sách từ thuế GTGT của Việt Nam đứng hàng đầu, phản ánh mức hành thu khá hiệu quả của thuế GTGT tại Việt Nam. Tỷ số hiệu suất C của thuế GTGT rất gần 1, cho thấy việc tăng thêm thu ngân sách từ thuế GTGT hầu như chỉ có con đường tăng thuế suất.

Các chương tiếp theo sẽ đánh giá tác động vĩ mô và vi mô của việc tăng thuế suất thuế GTGT lên tổng thể nền kinh tế và phúc lợi hộ gia đình. Chương 3 sử dụng mô hình Hàm cầu gần lý tưởng kết hợp với bộ dữ liệu VHLSS 2016 để đánh giá tác động của việc tăng thuế lên phúc lợi hộ gia đình cũng như lên tỷ lệ đói nghèo. Bằng việc sử dụng mô hình Cân bằng tổng thể khả toán cùng với Ma trận Hạch toán Xã hội SAM 2011, Chương 4 đưa ra các đánh giá về tác động của tăng thuế suất thuế GTGT lên các biến số vĩ mô cũng như tới việc phân phối thu nhập hộ gia đình. Sau những kết quả nghiên cứu chính được trình bày trong Chương 3 và 4, Chương 5 sẽ trình bày góc nhìn về giới của việc tăng thuế suất thuế GTGT.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Nguồn thu ngân sách Trung ương và địa phương từ thuế (từ điều 35 và 37 của Luật NSNN 2015)

- Các khoản thuế ngân sách trung ương hưởng 100%:
 - a) Thuế GTGT thu từ hàng hoá nhập khẩu;
 - b) Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;
 - c) Thuế TTĐB thu từ hàng hoá nhập khẩu;
 - d) Thuế BVMT thu từ hàng hoá nhập khẩu;
 - e) Thuế tài nguyên, thuế TNDN, lãi được chia cho nước chủ nhà và các khoản thu khác từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí;
- Các khoản thuế phân chia theo tỷ lệ % giữa ngân sách trung ương và địa phương:
 - a) Thuế GTGT, trừ thuế thu từ hàng hoá nhập khẩu;
 - b) Thuế TNDN, trừ thuế thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí;
 - c) Thuế TNCN;
 - d) Thuế TTĐB, trừ thuế thu từ hàng hoá nhập khẩu;
 - e) Thuế BVMT, trừ thuế thu từ hàng hoá nhập khẩu;
- Các khoản thuế ngân sách địa phương hưởng 100%:
 - a) Thuế tài nguyên, trừ thuế tài nguyên từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí;
 - b) Thuế môn bài;
 - c) Thuế sử dụng đất nông nghiệp;
 - d) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;
 - e) Lệ phí trước bạ;

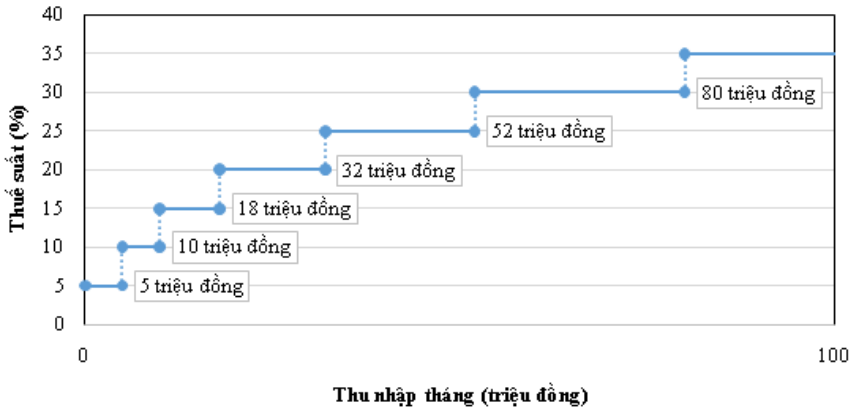
Phụ lục 2. Thuế và văn bản pháp luật liên quan

Số TT	Loại thuế	Văn bản pháp luật
1	Thuế GTGT	Luật thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 (được sửa đổi, bổ sung năm 2013 và 2016 thông qua các Luật 31/2013/QH13 và 106/2016/QH13)
2	Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu số 107/2016/QH13
3	Thuế TTĐB	Luật thuế tiêu thu đặc biệt số 27/2008/QH12(được sửa đổi, bổ sung năm 2014 và 2016 thông qua các Luật 70/2014/QH13 và 106/2016/QH13)
4	Thuế BVMT	Luật thuế bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12
5	Thuế TNDN	Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 (được sửa đổi, bổ sung năm 2013 thông qua Luật 32/2013/QH13)
6	Thuế TNCN	Luật thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 (được sửa đổi, bổ sung năm 2012 thông qua Luật 26/2012/QH13)
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp số 23-L/CTN năm 1993 (và Nghị quyết 55/2010/QH12 quy định về việc miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp)
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp số 48/2010/QH12
9	Thuế tài nguyên	Luật thuế tài nguyên số 45/2009/QH12
10	Phí môn bài	Nghị định quy định về lệ phí môn bài số 139/2016/NĐ-CP
11	Lệ phí trước bạ	Nghị định về lệ phí trước bạ số 140/2016/NĐ-CP

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp từ Thư viện Pháp luật.

Phụ lục 3. Biểu thuế TNCN

Hình P1. Biểu thuế lũy tiến từng phần đối với thu nhập thường xuyên (%)



Nguồn: Luật Thuế TNCN 04/2007/QH12.

Bảng P1. Biểu thuế toàn phần đối với thu nhập không thường xuyên (%)

Thu nhập tính thuế	Thuế suất (%)
a) Thu nhập từ đầu tư vốn	5
b) Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại	5
c) Thu nhập từ trúng thưởng	10
d) Thu nhập từ thừa kế, quà tặng	10
e) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn	20
Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán	0,1
f) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	25
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản (chỉ biết doanh thu)	2

Nguồn: Luật Thuế TNCN 04/2007/QH12

Chương 3

ẢNH HƯỞNG CỦA TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG LÊN PHÚC LỢI VÀ NGHÈO ĐÓI TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Việt Cường và Hoàng Thị Chinh Thon

Sau khi đã khái quát lại hệ thống thuế của Việt Nam nói chung và thuế GTGT nói riêng ở Chương 2, Chương 3 sẽ dự báo tác động của việc tăng thuế suất GTGT lên phúc lợi của hộ gia đình sử dụng mô hình Hàm cầu gần lý tưởng và dữ liệu khảo sát Mức sống hộ gia đình năm 2016. Đây là mô hình phân tích tĩnh nên có hạn chế là chỉ đánh giá được tác động trong ngắn hạn và dưới giả định là mức thuế tăng lên sẽ được chuyển hết vào giá bán sản phẩm. Đồng thời, nghiên cứu cũng giả định rằng trong ngắn hạn thu nhập và chi tiêu của người tiêu dùng không thay đổi so với trước khi tăng thuế suất. Bên cạnh dự báo tác động lên chi tiêu thực của hộ gia đình, chương này cũng dự báo tác động của việc tăng thuế suất lên tỷ lệ nghèo và số người nghèo của Việt Nam.

NGUỒN SỐ LIỆU

Nghiên cứu này sử dụng Bộ số liệu Khảo sát Mức sống hộ gia đình Việt Nam (viết tắt là VHLSS) được thực hiện bởi Tổng cục Thống kê (GSO) vào năm 2016 với sự hỗ trợ kỹ thuật từ Ngân hàng Thế giới. VHLSS được thực hiện hai năm một lần. Thu thập dữ liệu rất chi tiết về nhân khẩu, mức sống hộ gia đình và các thành viên gia đình. Cụ thể, các dữ liệu thu được bao gồm các đặc điểm nhân khẩu học cơ bản,

việc làm và tham gia lực lượng lao động, giáo dục, y tế, thu nhập, chi tiêu, nhà ở, tài sản cố định và hàng hóa lâu bền, và sự tham gia của các hộ gia đình trong các chương trình xóa đói giảm nghèo. Số liệu về chi tiêu bao gồm chi tiêu của hộ gia đình cho các mặt hàng lương thực và phi lương thực chi tiết trong vòng 30 ngày qua và trong vòng 12 tháng qua.

VHLSS 2016 có quy mô mẫu gồm 9399 hộ gia đình với 35788 thành viên, đại diện cho cả thành thị và nông thôn và 8 khu vực địa lý. Các hộ gia đình được chọn từ 3133 xã trên cả nước và do vậy VHLSS mang tính đại diện rất tốt cho cả nước.

CÁC PHƯƠNG ÁN TĂNG THUẾ SUẤT THUẾ GTGT ĐƯỢC NGHIÊN CỨU

Trong nghiên cứu này chúng tôi sẽ dự báo tác động tăng thuế suất thuế GTGT theo hai phương án như sau:

- Phương án 1: Tăng thuế ở mức 1,2 lần. Theo phương án này thuế GTGT sẽ được điều chỉnh tương ứng với các nhóm mặt hàng như sau:
 - Các mặt hàng đang chịu thuế GTGT 5% sẽ chịu thuế 6%.
 - Các mặt hàng đang chịu thuế GTGT 10% sẽ chịu thuế 12%.
 - Các mặt hàng không chịu thuế GTGT (thuế suất 0%) vẫn được miễn thuế.
- Phương án 2: Áp dụng mức thuế 10% cho tất cả các mặt hàng (ngoại trừ các mặt hàng đang được miễn thuế). Như vậy:
 - Các mặt hàng đang chịu thuế GTGT 5% sẽ chịu thuế 10%.
 - Các mặt hàng đang chịu thuế GTGT 0% và 10% thì không điều chỉnh.

Phương án 1 là phương án mà Bộ Tài chính dự kiến điều chỉnh. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng đề xuất nghiên cứu Phương án 2 áp dụng thuế suất chung 10%. Thuế suất chung có ưu điểm là đơn giản hóa việc thu thuế và tránh gian lận trong việc trốn thuế GTGT bằng cách điều chỉnh danh mục mặt hàng chịu thuế từ 10% thành 5% trong sản xuất và kinh doanh.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trong nghiên cứu này chúng tôi dùng phương pháp phân tích tĩnh để dự báo tác động của việc tăng thuế suất thuế GTGT lên mức sống của hộ gia đình và hoạt động của doanh nghiệp. Vì việc điều chỉnh thuế là chưa xảy ra nên chúng tôi chỉ dự báo tác động chứ không đo lường được tác động nhân quả của việc tăng thuế suất thuế GTGT. Việc tăng thuế suất thuế GTGT có tác động tương tự như tác động tăng giá bán của hàng hóa. Giả định chính của chương này là trong ngắn hạn, với lượng cung không đổi thì tăng thuế suất thuế GTGT sẽ làm tăng giá bán của sản phẩm. Vì ngân sách chi tiêu của hộ gia đình không thay đổi nên việc tăng giá bán hàng hóa sẽ làm giảm cầu tiêu dùng hàng hóa và phúc lợi của hộ gia đình, và có thể làm tăng tỷ lệ nghèo đói. Giả sử thuế GTGT của một mặt hàng hiện nay là 10%, khi thuế suất thuế GTGT tăng lên 12%, giá bán của sản phẩm đó giả sử sẽ tăng lên thêm 1,82%. Như vậy, nghiên cứu này giả định rằng trong ngắn hạn toàn bộ tác động của việc tăng thuế suất thuế GTGT sẽ do người tiêu dùng cuối cùng chịu.

Nếu như thuế suất thuế GTGT được điều chỉnh khác nhau cho các loại mặt hàng thì tác động sẽ phức tạp hơn. Hộ gia đình sẽ điều chỉnh cơ cấu tiêu dùng theo mức độ co giãn của cầu theo giá của sản phẩm đó và mức độ điều chỉnh thuế suất thuế GTGT áp dụng cho sản phẩm đó. Trong nghiên cứu này chúng tôi sẽ ước lượng hệ thống hàm cầu theo Mô hình hàm cầu gần như lý tưởng (Almost Ideal Demand System) phát triển bởi Deaton và Muellbauer (1980). Đầu tiên chúng ta sẽ ước lượng mô hình dưới đây bằng số liệu từ VHLSS 2016:

$$W_i = \alpha_i + \sum_{j=1}^n \gamma_{ij} \ln(p_j) + \beta_i \ln(X/P) \quad (1)$$

trong đó w_i là tỷ trọng chi tiêu cho sản phẩm i trong tổng mức chi tiêu, p_j là giá của sản phẩm j trong tổng số n sản phẩm. X là tổng mức chi tiêu hay còn gọi là tổng ngân sách chi tiêu của hộ gia đình. P là chỉ số giá chung được tính bằng trung bình giá của các sản phẩm với quyền số là tỷ trọng mức chi tiêu tương ứng cho sản phẩm đó. Chúng ta ước lượng mô hình (1) với các ràng buộc theo lý thuyết hàm cầu tiêu dùng như sau:

$$\sum_{j=1}^n \gamma_{ij} = \sigma; \sum_{j=1}^n \alpha_i = 1; \sum_{j=1}^n \beta_i = 1$$

Chúng tôi ước lượng mô hình (1) bằng phương pháp Ước lượng hợp lý cực đại (Maximum-Likelihood Estimation) sử dụng phần mềm Stata. Sau khi ước lượng mô hình (1), nghiên cứu tính độ co giãn cầu của sản phẩm i theo giá của sản phẩm theo công thức sau:¹

$$\varepsilon_{ij} = \frac{\gamma_{ij} \beta \left[w_j \ln \left(- \right) \right]}{\delta_{ij}} \quad (3)$$

trong đó $\delta_{ij} = 1$ nếu $i = j$, và $\delta_{ij} = 0$ nếu $i \neq j$.

Thông thường hàm cầu được ước lượng cho một số hàng hóa thuộc một nhóm nhất định như hàng lương thực, thực phẩm. Tuy nhiên trong nghiên cứu này chúng ta phải dự báo tác động của việc tăng thuế suất thuế GTGT lên tất cả các mặt hàng. Số lượng mặt hàng được điều tra trong VHLSS 2016 là 138. Ước lượng hàm cầu với số lượng lớn như vậy là rất phức tạp. Bên cạnh đó, một số hộ gia đình không chi tiêu cho một số sản phẩm. Nếu loại bỏ các hộ này khi ước lượng thì sẽ làm cho số liệu bị sai lệch. Vì vậy trong nghiên cứu này chúng tôi sẽ ước lượng hàm cầu theo nhóm các mặt hàng tiêu dùng. Các mặt hàng được nhóm lại theo mức thuế suất thuế GTGT cho đơn giản:

- Các mặt hàng lương thực, thực phẩm thuộc nhóm chịu thuế suất thuế GTGT 5%: đây là các mặt hàng thiết yếu như gạo, rau, quả và thịt cá.
- Các mặt hàng lương thực, thực phẩm thuộc nhóm chịu thuế suất thuế GTGT 10%: đây là các mặt hàng thực phẩm mua ngoài, đã qua chế biến, sữa, chè, rượu bia, đồ uống có ga, dầu, mỡ, nước chấm và gia vị.
- Các mặt hàng phi lương thực thuộc nhóm chịu thuế suất thuế GTGT 0%: bao gồm các mặt hàng liên quan đến y tế và giáo dục.
- Các mặt hàng phi lương thực thuộc nhóm chịu thuế suất thuế GTGT 10%: ngoại trừ đồ chơi cho trẻ em và sách truyện thì các mặt hàng phi

¹ Độ co giãn của hàm cầu Marshall, trong đó người tiêu dùng sẽ chọn lựa giỏ hàng hóa để tối ưu hóa độ thỏa dụng, trong điều kiện giá hàng hóa và thu nhập cho trước.

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

lượng thực đều có thuế suất 10%. Để cho đơn giản, nghiên cứu vẫn nhóm mặt đồ chơi cho trẻ em và sách truyện vào nhóm mặt hàng chịu thuế suất 10%.

Sau khi ước lượng độ co giãn của cầu theo giá sản phẩm, nghiên cứu có thể dự báo mức chi tiêu của hộ gia đình thay đổi do giá của sản phẩm tăng lên theo mô hình sau:

$$dX = \frac{\partial X_1}{\partial p_1} dp_1 + \frac{\partial X_2}{\partial p_2} dp_2 + \frac{\partial X_3}{\partial p_3} dp_3 + \frac{\partial X_4}{\partial p_4} dp_4 \quad (4)$$

trong đó dp là mức độ thay đổi giá của từng nhóm sản phẩm do mức tăng thuế suất thuế GTGT, còn $\partial X/\partial p$ là độ co giãn tương ứng của nhóm sản phẩm đấy. Chú ý rằng nghiên cứu không ước lượng độ co giãn chéo vì độ co giãn chéo giữa các nhóm mặt hàng rất khó giải thích ý nghĩa kinh tế. Vì nghiên cứu chỉ phân ra thành 4 nhóm mặt hàng, với nhiều loại mặt hàng trong mỗi nhóm. Như vậy, nghiên cứu sẽ rất khó để giải thích các nhóm mặt hàng này là thay thế hay bổ sung cho nhau.

Tăng thuế suất thuế GTGT sẽ làm giảm mức tiêu dùng thực tế của hộ và làm tăng nguy cơ rơi vào nghèo đói của hộ gia đình. Mức chi tiêu thực của hộ sau khi tăng thuế suất thuế GTGT sẽ được sử dụng để dự báo tỷ lệ nghèo. Từ đó chúng ta có thể ước lượng được tác động của tăng thuế suất thuế GTGT lên tỷ lệ nghèo của hộ sau khi tăng thuế và số lượng người nghèo.

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

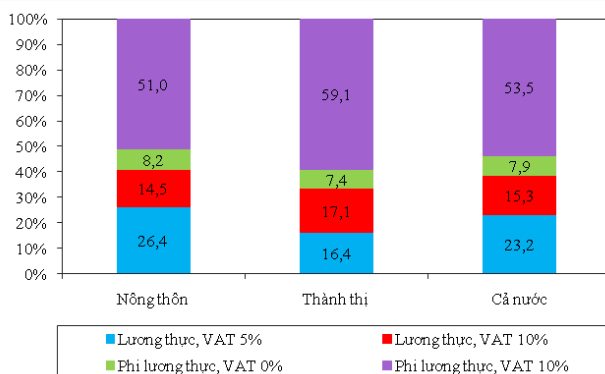
Cơ cấu chi tiêu của hộ gia đình

Theo số liệu VHLSS 2016, chi tiêu bình quân đầu người của Việt Nam là 34551 nghìn đồng/người/năm (hay xấp xỉ khoảng 2,9 triệu đồng/người/tháng). Như trình bày ở trên, nghiên cứu phân các mặt hàng mà hộ tiêu thụ theo 4 nhóm. Hình 3.1 cho thấy tỷ trọng cho các nhóm mặt hàng trên tổng chi tiêu của hộ. Tỷ trọng chi tiêu của hộ gia đình cho mặt hàng lương thực và thực phẩm có thuế suất GTGT 5% trong tổng mức chi tiêu của hộ là 23,2%, còn tỷ trọng cho mặt hàng lương thực và thực phẩm có thuế suất GTGT 10% là 15,3%. Tỷ lệ chi tiêu cho giáo dục và y tế chiếm 7,9%.

Chi tiêu cho các mặt hàng phi lương thực chiếm 53,5%. Tỷ lệ chi tiêu cho lương thực và thực phẩm ở nông thôn cao hơn so với khu vực thành thị.

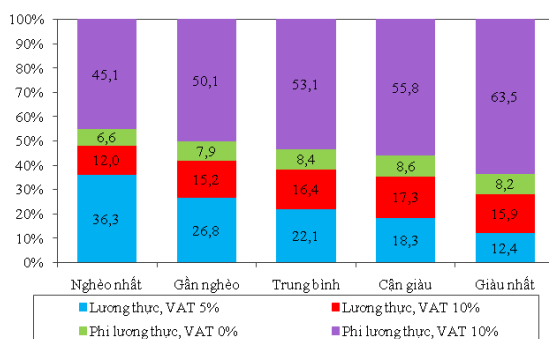
Cơ cấu chi tiêu có tương quan rõ rệt với mức sống của hộ gia đình. Các hộ gia đình trong nhóm phân vị chi tiêu cao nhất chỉ chi 12,4% cho các mặt hàng như gạo, rau và thịt cá (nhóm mặt hàng lương thực chịu thuế GTGT 5%), trong khi đó các hộ gia đình trong nhóm phân vị chi tiêu thấp nhất thì chi tới 36,3% tổng mức chi tiêu cho các mặt hàng này (Hình 3.2). Các hộ giàu có tỷ trọng chi tiêu cho mặt hàng phi lương thực, y tế và giáo dục cao hơn đáng kể các nhóm hộ nghèo hơn. Các hộ gia đình có cơ cấu chi tiêu khác nhau thì sẽ bị ảnh hưởng của tác động điều chỉnh thuế suất thuế GTGT với mức độ khác nhau, vì mức thuế suất GTGT của các mặt hàng này là khác nhau.

Hình 3.1. Tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm mặt hàng



Nguồn: Ước lượng của tác giả từ VHLSS 2016

Hình 3.2. Tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm mặt hàng theo ngũ phân vị chi tiêu của hộ



Nguồn: Ước lượng của tác giả từ VHLSS 2016

Ước lượng hàm cầu và độ co giãn

Để ước lượng được hàm cầu cho 4 nhóm hàng hóa, nghiên cứu phải ước lượng được giá bình quân của các nhóm hàng hóa này. Giá đơn vị của các sản phẩm lương thực và thực phẩm có thể được tính bằng mức chi tiêu cho một mặt hàng chia số lượng hay khối lượng mặt hàng đó (thông tin này được thu thập cho từng hộ gia đình trong VHLSS 2016). Mức giá trung bình của nhóm hàng hóa lương thực và thực phẩm được tính bằng trung bình có quyền số của giá đơn vị các mặt hàng trong nhóm với quyền số là tỷ trọng chi tiêu của từng mặt hàng, chẳng hạn giá trung bình của nhóm mặt hàng lương thực chịu thuế GTGT 5% (thừa dầu cách) được tính như sau:

$$P_{LT_{5\%}} = \sum_{i=1}^n w_i p_i \tag{5}$$

trong đó w_i và p_i là tỷ trọng và giá đơn vị của mặt hàng i trong nhóm hàng này. Các mặt hàng lương thực chịu thuế GTGT 10% cũng được tính tương tự như vậy. Một khó khăn chính được đặt ra là các mặt hàng phi lương thực không có thông tin về khối lượng tiêu thụ, vì vậy không thể tính được giá đơn vị cho nhóm mặt hàng này. Do đó nghiên cứu này ước lượng giá đơn vị của nhóm hàng phi lương thực dựa vào giá của hàng lương thực, và theo tỷ lệ của tỷ trọng chi tiêu của các nhóm hàng, cụ thể là:

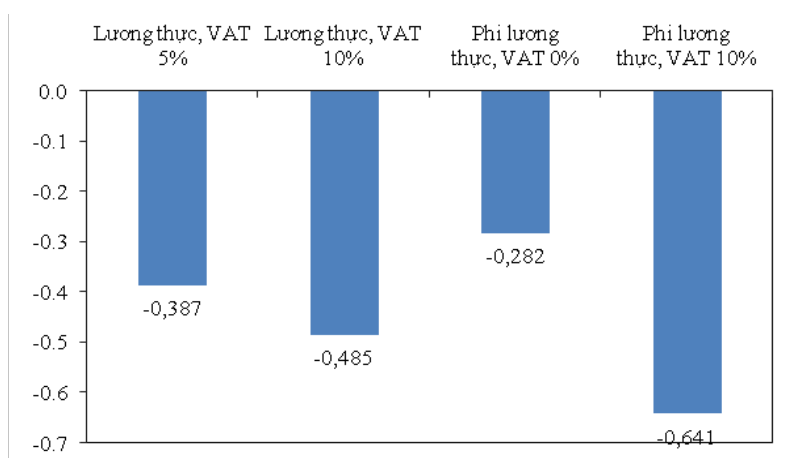
$$P_{PLT} = \frac{(W_{LT_{5\%}} P_{PT_{5\%}} + W_{LT_{10\%}} P_{LT_{10\%}})}{W_{PLT}} \tag{6}$$

trong đó W là tỷ trọng của các nhóm mặt hàng lương thực và phi lương thực tương ứng trong tổng mức chi tiêu. Giá của mặt hàng lương thực thì được ước lượng theo công thức (5).

Bảng P.1 ở phần Phụ lục trình bày ước lượng của các tham số của hàm cầu theo mô hình (1) sử dụng số liệu từ VHLSS 2016. Độ co giãn của cầu của 4 nhóm mặt hàng theo giá trung bình của nhóm hàng đó được ước lượng dựa vào công thức (3). Hình 3.3 trình bày ước lượng của độ co giãn này. Các mặt hàng phi lương thực có độ co giãn cao nhất. Nếu như giá bán tăng lên 1% thì cầu của nhóm hàng này giảm đi

0,641%. Độ co giãn của chi tiêu cho y tế và giáo dục thấp hơn đáng kể, bằng 0,282, phản ánh mức độ quan trọng của y tế và giáo dục đối với hộ gia đình. Cầu cho các mặt hàng lương thực chịu thuế GTGT 5% có độ co giãn bằng 0,387 thấp hơn so với cầu các mặt hàng lương thực chịu thuế GTGT 10%. Các mặt hàng chịu thuế GTGT 5% là các mặt hàng thiết yếu như gạo, thịt, rau và hoa quả nên có mức co giãn với giá thấp. Việc tăng giá không làm giảm nhiều chi tiêu cho các mặt hàng này.

Hình 3.3. Độ co giãn của cầu các mặt hàng theo giá



Nguồn: Ước lượng của tác giả từ VHLSS 2016

Tác động tăng thuế suất thuế GTGT lên hộ gia đình theo khu vực địa lý

Bảng 3.1 trình bày dự báo tác động của của tăng thuế suất thuế GTGT lên chi tiêu bình quân theo khu vực địa lý. Chi tiêu bình quân của hộ gia đình là 34551 nghìn đồng/người/năm vào năm 2016. Theo phương án 1 với mức tăng thuế suất thuế GTGT 1,2 lần (lên 6% và 12%) thì chi tiêu của hộ gia đình giảm xuống còn 34245 nghìn đồng/người/năm, tương ứng với mức giảm 0,89%. Theo Phương án 2 với mức thuế GTGT áp dụng chung là 10% thì mức độ ảnh hưởng thấp hơn: chi tiêu bình quân giảm đi 0,32%. Tác động của Phương án 2 thấp hơn vì phương án này chỉ tác động lên nhóm hàng hóa lương thực và thực phẩm đang chịu thuế suất 5%, và nhóm hàng này chỉ chiếm 23% tổng chi tiêu của hộ gia đình.

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Chúng ta chú ý rằng mô hình CGE trong chương 4 dự báo rằng tác động lên chi tiêu bình quân của hộ của Phương án 2 cao hơn một chút so với Phương án 1. Mô hình CGE có tính đến các tác động lan tỏa như tác động của điều chỉnh thuế lên thu ngân sách Nhà nước. Phương án 1 có tác động tích cực lên thu ngân sách cao hơn Phương án 2. Vì vậy nếu thu ngân sách được sử dụng hiệu quả thì có thể mang lại tăng trưởng và bù đắp được tác động tiêu cực lên chi tiêu của hộ gia đình trong ngắn hạn.

Xét theo khu vực nông thôn, thành thị và các vùng địa lý thì tác động của tăng thuế suất thuế GTGT theo Phương án 2 nhỏ hơn Phương án 1 cho tất cả các nhóm hộ gia đình. Tuy nhiên trong từng phương án thì mức độ ảnh hưởng lên các khu vực có độ lớn khác nhau. Theo phương án 1, khu vực thành thị và các vùng giàu như Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ chịu tác động lớn hơn khu vực nông thôn và các vùng nghèo. Tuy nhiên theo phương án 2, khu vực nông thôn và các vùng nghèo như vùng miền núi Đông Bắc và Tây Bắc chịu tác động lớn hơn, do Phương án 2 điều chỉnh chủ yếu thuế GTGT của các mặt hàng thiết yếu mà hộ nghèo tiêu dùng nhiều hơn.

Nhìn chung các hộ gia đình có mức chi tiêu cao thường sẽ chịu tác động lớn hơn ở Phương án 1 nhưng chịu tác động nhỏ hơn ở Phương án 2 so với các hộ gia đình có mức chi tiêu thấp, vì những hộ gia đình có mức chi tiêu cao có tỷ trọng chi tiêu cho hàng hóa phi lương thực lớn và tỷ trọng chi tiêu cho hàng lương thực thiết yếu nhỏ.

Bảng 3.1. Tác động của tăng thuế suất thuế GTGT lên chi tiêu bình quân theo khu vực địa lý

	Chi tiêu bình quân đầu người (nghìn đồng)	Phương án 1		Phương án 2	
		Chi tiêu bình quân đầu người (nghìn đồng)	% thay đổi chi tiêu bình quân đầu người	Chi tiêu bình quân đầu người (nghìn đồng)	% thay đổi chi tiêu bình quân đầu người
Cả nước	34551	34245	-0,89	34439	-0,32
<i>Thành thị/Nông thôn</i>					
Nông thôn	26084	25863	-0,85	25978	-0,40
Thành thị	52655	52165	-0,93	52529	-0,24

	Chi tiêu bình quân đầu người (nghìn đồng)	Phương án 1		Phương án 2	
		Chi tiêu bình quân đầu người (nghìn đồng)	% thay đổi chi tiêu bình quân đầu người	Chi tiêu bình quân đầu người (nghìn đồng)	% thay đổi chi tiêu bình quân đầu người
<i>Vùng địa lý</i>					
Đồng bằng sông Hồng	45096	44687	-0,91	44970	-0,28
Đông Bắc	26638	26409	-0,86	26522	-0,44
Tây Bắc	18801	18646	-0,83	18708	-0,50
Bắc Trung Bộ	25159	24948	-0,84	25056	-0,41
Nam Trung Bộ	30901	30632	-0,87	30799	-0,33
Tây Nguyên	27121	26886	-0,87	27026	-0,35
Đông Nam Bộ	47635	47195	-0,92	47516	-0,25
Đồng bằng sông Cửu Long	27661	27424	-0,86	27555	-0,38

Nguồn: Ước lượng của tác giả từ VHLSS 2016

Do tăng thuế suất thuế GTGT làm giảm chi tiêu nên có thể ảnh hưởng đến tỷ lệ nghèo. Trong nghiên cứu này chúng tôi đo lường nghèo theo chuẩn nghèo chi tiêu của Tổng cục Thống kê và Ngân hàng Thế giới. Theo đó một hộ được coi là nghèo nếu có mức chi tiêu bình quân nhỏ hơn chuẩn nghèo ở mức 11630 nghìn đồng/người/năm. Theo chuẩn nghèo này thì tỷ lệ người nghèo của nước ta vào năm 2016 là 10,1%. Tỷ lệ nghèo này sẽ dự báo tăng thêm 0,26 điểm phần trăm nếu như thuế GTGT được tăng theo phương án 1, và tăng thêm 0,22 điểm phần trăm nếu như thuế suất thuế GTGT được tăng theo Phương án 2. Số lượng người nghèo tăng lên theo hai phương án tương ứng vào khoảng là 240 nghìn và 202 nghìn người.

Nếu như tác động của tăng thuế suất thuế GTGT lên chi tiêu xảy ra cho tất cả các nhóm hộ gia đình theo khu vực địa lý thì tác động lên

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

nghèo đói chủ yếu xảy ra ở nông thôn và các vùng nghèo. Miền núi phía Bắc và duyên hải miền Trung là các vùng có số lượng người nghèo tăng lên chủ yếu do thuế suất thuế GTGT tăng lên.

Bảng 3.2. Tác động của tăng thuế suất thuế GTGT lên nghèo đói theo khu vực địa lý

	Tỷ lệ nghèo (%)	Phương án 1		Phương án 2	
		Tỷ lệ nghèo thay đổi (điểm %)	Số người nghèo tăng thêm	Tỷ lệ nghèo thay đổi (điểm %)	Số người nghèo tăng thêm
Cả nước	10,06	0,26	239925	0,22	202356
<i>Thành thị/Nông thôn</i>					
Nông thôn	13,95	0,36	225901	0,29	186595
Thành thị	1,75	0,05	14024	0,05	15761
<i>Vùng địa lý</i>					
<i>Đồng bằng sông</i>					
Hồng	1,26	0,00	0	0,	0
Đông Bắc	15,36	0,72	79216	0,67	73156
Tây Bắc	43,80	0,33	11064	0,33	11064
Bắc Trung Bộ	17,91	0,67	79139	0,73	85639
Nam Trung Bộ	8,98	0,43	29922	0,22	15336
Tây Nguyên	23,51	0,00	0	0,00	0
Đông Nam Bộ	1,64	0,04	6447	0,00	0
<i>Đồng bằng sông</i>					
Cửu Long	9,21	0,20	34137	0,10	17161

Nguồn: Ước lượng của tác giả từ VHLSS 2016

Tác động tăng thuế suất thuế GTGT lên hộ gia đình theo đặc điểm nhân khẩu

Bảng 3.3 dự báo tác động của tăng thuế suất thuế GTGT theo nhóm dân tộc. Tăng thuế suất thuế GTGT theo phương án 1 ảnh hưởng mạnh đến mức chi tiêu của các nhóm dân tộc có mức chi tiêu cao như Kinh, Tày, Mường. Tuy nhiên tăng thuế suất thuế GTGT theo Phương án 2 lại có mức độ ảnh hưởng mạnh hơn đến các nhóm dân tộc nghèo như H'Mông,

Dao và Thái. Xét theo mức độ tác động, Phương án 1 có mức độ tác động lớn hơn Phương án 2 lên cho tất cả các nhóm dân tộc.

Bảng 3.3. Tác động của tăng thuế suất thuế GTGT lên chi tiêu bình quân theo nhóm dân tộc

	Chi tiêu bình quân đầu người	Phương án 1		Phương án 2	
		Chi tiêu bình quân đầu người	% thay đổi chi tiêu bình quân đầu người	Chi tiêu bình quân đầu người	% thay đổi chi tiêu bình quân đầu người
Nhóm dân tộc					
Cả nước	34551	34245	-0,89	34439	-0,32
Kinh	37988	37648	-0,89	37871	-0,31
Tày	25655	25436	-0,85	25541	-0,44
Thái	14762	14646	-0,78	14673	-0,60
Khmer	18821	18665	-0,83	18722	-0,52
Mường	20816	20638	-0,85	20724	-0,44
Nùng	19689	19525	-0,83	19591	-0,49
H'Mong	10175	10104	-0,69	10082	-0,91
Dao	14221	14112	-0,77	14120	-0,71
Khác	17602	17451	-0,86	17521	-0,46

Nguồn: Ước lượng của tác giả từ VHLSS 2016

Bảng 3.4. Tác động của tăng thuế suất thuế GTGT lên nghèo đói theo nhóm dân tộc

	Tỷ lệ nghèo (%)	Phương án 1		Phương án 2	
		Tỷ lệ nghèo thay đổi (điểm %)	Số người tăng thêm	Tỷ lệ nghèo thay đổi (điểm %)	Số người tăng thêm
Nhóm dân tộc					
Cả nước	10,06	0,26	239925	0,22	202356
Kinh	3,68	0,16	122826	0,13	99403
Tày	15,03	0,28	5220	0,28	5220
Thái	50,31	1,81	41305	0,92	21030
Khmer	21,18	0,00	0	0,00	0

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Mường	29,61	1,49	24120	1,49	24120
Nùng	21,37	0,58	6060	0,00	0
H'Mong	80,28	0,43	7866	1,88	34641
Dao	40,33	1,43	12366	1,43	12366
Khác	46,64	0,41	20162	0,11	5576

Nguồn: Ước lượng của tác giả từ VHLSS 2016

Mức độ ảnh hưởng lên tỷ lệ nghèo của việc tăng thuế suất thuế GTGT có xu hướng cao hơn ở các nhóm dân tộc nghèo. Tuy nhiên xét theo số lượng người nghèo tăng thêm thì dân tộc Kinh có số người nghèo tăng thêm lớn nhất, tiếp theo là Thái và Mường, vì đây là các nhóm dân tộc có dân số lớn.

Bảng 3.5 trình bày dự báo tác động của tăng thuế suất thuế GTGT lên các nhóm hộ phân theo các đặc điểm nhân khẩu của hộ. Các hộ gia đình đông nhân khẩu thì có chi tiêu bình quân thấp hơn các hộ gia đình ít nhân khẩu. Tuy nhiên tác động của việc tăng thuế suất thuế GTGT không khác biệt nhiều giữa các hộ gia đình có quy mô (số nhân khẩu) khác nhau. Tác động cũng không biến động nhiều giữa các hộ gia đình có tỷ lệ nữ trên tổng số thành viên trong độ tuổi lao động khác nhau.

Hộ gia đình có nhiều trẻ em thì mức chi tiêu thấp, tuy nhiên các hộ gia đình có nhiều người cao tuổi thì lại có mức chi tiêu cao hơn các hộ khác. Nhìn chung, tác động của tăng thuế suất thuế GTGT lên mức chi tiêu không có sự khác biệt nhiều giữa các nhóm hộ gia đình với cơ cấu đặc điểm nhân khẩu khác nhau.

Hộ gia đình có chủ hộ là nữ có mức chi tiêu bình quân cao hơn hộ gia đình của chủ hộ là nam do các hộ chủ hộ nữ thường có chồng đi di cư hoặc chủ hộ độc thân. Hộ gia đình với chủ hộ nữ cũng có quy mô nhỏ hơn và đây là một trong những lý do dẫn đến các hộ này có chi tiêu bình quân cao hơn hộ có chủ hộ nam giới. Các hộ chủ hộ là nữ chịu ít tác động hơn trong phương án tăng thuế thứ hai, vì họ có mức chi tiêu cao hơn.

Tương tự các hộ gia đình mà chủ hộ ly dị hay chưa kết hôn cũng có mức chi tiêu bình quân cao hơn các hộ khác. Do mức chi tiêu cao hơn

nên họ chịu ảnh hưởng nhiều hơn trong phương án tăng thuế thứ nhất và chịu ít ảnh hưởng hơn trong phương án tăng thuế hai.

Bảng 3.5. Tác động của tăng thuế suất thuế GTGT lên chi tiêu bình quân theo đặc điểm nhân khẩu của hộ

Nhóm hộ gia đình	Chi tiêu bình quân đầu người	Phương án 1		Phương án 2	
		Chi tiêu bình quân đầu người	% thay đổi chi tiêu bình quân đầu người	Chi tiêu bình quân đầu người	% thay đổi chi tiêu bình quân đầu người
<i>Số nhân khẩu trong hộ</i>					
1	55332	54816	-0,93	55170	-0,29
2	47046	46617	-0,91	46894	-0,32
3	39642	39286	-0,90	39512	-0,33
4	34619	34316	-0,88	34508	-0,32
5	31861	31581	-0,88	31759	-0,32
6	27898	27654	-0,87	27802	-0,34
7+	26128	25895	-0,89	26042	-0,33
<i>Tỷ lệ thành viên nữ 15-65 tuổi</i>					
0-0,2	42030	41642	-0,92	41904	-0,30
0,2-0,4	35083	34775	-0,88	34969	-0,32
0,4-0,6	33073	32779	-0,89	32962	-0,34
0,6-0,8	34889	34582	-0,88	34783	-0,30
0,8-1	37983	37639	-0,90	37863	-0,32
<i>Tỷ lệ trẻ em 0-14 tuổi</i>					
0	43197	42810	-0,90	43065	-0,31
0-0,2	30407	30135	-0,90	30313	-0,31
0,2-0,5	31571	31293	-0,88	31467	-0,33
0,5-1	27750	27507	-0,87	27649	-0,36
<i>Tỷ lệ người từ 60 tuổi trở lên</i>					
0	33739	33443	-0,88	33626	-0,33
0-0,2	30086	29815	-0,90	29993	-0,31
0,2-0,5	35234	34918	-0,90	35128	-0,30
0,5-1	41001	40631	-0,90	40867	-0,33
<i>Tỷ lệ người từ 80 tuổi trở lên</i>					
0	34897	34587	-0,89	34785	-0,32
0-0,3	29079	28829	-0,86	28980	-0,34

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Nhóm hộ gia đình	Chi tiêu bình quân đầu người	Phương án 1		Phương án 2	
		Chi tiêu bình quân đầu người	% thay đổi chi tiêu bình quân đầu người	Chi tiêu bình quân đầu người	% thay đổi chi tiêu bình quân đầu người
0,3-1	35703	35386	-0,89	35582	-0,34
<i>Giới tính chủ hộ</i>					
Chủ hộ nam	32845	32555	-0,88	32733	-0,34
Chủ hộ nữ	40670	40302	-0,91	40555	-0,28
<i>Tuổi của chủ hộ</i>					
Dưới 31 tuổi	24690	24474	-0,87	24595	-0,38
31-50 tuổi	32466	32183	-0,87	32356	-0,34
51-60 tuổi	38125	37781	-0,90	38007	-0,31
61-80 tuổi	36689	36359	-0,90	36575	-0,31
Trên 80 tuổi	34072	33770	-0,89	33957	-0,34
<i>Tình trạng hôn nhân chủ hộ</i>					
Kết hôn	34166	33864	-0,88	34054	-0,33
Góa	34619	34310	-0,89	34507	-0,32
Ly dị	46455	46022	-0,93	46342	-0,24
Ly thân	33175	32883	-0,88	33074	-0,31
Chưa kết hôn	41072	40686	-0,94	40956	-0,28

Nguồn: Ước lượng của tác giả từ VHLSS 2016

Nếu như tác động của tăng thuế suất thuế GTGT lên chi tiêu không có sự khác biệt nhiều giữa các nhóm dân cư thì tác động lên nghèo đói có sự khác biệt rõ rệt giữa các nhóm dân cư khác nhau. Các hộ gia đình có số nhân khẩu là 5 và 6 chịu ảnh hưởng nhiều nhất. Chẳng hạn Phương án 1 làm tỷ lệ nghèo của nhóm hộ 6 thành viên tăng thêm 0.78 điểm phần trăm. Số người nghèo tăng lên là 96,5 nghìn người cho nhóm hộ này.

Các hộ gia đình có tỷ lệ nữ trên tổng số thành viên 15-65 tuổi nằm trong khoảng 0,6-0,8 chịu nhiều ảnh hưởng của thuế GTGT lên tỷ lệ nghèo. Các hộ mà không có thành viên nữ hay thành viên nam chịu tác động nhỏ hơn vì các hộ này thường có quy mô hộ nhỏ. Các hộ gia đình đông trẻ em và có người cao tuổi từ 80 trở lên cũng chịu tác động lớn hơn.

Bảng 3.6. Tác động của tăng thuế suất thuế GTGT lên nghèo đói theo đặc điểm nhân khẩu của hộ

Nhóm hộ gia đình	Tỷ lệ nghèo (%)	Phương án 1		Phương án 2	
		Tỷ lệ nghèo thay đổi (điểm %)	Số người nghèo tăng thêm	Tỷ lệ nghèo thay đổi (điểm %)	Số người nghèo tăng thêm
<i>Số nhân khẩu trong hộ</i>					
1	3,48	0,00	0	0,11	1737
2	3,41	0,00	0	0,00	0
3	4,55	0,16	22569	0,11	16122
4	7,61	0,12	34408	0,09	26220
5	10,36	0,35	69300	0,30	59215
6	14,00	0,78	96456	0,66	81870
7+	28,22	0,20	17192	0,20	17192
<i>Tỷ lệ thành viên nữ trong nhóm 15-65 tuổi</i>					
0-0,2	5,75	0,00	0	0,00	0
0,2-0,4	9,08	0,11	17748	0,11	17748
0,4-0,6	11,24	0,21	96863	0,22	102943
0,6-0,8	9,61	0,57	117058	0,35	71672
0,8-1	7,81	0,16	8256	0,16	8256
<i>Tỷ lệ trẻ em 0-14 tuổi</i>					
0	3,53	0,03	9428	0,04	11165
0-0,2	11,38	0,26	12774	0,26	12774
0,2-0,5	10,63	0,37	150261	0,23	92368
0,5-1	19,66	0,39	67462	0,49	86049
<i>Tỷ lệ người từ 60 tuổi trở lên</i>					
0	10,72	0,30	173237	0,26	148517
0-0,2	16,50	0,78	44892	0,53	30306
0,2-0,5	8,98	0,10	21796	0,10	21796
0,5-1	4,31	0,00	0	0,02	1737

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

<i>Tỷ lệ người từ 80 tuổi trở lên</i>					
0	10,21	0,26	223349	0,22	185780
0-0,3	9,36	0,14	8320	0,14	8320
0,3-1	6,48	0,35	8256	0,35	8256
<i>Giới tính chủ hộ</i>					
Chủ hộ nam	10,84	0,30	216333	0,24	177027
Chủ hộ nữ	7,27	0,12	23592	0,12	25329
<i>Tuổi của chủ hộ</i>					
Dưới 31 tuổi	28,97	0,14	5058	0,89	31833
31-50 tuổi	11,63	0,37	161105	0,25	109610
51-60 tuổi	6,47	0,16	38620	0,16	38620
61-80 tuổi	7,53	0,19	35142	0,12	22293
Trên 80 tuổi	9,90	0,00	0	0,00	0
<i>Tình trạng hôn nhân chủ hộ</i>					
Kết hôn	10,37	0,27	216333	0,22	177027
Góa	8,58	0,00	0	0,02	1737
Ly dị	5,67	0,00	0	0,00	0
Ly thân	18,63	0,00	0	0,00	0
Chưa kết hôn	7,33	1,43	23592	1,43	23592

Nguồn: Ước lượng của tác giả từ VHLSS 2016

TÁC ĐỘNG TĂNG THUẾ SUẤT THUẾ GTGT LÊN HỘ GIA ĐÌNH THEO CÁC YẾU TỐ ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ XÃ HỘI

Tác động Tăng thuế suất thuế GTGT có tương quan rõ rệt với trình độ học vấn và nghề nghiệp của chủ hộ. Các hộ gia đình có chủ hộ có học vấn cao và nghề nghiệp quản lý và kỹ năng cao thì chịu ảnh hưởng ảnh hưởng nhiều hơn trong Phương án 1, nhưng chịu tác động ít hơn trong Phương án 2 so với các hộ có chủ hộ có học vấn thấp và nghề nghiệp kỹ năng thấp. Điều này cũng được thể hiện rất rõ trong phân tích theo ngũ phân vị chi tiêu. So với các hộ nghèo thì các hộ giàu chịu tác động nhiều hơn trong Phương án 1 nhưng ít hơn trong Phương án 2.

Bảng 3.7. Tác động của tăng thuế suất thuế GTGT lên chi tiêu theo đặc điểm việc làm và giáo dục của chủ hộ và ngũ phân vị chi tiêu

	Chi tiêu bình quân đầu người	Phương án 1		Phương án 2	
		Chi tiêu bình quân đầu người	% thay đổi chi tiêu bình quân đầu người	Chi tiêu bình quân đầu người	% thay đổi chi tiêu bình quân đầu người
Trình độ học vấn chủ hộ					
Dưới tiểu học	22485	22294	-0,85	22388	-0,43
Tiểu học	28764	28512	-0,87	28660	-0,36
THCS	33064	32775	-0,88	32950	-0,34
THPT	45870	45460	-0,89	45745	-0,27
Cao đẳng, ĐH	70203	69537	-0,95	70055	-0,21
Nghề của chủ hộ					
Quản lý, chuyên môn cao cấp	63481	62883	-0,94	63339	-0,22
Thư ký	45360	44945	-0,91	45240	-0,26
Nông nghiệp	23213	23019	-0,84	23110	-0,44
Lao động có kỹ năng	33828	33534	-0,87	33714	-0,34
Lao động không có kỹ năng	27768	27529	-0,86	27667	-0,37
Không làm việc	44990	44577	-0,92	44872	-0,26
Ngũ phân vị chi tiêu					
Nhóm chi tiêu thấp nhất	11109	11023	-0,77	11037	-0,64
Nhóm chi tiêu gần thấp nhất	19227	19069	-0,82	19132	-0,49
Nhóm chi tiêu trung bình	26776	26549	-0,85	26667	-0,41
Nhóm chi tiêu gần cao nhất	37991	37660	-0,87	37864	-0,33
Nhóm chi tiêu cao nhất	77742	77009	-0,94	77582	-0,21

Nguồn: Ước lượng của tác giả từ VHLSS 2016

Tác động lên nghèo đói của việc tăng thuế suất thuế GTGT chủ yếu cho nhóm có thu nhập thấp, các nhóm hộ gia đình có chủ hộ với học vấn thấp và làm việc không có kỹ năng và làm trong nông nghiệp. Các hộ gia đình có chi tiêu gần chuẩn nghèo sẽ có nguy cơ bị ảnh hưởng cao nhất, vì vậy tác động lên nghèo đói của tăng GTGT chỉ xảy ra đối với các hộ gia đình trong nhóm chi tiêu 20% thấp nhất. Các hộ gia đình

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

có mức chi tiêu cao cũng bị giảm mức chi tiêu, nhưng mức giảm này không làm cho họ rơi vào nghèo như nhóm cận nghèo.

Bảng 3.8. Tác động của tăng thuế suất thuế GTGT lên nghèo đói theo đặc điểm việc làm và giáo dục của chủ hộ và ngũ phân vị chi tiêu

	Tỷ lệ nghèo (%)	Phương án 1		Phương án 2	
		Tỷ lệ nghèo thay đổi (điểm %)	Số người nghèo tăng thêm	Tỷ lệ nghèo thay đổi (điểm %)	Số người nghèo tăng thêm
Trình độ học vấn chủ hộ					
Dưới tiểu học	24,53	0,39	79278	0,26	52181
Tiểu học	10,70	0,26	59917	0,23	53470
THCS	5,65	0,35	100730	0,34	96705
THPT	2,00	0,00	0	0,00	0
Cao đẳng, ĐH	0,25	0,00	0	0,00	0
Nghề của chủ hộ					
Quản lý, chuyên môn cao cấp	0,59	0,00	0	0,00	0
Thư ký	1,24	0,33	36949	0,24	26424
Nông nghiệp	19,98	0,50	180085	0,46	165939
Lao động có kỹ năng	2,61	0,00	0	0,00	0
Lao động không có kỹ năng	10,95	0,33	22891	0,14	9993
Không làm việc	5,12	0,00	0	0,00	0
Ngũ phân vị chi tiêu					
Nhóm chi tiêu thấp nhất	50,32	1,29	239925	1,08	202356
Nhóm chi tiêu gần thấp nhất	0,00	0,00	0	0,00	0
Nhóm chi tiêu trung bình	0,00	0,00	0	0,00	0
Nhóm chi tiêu gần cao nhất	0,00	0,00	0	0,00	0
Nhóm chi tiêu cao nhất	0,00	0,00	0	0,00	0

Nguồn: Ước lượng của tác giả từ VHLSS 2016

KẾT LUẬN

Nghiên cứu này dự báo tác động của việc tăng thuế suất thuế GTGT lên phúc lợi hộ gia đình được đo lường bằng chỉ tiêu bình quân và tỷ lệ nghèo ở Việt Nam. Chúng tôi dự báo tác động của hai kịch bản hay phương án điều chỉnh thuế GTGT. Phương án 1 là tăng thuế suất thuế GTGT lên 1,2 lần, tức là các mặt hàng đang chịu thuế GTGT 5% và 10% sẽ chịu thuế 6% và 12%. Phương án 2 áp dụng mức thuế suất chung 10% cho các mặt hàng, theo đó các mặt hàng đang chịu thuế 5% sẽ chịu thuế 10%.

Để dự báo tác động; nghiên cứu ước lượng hàm cầu và độ co giãn của các mặt hàng theo giá. Giả định chính của nghiên cứu là trong ngắn hạn, với lượng cung không đổi thì tăng thuế suất thuế GTGT sẽ làm tăng giá bán của sản phẩm. Vì ngân sách chi tiêu của hộ gia đình không thay đổi nên việc tăng giá bán hàng hóa sẽ làm giảm cầu tiêu dùng hàng hóa và phúc lợi của hộ gia đình, và có thể làm tăng tỷ lệ nghèo đói. Một điểm đáng chú ý, việc điều chỉnh thuế là chưa xảy ra nên chúng tôi chỉ dự báo tác động trong ngắn hạn chứ không đo lường được tác động nhân quả của việc tăng thuế suất thuế GTGT.

Kết quả cho thấy là Phương án 1 có tác động mạnh hơn lên hộ gia đình so với Phương án 2. Cụ thể Phương án 1 làm chỉ tiêu bình quân của hộ giảm đi 0,89%, còn Phương án 2 thì làm chỉ tiêu hộ giảm đi 0,32%. Tỷ lệ nghèo tăng thêm 0,26 điểm phần trăm nếu như thuế GTGT được tăng theo Phương án 1, và tăng thêm 0,22 điểm phần trăm nếu như thuế GTGT được tăng theo Phương án 2. Số lượng người nghèo tăng lên theo hai phương án tương ứng vào khoảng là 240 nghìn và 202 nghìn người.

Tác động của Phương án 1 lớn hơn Phương án 2 ở tất cả các nhóm dân số. Tuy nhiên, các hộ gia đình có mức chi tiêu cao thường sẽ chịu tác động lớn hơn ở Phương án 1, nhưng chịu tác động nhỏ hơn ở Phương án 2 so với các hộ gia đình có mức chi tiêu thấp, vì những hộ gia đình có mức chi tiêu cao có tỷ trọng chi tiêu cho hàng hóa phi lương thực lớn và tỷ trọng chi tiêu cho hàng lương thực thiết yếu nhỏ. Phương án 2 sẽ ảnh hưởng nhiều hơn đến các nhóm nghèo vì phương án này điều chỉnh

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

tăng thuế suất thuế GTGT ở các mặt hàng lương thực và thực phẩm thiết yếu. Tuy nhiên, xét về giá trị tuyệt đối, Phương án 2 vẫn có ảnh hưởng ít hơn Phương án 1 ở các nhóm nghèo.

Xét về tác động lên nghèo đói, tăng thuế suất thuế GTGT chỉ có tác động lên nhóm thu nhập thấp ở cận chuẩn nghèo. Các hộ gia đình có mức sống cao cũng bị giảm mức chi tiêu, nhưng mức giảm này không làm cho họ rơi vào nghèo như nhóm cận nghèo. Các hộ gia đình đông người, có tỷ lệ trẻ em và người già từ 80 tuổi trở lên cao hơn, tỷ lệ lao động nữ lớn, bị ảnh hưởng nhiều nhất về nghèo đói. Các hộ gia đình mà chủ hộ có học vấn thấp, nghề nghiệp kỹ năng thấp và trong nông nghiệp cũng chịu nhiều tác động về nghèo đói.

Nhìn chung, Tăng thuế suất thuế GTGT theo Phương án 2 có tác động nhỏ hơn Phương án 1. Việc áp dụng thuế suất chung cũng tạo thuận lợi cho việc thu thuế. Tuy nhiên, Phương án 2 cũng sẽ có những ảnh hưởng tiêu cực đến các hộ có thu nhập thấp. Do vậy nhà nước cần cân nhắc việc điều chỉnh thuế GTGT trong thời gian tới, vì đây là việc đánh đổi giữa tăng ngân sách với tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo của Việt Nam.

PHỤ LỤC

Bảng P.1. Ước lượng các tham số của hàm cầu

	Hệ số	Độ lệch chuẩn	z	P>z	[Khoảng tin cậy 95%]	
alpha						
alpha_1	0,4029	0,0033	123,51	0,0000	0,3965	0,4093
alpha_2	0,1555	0,0035	45,01	0,0000	0,1487	0,1623
alpha_3	0,1656	0,0018	93,33	0,0000	0,1622	0,1691
alpha_4	0,2759	0,0020	136,12	0,0000	0,2720	0,2799
beta						
beta_1	-0,0828	0,0019	-43,72	0,0000	-0,0865	-0,0790
beta_2	0,0292	0,0020	14,38	0,0000	0,0252	0,0332
beta_3	0,0196	0,0011	18,45	0,0000	0,0175	0,0216
beta_4	0,0340	0,0011	30,60	0,0000	0,0318	0,0362
gamma						
gamma_1_1	0,0871	0,0013	69,01	0,0000	0,0847	0,0896
gamma_2_1	0,0153	0,0013	12,19	0,0000	0,0129	0,0178
gamma_3_1	-0,0182	0,0005	-38,36	0,0000	-0,0191	-0,0173
gamma_4_1	-0,0842	0,0007	-121,84	0,0000	-0,0856	-0,0829
gamma_2_2	0,0748	0,0016	46,36	0,0000	0,0717	0,0780
gamma_3_2	-0,0036	0,0006	-6,49	0,0000	-0,0047	-0,0025
gamma_4_2	-0,0865	0,0008	-107,49	0,0000	-0,0881	-0,0850
gamma_3_3	0,0545	0,0004	136,60	0,0000	0,0538	0,0553
gamma_4_3	-0,0327	0,0004	-89,23	0,0000	-0,0334	-0,0320
gamma_4_4	0,2035	0,0007	273,03	0,0000	0,2020	0,2050
Number of obs	9205					
Log-likelihood	41982					

Nguồn: Ước lượng của tác giả từ VHLSS 2016

Chương 4

NHỮNG TÁC ĐỘNG ĐẾN KINH TẾ VĨ MÔ VÀ PHÂN PHỐI CỦA VIỆC TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG: MỘT PHÂN TÍCH ÁP DỤNG MÔ HÌNH CGE

Nguyễn Tiến Dũng

Để có cái nhìn dài hạn về tác động của tăng thuế suất thuế GTGT đến không chỉ phúc lợi của hộ gia đình mà còn cả một số biến số vĩ mô, trong Chương 4, nghiên cứu sẽ sử dụng mô hình cân bằng tổng thể (CGE) kết hợp với bảng Ma trận Hạch toán xã hội (SAM 2011). Các biến số vĩ mô chính mà chương này sẽ đề cập đến là sản lượng của nền kinh tế, GDP thực tế, đầu tư, thu ngân sách, tiêu dùng của chính phủ, chi tiêu của hộ gia đình và thu nhập của hộ gia đình. Về mặt vĩ mô, trong dài hạn, tăng thuế suất làm tăng giá bán sản phẩm sẽ tác động đến cả tiêu dùng của hộ gia đình và sản xuất của doanh nghiệp. Do đó, tăng thuế suất không chỉ đơn thuần làm giảm sức mua thực của người tiêu dùng như trong đánh giá ở Chương 3 mà còn tác động đến cầu về các yếu tố sản xuất. Do đó, giá của các yếu tố sản xuất sẽ thay đổi và làm thay đổi thu nhập của hộ gia đình. Do vậy, phúc lợi của hộ gia đình trong Chương 4 sẽ được hiểu rộng hơn Chương 3. Phúc lợi của hộ gia đình ở chương này sẽ tính toán đến cả sự thay đổi của thu nhập của hộ gia đình (sau khi tăng thuế suất so với trước khi tăng thuế suất) và sự thay đổi về sức mua của hộ gia đình do giá bán hàng hóa bị tăng lên vì tăng thuế suất GTGT.

MÔ HÌNH CGE

Mô hình CGE sử dụng trong nghiên cứu này dựa trên mô hình CGE tiêu chuẩn của một quốc gia đơn lẻ được phát triển bởi Dervis et al. (1982) và Lofgren et al. (2002). Mô hình CGE có 28 ngành nghề bao gồm năm ngành nông nghiệp (lúa gạo, các loại cây trồng khác, chăn nuôi, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản), hai ngành khai thác mỏ (dầu mỏ và các ngành khai thác mỏ khác), 10 ngành sản xuất (thực phẩm chế biến, đồ uống và thuốc lá, dệt may, da và giày dép, đồ gỗ, xăng dầu, các sản phẩm hóa học khác, khoáng sản phi kim loại, kim loại, điện tử và máy móc, phương tiện vận chuyển và các ngành sản xuất khác), dịch vụ công ích (nước và điện), xây dựng và 6 ngành dịch vụ (thương mại, vận tải, truyền thông, tài chính, dịch vụ công và các dịch vụ khác).

Mô hình CGE có năm yếu tố sản xuất, cụ thể là hai loại vốn và ba loại lao động. Vốn vật chất được chia thành vốn nông nghiệp và vốn phi nông nghiệp. Lao động được phân theo trình độ học vấn thành ba loại: có trình độ tiểu học trở xuống, có trình độ trung học, và có trình độ đại học trở lên. Trong mỗi ngành, sản lượng là một hàm của hệ số co giãn thay thế không đổi (CES) của lao động và vốn. Nhu cầu về vốn và lao động được dẫn xuất từ điều kiện tối ưu bậc nhất (first-order condition).

Thông thường, hai loại vốn vật chất được cố định trong từng ngành nghề. Tuy nhiên, trong một số mô phỏng, nghiên cứu này cho phép vốn vật chất di chuyển qua các ngành để phân tích những tác động dài hạn của thay đổi chính sách thuế. Vốn phi nông nghiệp được phép di chuyển qua tất cả các ngành, nhưng vốn nông nghiệp chỉ được di chuyển trong các hoạt động nông nghiệp. Không giống như vốn vật chất, lao động được di chuyển giữa các ngành, và mức lương đóng vai trò là các biến số cân bằng.

Mô hình CGE có các tác nhân kinh tế là hộ gia đình, doanh nghiệp và chính phủ. Có 20 nhóm hộ gia đình được phân loại theo ba nhóm tiêu chí: thành thị/nông thôn, nông nghiệp/phi nông nghiệp và nhóm thu

nhập. Thu nhập của các hộ gia đình gồm có từ tiền lương (do việc cung cấp sức lao động), lợi tức của vốn, lợi nhuận của các doanh nghiệp, trợ cấp và chuyển giao thu nhập từ chính phủ, và kiều hối từ phần còn lại của thế giới. Các hộ gia đình dùng thu nhập của mình để nộp thuế thu nhập cá nhân, tiết kiệm (thường theo một tỷ lệ cố định trong thu nhập của họ) và sử dụng phần còn lại để mua các hàng hoá và dịch vụ. Nhu cầu hộ gia đình về hàng hoá và dịch vụ được dẫn xuất từ điều kiện tối đa hóa lợi ích (sử dụng hàm lợi ích Cobb-Douglas). Các công ty nhận được một tỷ lệ cố định thu nhập từ vốn và chuyển tiền ròng từ phần còn lại của thế giới. Các công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, tiết kiệm một phần cố định lợi nhuận sau thuế và chuyển phần lợi nhuận còn lại cho chính phủ và các hộ gia đình.

Thu ngân sách gồm các khoản thu từ thuế xuất nhập khẩu, thuế doanh thu, thuế thu nhập vốn, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân. Chính phủ cũng nhận được các khoản chuyển giao thu nhập từ khu vực doanh nghiệp và viện trợ nước ngoài. Trong hầu hết các phương án mô phỏng, tổng tiêu dùng cuối cùng của chính phủ được cố định theo giá trị thực và được phân bổ cho các hàng hoá và dịch vụ khác nhau theo tỷ lệ cố định. Theo nguyên tắc đóng tài khóa này, điều chỉnh tài khóa chỉ diễn ra với tiết kiệm của chính phủ, và thay đổi về số thu thuế chỉ ảnh hưởng đến tiết kiệm của chính phủ. Trong một mô phỏng, một nguyên tắc đóng tài khóa thứ hai được sử dụng để thay cho nguyên tắc đóng tài khóa trên. Nguyên tắc đóng tài khóa thứ hai này giả định rằng chính phủ phân bổ số thu thuế tăng thêm cho cả tiết kiệm và tiêu dùng cuối cùng (theo tỷ lệ mà chính phủ đang phân chia ngân sách trong những năm gần đây).

Trong mỗi ngành sản xuất, sản lượng là hàm co giãn chuyển đổi không đổi (Constant Elasticity of Transformation - CET) của xuất khẩu và các sản phẩm được bán ở thị trường trong nước. Cung hàng hóa và dịch vụ cho thị trường nước ngoài và trong nước được dẫn xuất từ bài toán tối đa hóa doanh thu. Nhu cầu hàng hoá hỗn hợp bao gồm tiêu dùng của hộ gia đình, tiêu dùng của chính phủ, hàng hóa vốn, đầu tư tồn kho và đầu vào hàng hóa trung gian. Nhu cầu hàng nhập khẩu và

hàng sản xuất trong nước được dẫn xuất từ điều kiện tối thiểu hóa chi phí bằng cách sử dụng khuôn khổ Armington.

Mô hình CGE sử dụng nguyên tắc đóng tiết kiệm—đầu tư tân cổ điển, trong đó đầu tư được xác định bằng các khoản tiết kiệm có sẵn. Tổng tiết kiệm bao gồm tiết kiệm từ các công ty, hộ gia đình, chính phủ và tiết kiệm nước ngoài. Tiết kiệm nước ngoài được coi là ngoại sinh và tỷ giá hối đoái điều chỉnh để duy trì cân bằng của thị trường ngoại hối. Chỉ số giá tiêu dùng được cố định làm tiền chuẩn trong mô hình.

Nghiên cứu cũng điều chỉnh lại mô hình CGE chuẩn để mô phỏng tác động của thuế giá trị gia tăng. Ở Việt Nam, thuế giá trị gia tăng được áp dụng cho mọi hàng hóa và dịch vụ bất kể chúng được sử dụng trong quá trình sản xuất hay để tiêu dùng cuối cùng và đầu tư. Các nhà sản xuất được khấu trừ thuế GTGT đã nộp cho các đầu vào trung gian.

Chúng tôi áp dụng phương pháp đề xuất của Go (2004) để mô hình hoá thuế giá trị gia tăng. Cách tiếp cận này tính đến việc khấu trừ thuế GTGT đối với đầu vào trung gian. Cụ thể hơn, việc khấu trừ thuế GTGT được mô hình như sau:

$$PN_i = PX_i(1 - ptax_i) - \sum_c iocf_{ic} PC_c - REBATE_i / XS_i$$

Trong đó:

PN_i là giá trị gia tăng;

PX_i là giá sản xuất trong ngành công nghiệp i ;

PC_c là giá thị trường của hàng hóa c ;

XS_i là giá đầu ra của ngành công nghiệp i ;

$REBATE_i$ là lượng GTGT được hoàn lại và

$iocf_{ic}$ là hệ số đầu vào - đầu ra.

$ptax_i$ là thuế sản xuất;

Khoản hoàn thuế GTGT là tổng số thuế GTGT trả cho các đầu vào trung gian. Khoản hoàn thuế sẽ được khấu trừ khi tính tổng số thu thuế GTGT và tổng số thu ngân sách của chính phủ. Khoản khấu trừ thuế GTGT của ngành sản xuất i được tính như sau:

$$REBATE_i = \sum_c \frac{v\text{tax}_c}{1 + v\text{tax}_c} PC_c iocf_{ic} XS_i$$

Ở đây $v\text{tax}_c$ là thuế suất GTGT áp dụng đối với hàng hóa c.

Nghiên cứu sử dụng Ma trận Hạch toán Xã hội 2011 (SAM) được xây dựng cho năm 2011 của Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM, 2011). SAM 2011 được xây dựng dựa trên Bảng Đầu vào-Đầu ra 2007 và Bộ dữ liệu Điều tra mức sống hộ gia đình (VHLSS) 2010. Đây là bảng SAM có quy mô lớn, với 63 ngành công nghiệp, 20 nhóm hộ gia đình, hai loại hình doanh nghiệp (nông nghiệp và phi nông nghiệp) và 11 yếu tố sản xuất. Trên cơ sở bảng SAM 2011, chúng tôi gộp thành bảng SAM 28 ngành công nghiệp, 20 nhóm hộ gia đình và năm yếu tố sản xuất cho mô hình CGE của chúng tôi.

Bảng SAM 2011 được sửa đổi để bổ sung thêm thuế giá trị gia tăng. Cụ thể, cột thuế gián thu được chia thành hai loại thuế: thuế giá trị gia tăng và thuế gián thu khác. Thuế giá trị gia tăng được ước tính bằng cách áp dụng mức thuế suất thuế GTGT theo luật định cho từng hàng hóa và dịch vụ. Số thu thuế GTGT ước tính (sử dụng thuế suất luật định) cao hơn đáng kể so với số thu của thuế GTGT thực tế. Sự khác biệt giữa mức thu thực tế và thu thuế theo luật định này là do các hoạt động trốn thuế cũng như các biện pháp ưu đãi thuế GTGT. Để đảm bảo sự nhất quán trong bảng SAM, nghiên cứu đã điều chỉnh số thu của thuế GTGT theo luật định để có được số thu thuế thực tế, giả định mức độ ưu đãi thuế và trốn thuế giống nhau giữa các ngành.

PHÂN TÍCH MÔ PHÒNG VĨ MÔ

Bảy kịch bản mô phỏng (gọi tắt là mô phỏng) được thực hiện để kiểm tra tác động của việc tăng thuế suất thuế GTGT. Trong mô phỏng đầu tiên (KB1), nghiên cứu đánh giá tác động của đề xuất tăng thuế suất thuế GTGT của Bộ Tài chính. Trong mô phỏng KB1, chúng tôi tăng 20% thuế suất thuế GTGT đối với tất cả các hàng hóa và dịch

vụ, tức là tăng thuế suất từ 5% lên 6% và từ 10% lên 12%. Mô phỏng KB2 kiểm tra ảnh hưởng của việc áp dụng một mức thuế suất thuế GTGT thống nhất (10%). Trong mô phỏng này, chúng tôi tăng gấp đôi thuế suất thuế GTGT đối với những hàng hoá và dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 5% nhưng vẫn duy trì mức thuế GTGT đối với các mặt hàng đang chịu mức thuế 10%. Mô phỏng KB3 đánh giá tác động kết hợp mô phỏng KB1 và KB2, tức là sẽ áp dụng mức thuế suất thuế GTGT thống nhất là 12%.

Bảng 4.1. Các kịch bản mô phỏng

Kịch bản mô phỏng	Mô tả
KB1	Tăng thuế suất thuế GTGT 20% (5% lên 6%, 10% lên 12%).
KB2	Áp dụng thuế GTGT thống nhất là 10% (gấp đôi mức thuế GTGT trên các sản phẩm nông nghiệp).
KB3	Kết hợp mô phỏng 1 và 2. Áp dụng thuế GTGT thống nhất là 12%.
KB4	Tăng thuế suất thuế GTGT thêm 20% (giống KB1) kết hợp với tính di động của dòng vốn.
KB5	Tăng thuế suất thuế GTGT giống như KB1 đồng thời áp dụng nguyên tắc đóng tài khóa thay thế ngân sách nhà nước được phân bổ cho đầu tư và tiêu dùng cuối cùng của chính phủ ở Việt Nam theo tỷ lệ cố định.
KB6	Tăng thuế tiêu thụ đặc biệt để đạt được mức thu ngân sách giống như tăng thuế suất thuế GTGT ở KB1.
KB7	Tăng thuế thu nhập doanh nghiệp để đạt được mức thu ngân sách giống như tăng thuế suất thuế GTGT ở KB1.

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Ảnh hưởng lâu dài của mức tăng thuế suất thuế GTGT thêm 20% được xem xét trong mô phỏng KB4 dưới giả định về tính di động của vốn. Mô phỏng KB5 kiểm tra tác động của việc tăng thuế suất thuế GTGT trong nguyên tắc đóng tài khóa thứ hai, trong đó chính phủ được giả thiết

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

là phân chia số thu thuế tăng thêm cho cả tiết kiệm và tiêu dùng cuối cùng (theo tỷ lệ như chính phủ đang phân chia hiện nay). Trong mô phỏng KB5, những thay đổi về thu ngân sách không chỉ làm tăng tiết kiệm mà còn làm tăng tiêu dùng cuối cùng của chính phủ. Các mô phỏng còn lại (KB6 và KB7) xem xét hai chính sách bổ sung cho việc tăng thuế suất thuế GTGT. Trong những mô phỏng này, chúng tôi giữ nguyên thuế suất thuế GTGT nhưng tăng thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế thu nhập doanh nghiệp để có được số thu thuế tăng thêm như trong mô phỏng KB1.

Bảng 4.2 thể hiện kết quả mô phỏng cho các biến số kinh tế vĩ mô chính. Trong mô phỏng KB1, tăng thêm 20% thuế GTGT làm tăng doanh thu của chính phủ lên 4,9%. Số thu thuế tăng thêm chỉ được đưa vào tiết kiệm chính phủ nên làm đầu tư trong nền kinh tế tăng lên 1,7% so với phương án cơ sở. Như dự kiến, việc tăng thuế suất thuế GTGT làm giảm thu nhập và tiêu dùng của hộ gia đình gần 1%. Sản lượng đầu ra phần lớn không bị ảnh hưởng do sự sụt giảm trong tiêu dùng của hộ gia đình được bù đắp bởi tăng đầu tư của xã hội. Với khả năng di chuyển vốn trong mô phỏng KB4, tăng thuế GTGT tác động tích cực đến sản lượng mặc dù không đáng kể.

Bảng 4.2. Kết quả mô phỏng CGE, ảnh hưởng vĩ mô (Phần trăm thay đổi so với phương án cơ sở)

Biến	Kịch bản mô phỏng						
	KB1	KB2	KB3	KB4	KB5	KB6	KB7
Sản lượng	0,05	0,06	0,12	0,10	-0,13	-0,05	0,08
GDP thực tế	-0,01	0,03	0,02	0,00	-0,05	-0,05	0,00
Thu ngân sách	4,87	2,07	7,24	4,82	4,54	4,87	4,87
Chi tiêu chính phủ					6,97		
Chi tiêu hộ gia đình	-0,94	-1,00	-2,11	-1,01	-0,96	-0,81	-0,89
Thu nhập hộ gia đình	-0,95	-1,02	-2,13	-1,02	-0,96	-0,88	-0,91
Đầu tư	1,70	1,77	3,76	1,73	0,54	1,63	1,61

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Thu nhập và tiêu dùng của hộ gia đình bị ảnh hưởng nhiều hơn do sự gia tăng mạnh thuế suất thuế GTGT đối với nông sản và áp dụng mức thuế suất thuế GTGT thống nhất. Trong mô phỏng KB2, việc tăng gấp đôi thuế suất thuế GTGT đánh vào nông sản làm giảm tiêu dùng và thu nhập của các hộ gia đình hơn 1%. Tăng thuế suất và thống nhất thuế suất thuế GTGT, khi thực hiện đồng thời, ảnh hưởng mạnh đến tiêu dùng của hộ gia đình với mức giảm là hơn 2% trong mô phỏng KB3.

Kết quả mô phỏng cho thấy rằng, tăng thuế suất thuế GTGT đánh vào nông sản có tác động mạnh tới tiêu dùng của các hộ gia đình nhưng tác động tới tăng thu ngân sách là hạn chế. Trong mô phỏng KB1, 20 % số thu thuế tăng thêm từ việc tăng thuế suất thuế GTGT đánh vào nông sản chỉ tương đương với 0,5% thu ngân sách, tức là chỉ đóng góp khoảng 10% tổng thu ngân sách tăng thêm. Việc tăng gấp đôi thuế suất thuế GTGT đánh vào nông sản trong mô phỏng KB2 làm giảm tiêu dùng của các hộ gia đình cùng mức độ như mô phỏng KB1. Tuy nhiên, việc tăng gấp đôi thuế GTGT đánh vào nông sản chỉ tăng thu ngân sách thêm 2,1%, ít hơn nhiều so với mức tăng thu ngân sách 4,9% trong mô phỏng KB1.

Khi số thuế tăng thêm được phân chia cho cả tiêu dùng cuối cùng và tiết kiệm chính phủ, như trong mô phỏng KB5, thu ngân sách nhà nước tăng lên 4,5% nhưng tiêu dùng cuối cùng của chính phủ lại tăng lên gần 7%. Do đó, chỉ một phần thu ngân sách tăng lên để tiết kiệm, nên đầu tư chỉ tăng 0,5%. Kết quả mô phỏng KB5 cho thấy việc tăng thuế suất và giữ nguyên tỷ lệ phân bổ ngân sách cho tiêu dùng và tiết kiệm chính phủ như hiện nay sẽ không mang lại tăng trưởng kinh tế.

Bảng 4.3. Kết quả mô phỏng CGE, tiêu dùng hộ gia đình (Phần trăm thay đổi so với phương án cơ sở)

	Kịch bản mô phỏng						
	KB1	KB2	KB3	KB4	KB5	KB6	KB7
Các hộ gia đình thành thị làm nông nghiệp							
Ngũ phân vị 1	-0,92	-1,84	-3,06	-1,00	-1,12	-0,65	-0,66
Ngũ phân vị 2	-0,84	-1,57	-2,67	-0,92	-1,03	-0,63	-0,71

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

	Kịch bản mô phỏng						
	KB1	KB2	KB3	KB4	KB5	KB6	KB7
Ngũ phân vị 3	-0,91	-1,44	-2,59	-0,99	-1,09	-0,75	-0,89
Ngũ phân vị 4	-0,94	-1,18	-2,32	-1,01	-1,00	-0,80	-1,11
Ngũ phân vị 5	-1,04	-0,73	-1,89	-1,09	-1,00	-1,03	-1,26
Các hộ gia đình thành thị phi nông nghiệp							
Ngũ phân vị 1	-0,85	-1,71	-2,86	-0,93	-1,02	-0,82	-1,20
Ngũ phân vị 2	-0,80	-1,32	-2,35	-0,86	-0,94	-0,75	-1,24
Ngũ phân vị 3	-0,82	-1,03	-2,03	-0,88	-0,88	-0,70	-1,58
Ngũ phân vị 4	-0,88	-0,78	-1,79	-0,94	-0,87	-0,82	-1,39
Ngũ phân vị 5	-1,02	-0,51	-1,62	-1,08	-0,91	-0,90	-1,54
Các hộ gia đình nông thôn làm nông nghiệp							
Ngũ phân vị 1	-0,85	-1,98	-3,17	-0,94	-1,06	-0,56	-0,22
Ngũ phân vị 2	-0,87	-1,52	-2,64	-0,95	-1,04	-0,62	-0,23
Ngũ phân vị 3	-0,88	-1,33	-2,44	-0,95	-1,01	-0,68	-0,29
Ngũ phân vị 4	-0,90	-1,17	-2,27	-0,98	-0,99	-0,76	-0,36
Ngũ phân vị 5	-1,03	-0,91	-2,08	-1,09	-1,02	-0,99	-0,61
Các hộ gia đình nông thôn phi nông nghiệp							
Ngũ phân vị 1	-0,77	-1,78	-2,86	-0,84	-0,94	-0,62	-0,22
Ngũ phân vị 2	-0,81	-1,39	-2,43	-0,88	-0,93	-0,64	-0,37
Ngũ phân vị 3	-0,84	-1,11	-2,13	-0,91	-0,89	-0,79	-0,54
Ngũ phân vị 4	-0,92	-0,88	-1,95	-0,98	-0,82	-0,87	-0,80
Ngũ phân vị 5	-1,02	-0,55	-1,66	-1,07	-0,88	-1,15	-1,28

Nguồn: Tính toán của tác giả

Trong hai mô phỏng cuối (KB6 và KB7), sẽ phải tăng mạnh thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế thu nhập doanh nghiệp để có được số thu thuế tăng thêm như tăng thuế suất thuế GTGT trong mô phỏng KB1. Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt tăng gần gấp đôi trong mô phỏng KB6, trong khi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp tăng thêm 18 điểm %

trong mô phỏng KB7. Tăng thuế tiêu thụ đặc biệt có tác động tiêu cực nhiều hơn đối với GDP thực so với mô phỏng KB1. Tuy nhiên, GDP thực không bị ảnh hưởng bởi việc tăng thuế thu nhập doanh nghiệp trong mô phỏng KB7. Trong cả hai mô phỏng này, thu nhập và tiêu dùng của các hộ gia đình đều giảm ít hơn so với mô phỏng KB1.

Bảng 4.3 trình bày tác động phân phối thu nhập của việc tăng thuế suất thuế GTGT sử dụng 20 nhóm hộ gia đình đại diện. Tất cả các nhóm hộ đều có sự sụt giảm về thu nhập và tiêu dùng, nhưng các hộ gia đình có thu nhập cao và các nhóm hộ thành thị có xu hướng bị ảnh hưởng nhiều hơn khi tăng thuế suất thuế GTGT. Trong mô phỏng KB1, tiêu dùng giảm hơn 1% đối với nhóm ngũ phân giàu nhất, nhưng mức giảm xuống trong tiêu dùng chỉ trong khoảng 0,8 đến 0,9 đối với nhóm nghèo nhất. Các nhóm có thu nhập cao cũng chịu thiệt hại lớn hơn trong các mô phỏng KB6 và KB7 khi tăng thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc tăng thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế thu nhập doanh nghiệp cũng ảnh hưởng đến các hộ gia đình ở thành thị hơn là ảnh hưởng đến các hộ gia đình nông thôn.

Tác động phân phối thay đổi trong các mô phỏng KB2 và KB3 khi thuế suất thuế GTGT đối với nông sản tăng gấp đôi. Kết quả mô phỏng cho thấy các hộ gia đình nghèo bị mất nhiều hơn do tăng thuế suất thuế GTGT nông nghiệp. Tiêu dùng của các nhóm hộ nghèo nhất đều giảm mạnh, từ 2,9 phần trăm đến 3,2 phần trăm. Trong khi đó, mức tiêu dùng giảm khoảng khoảng từ 1,6 đến 2% đối với các nhóm giàu nhất. Việc tăng thuế suất thuế GTGT nông nghiệp cũng ảnh hưởng đến các hộ nông nghiệp hơn là ảnh hưởng đến các hộ gia đình phi nông nghiệp. Các hộ gia đình phi nông nghiệp cũng ít bị ảnh hưởng hơn các hộ nông nghiệp trong trường hợp đóng tài chính thay thế trong mô phỏng KB5. Trong mô phỏng này, các hộ gia đình phi nông nghiệp có thu nhập trung bình ở cả khu vực nông thôn và thành thị được hưởng lợi nhiều nhất từ sự gia tăng tiêu dùng của chính phủ và họ ít bị ảnh hưởng bởi sự Tăng thuế suất thuế GTGT so với các nhóm khác.

PHÂN TÍCH MÔ PHÒNG VI MÔ

Mô hình CGE là công cụ hữu ích để phân tích tác động phân phối của những thay đổi chính sách kinh tế. Mô hình CGE có thể tính đến hai kênh tác động của chính sách thuế đến phân phối, tức là những thay đổi trong giá nhân tố sản xuất và sự thay đổi của giá hàng hóa. Sự thay đổi giá nhân tố sản xuất ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình, trong khi sự thay đổi của giá cả hàng hóa ảnh hưởng đến tiêu dùng của hộ gia đình.

Mô phỏng CGE với các hộ đại diện, như đã thảo luận ở phần trước, không tính đến sự không đồng nhất trong thu nhập và mức tiêu dùng của hộ gia đình. Các hộ đại diện chỉ cung cấp thông tin trung bình cho các nhóm cụ thể. Trên thực tế, các hộ gia đình khác nhau rất nhiều về các yếu tố sản xuất, nguồn thu nhập và nhu cầu của họ về hàng hoá và dịch vụ. Những khác biệt này quyết định việc các hộ gia đình bị ảnh hưởng như thế nào bởi thay đổi chính sách thuế.

Trong phần này, nghiên cứu tiến hành phân tích chi tiết về các ảnh hưởng phúc lợi của việc tăng thuế suất thuế GTGT ở mức độ hộ gia đình. Chúng tôi sử dụng khuôn khổ hạch toán như đã thảo luận trong Ravallion et al. (2008) và Bussolo et al. (2008) để liên kết phân tích mô phỏng vi mô với mô hình CGE. Trong cách tiếp cận này, những thay đổi về giá cả nhân tố sản xuất và giá cả hàng hóa thu được từ mô phỏng CGE được sử dụng để tính toán lợi ích hoặc tổn thất phúc lợi cho các hộ gia đình cá nhân. Cách tiếp cận hạch toán không tính đến tác động phản hồi từ cung yếu tố sản xuất và cầu về hàng hóa và dịch vụ của hộ gia đình ngược trở lại mô hình CGE vĩ mô hoặc sự thay đổi trong lựa chọn tối ưu của hộ do những thay đổi chính sách. Tuy nhiên, cách tiếp cận đơn giản này có thể đưa ra các ước tính hợp lý về các ảnh hưởng phúc lợi cho các cú sốc chính sách nhỏ. Cách tiếp cận kế toán cũng giúp tránh những khó khăn do thiếu dữ liệu và sự thiếu nhất quán giữa các số liệu vi mô và vĩ mô cũng như những khó khăn trong việc tích hợp đầy đủ các hộ gia đình siêu nhỏ vào mô hình CGE.

Số liệu về thu nhập và tiêu dùng cho các hộ gia đình được tính toán từ Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2010 (VHLSS). VHLSS 2010 có

9399 hộ gia đình, nhưng 85 hộ gia đình thiếu số liệu về thu nhập hay có mức thu nhập âm bị loại khỏi phân tích. Như vậy, chỉ có 9314 hộ gia đình được sử dụng trong phân tích mô phỏng vi mô.

Thu nhập của hộ gia đình bao gồm thu nhập tiền lương, tiền thuê, thu nhập hỗn hợp từ các hoạt động tự làm, chuyển giao thu nhập từ các hộ gia đình khác, chuyển giao thu nhập từ chính phủ và từ nước ngoài. Đối với tiêu dùng hộ gia đình, nghiên cứu phân loại 12 hàng hóa và dịch vụ gồm ngũ cốc, các loại cây trồng khác, gia súc, thủy sản và các sản phẩm đánh bắt, thực phẩm chế biến, đồ uống có cồn và không cồn, hàng may mặc, hàng dệt, giày dép, các sản phẩm chế tạo khác, nhiên liệu, khí đốt, nước, điện, và dịch vụ. Nghiên cứu cũng phân biệt giữa việc tiêu thụ hàng hoá tự sản xuất và hàng hoá và dịch vụ mua ngoài. Trên thực tế, tiêu thụ ngũ cốc và các sản phẩm nông nghiệp tự sản xuất chiếm một phần đáng kể trong tiêu dùng hộ gia đình ở nông thôn, đặc biệt là các hộ gia đình có thu nhập thấp ở nông thôn. Ví dụ như đối với nhóm nhóm nghèo nhất ở nông thôn, hơn 60% tiêu dùng ngũ cốc là sản phẩm tự sản xuất. Đối với nhóm hộ nông thôn giàu nhất, gần một phần ba lượng tiêu thụ ngũ cốc là tự sản xuất. Tỷ lệ tiêu dùng sản phẩm tự sản xuất là bằng không hoặc hầu như không đáng kể đối với sản phẩm và dịch vụ sản xuất.

Bảng 4.4. Kết quả mô phỏng vi mô, tác động tới phúc lợi (Phần trăm thay đổi so với phương án cơ sở)

	Tiêu dùng hàng hóa tự Sản xuất		Tiêu dùng hàng hóa không tự Sản xuất	
	KB1	KB2	KB1	KB2
Các hộ gia đình thành thị				
Thập phân vị 1	-0,60	-1,48	-0,66	-1,78
Thập phân vị 2	-0,80	-1,40	-0,84	-1,59
Thập phân vị 3	-0,80	-1,32	-0,83	-1,47
Thập phân vị 4	-0,91	-1,43	-0,94	-1,55
Thập phân vị 5	-0,87	-1,20	-0,89	-1,30
Thập phân vị 6	-0,89	-1,19	-0,90	-1,26

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Thập phân vị 7	-0,92	-1,17	-0,93	-1,21
Thập phân vị 8	-0,95	-1,03	-0,96	-1,06
Thập phân vị 9	-0,95	-0,95	-0,96	-0,97
Thập phân vị 10	-0,98	-0,82	-0,98	-0,82
Các hộ gia đình nông thôn				
Thập phân vị 1	-0,45	-1,45	-0,68	-2,57
Thập phân vị 2	-0,64	-1,40	-0,81	-2,29
Thập phân vị 3	-0,73	-1,37	-0,88	-2,09
Thập phân vị 4	-0,79	-1,36	-0,90	-1,93
Thập phân vị 5	-0,82	-1,36	-0,91	-1,83
Thập phân vị 6	-0,86	-1,29	-0,94	-1,67
Thập phân vị 7	-0,87	-1,25	-0,94	-1,56
Thập phân vị 8	-0,91	-1,21	-0,95	-1,41
Thập phân vị 9	-0,94	-1,19	-0,97	-1,35
Thập phân vị 10	-0,99	-1,08	-1,00	-1,15

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 4.4 trình bày các tác động phúc lợi được tính ở cấp độ hộ gia đình cá nhân đối với các trường hợp có tính đến và không tính đến tiêu dùng sản phẩm tự sản xuất. Sự thay đổi phúc lợi hộ gia đình được tổng hợp thành 20 nhóm hộ theo khu vực nông thôn / đô thị và 10 mức thu nhập. Các tác động phân phối được quan sát phần lớn phù hợp với những kết quả được tạo ra từ các mô phỏng CGE. Ngoại trừ các hộ gia đình nông thôn có thu nhập thấp, việc tính đến tiêu dùng hàng hoá tự sản xuất không làm thay đổi đáng kể tác động phúc lợi. Trong mô phỏng KB1, việc tăng 20 % thuế suất thuế GTGT tác động mạnh hơn tới phúc lợi của các hộ gia đình có thu nhập cao so với các hộ nghèo. Tác động phân phối ngược lại được quan sát thấy trong các mô phỏng KB2 với việc áp dụng một mức thuế suất thuế GTGT thống nhất. Trong trường hợp áp dụng thuế GTGT thống nhất, chính các hộ nghèo bị ảnh hưởng nhiều nhất từ việc tăng mạnh thuế GTGT đánh vào nông sản.

Để phân tích kỹ hơn về phúc lợi của việc tăng thuế suất thuế GTGT, nghiên cứu tiến thành một hồi quy về lợi ích hoặc tổn thất phúc lợi với một tập hợp các biến giải thích. Phân tích hồi quy không nhằm mục đích giải thích những lợi ích hay thiệt hại, nhưng để làm rõ hơn mối liên hệ giữa thay đổi về phúc lợi với đặc điểm hộ gia đình. Các biến giải thích bao gồm vị trí địa lý, mức thu nhập, đặc điểm của chủ hộ, quy mô hộ gia đình và thành phần nhân khẩu học của hộ gia đình. Biến phụ thuộc hoặc là giá trị tuyệt đối của sự thay đổi phúc lợi hoặc tỷ lệ lợi ích hoặc tổn thất phúc lợi so với thu nhập hộ gia đình. Biến phụ thuộc đầu tiên là thước đo tuyệt đối về tác động phúc lợi, và biến phụ thuộc thứ hai là thước đo tương đối về tác động phúc lợi.

Kết quả hồi quy được trình bày trong Bảng 5 và Bảng 6. Trong mô phỏng KB1, các hộ gia đình nông thôn có xu hướng ít bị ảnh hưởng bởi sự tăng thuế suất thuế GTGT so với các hộ gia đình ở thành thị. Tuy nhiên, mô phỏng KB2 cho thấy việc áp dụng một mức thuế GTGT duy nhất có ảnh hưởng tiêu cực mạnh hơn ở khu vực nông thôn hơn so với đô thị. Hệ số của các hộ gia đình nông thôn chuyển thành âm trong cả hồi quy với giá trị tuyệt đối hoặc tỷ lệ phúc lợi. Điều này có nghĩa là các hộ gia đình ở nông thôn có xu hướng bị ảnh hưởng nhiều hơn do sự gia tăng đáng kể thuế suất thuế GTGT trong nông nghiệp, cả về tuyệt đối và tương đối.

Tác động phúc lợi có liên quan đáng kể với vị trí địa lý. Các hộ gia đình nằm ở Đông Bắc, Tây Bắc và Bắc Trung Bộ ít bị ảnh hưởng bởi sự gia tăng thuế suất thuế GTGT so với các hộ nằm ở đồng bằng sông Hồng. Tuy nhiên, các hộ gia đình cư trú ở khu vực phía Nam, tức là duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long, chịu những tổn thất về phúc lợi lớn hơn cả về mặt tương đối và tuyệt đối. Xu hướng tác động này phúc lợi này cũng được quan sát trong mô phỏng KB2.

Bảng 4.5. Kết quả hồi quy, các thước đo phúc lợi tương đối

	Phương án mô phỏng	
	KB1	KB2
Thành thị/ Nông thôn		
Hộ gia đình nông thôn	0,06*** (0,01)	-0,06*** (0,02)
Vị trí địa lý (đồng bằng sông Hồng là căn cứ)		
Đông Bắc	0,05*** (0,01)	0,10*** (0,02)
Tây Bắc	0,06*** (0,02)	0,04 (0,05)
Bắc Trung Bộ	0,05*** (0,02)	0,08*** (0,02)
Nam Trung Bộ	-0,08*** (0,01)	-0,12*** (0,02)
Tây Nguyên	-0,16*** (0,01)	-0,34*** (0,03)
Đông Nam	-0,13*** (0,01)	-0,23*** (0,02)
ĐBSCL	-0,11*** (0,01)	-0,43*** (0,02)
Theo các nhóm thu nhập (Nhóm đầu tiên là cơ sở)		
Nhóm thứ hai	-0,11*** (0,01)	0,19*** (0,02)
Nhóm thứ ba	-0,16*** (0,01)	0,29*** (0,03)
Nhóm thứ tư	-0,19*** (0,01)	0,40*** (0,03)
Nhóm thứ năm	-0,21*** (0,01)	0,58*** (0,03)
Tuổi của chủ hộ	0,00*** (0,00)	0,00* (0,00)
Dân tộc của chủ hộ (Người Kinh là cơ sở)		
Dân tộc thiểu số	-0,10*** (0,01)	-0,23*** (0,03)
Giới tính của chủ hộ (Nam là cơ sở)		
Nữ	0,05*** (0,01)	0,01 (0,02)

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 4.6. Kết quả hồi quy, các thước đo phúc lợi tương đối (tiếp)

	Các kịch bản mô phỏng	
	KB1	KB2
Tình trạng hôn nhân của người chủ hộ (người đã kết hôn là căn cứ)		
Chủ hộ độc thân	0,03 (0,02)	0,21*** (0,04)
Khác	-0,05*** (0,01)	0,01 (0,02)
Trình độ học vấn (người có trình độ tiểu học là cơ sở)		
Chủ hộ với trình độ cấp hai	0,05*** (0,01)	0,22*** (0,02)
Chủ hộ có trình độ đại học trở lên	0,02* (0,01)	0,32*** (0,02)
Quy mô hộ gia đình	-0,01*** (0,00)	-0,04*** (0,01)
Tỷ lệ thành viên nữ	0,05** (0,02)	-0,00 (0,04)
Tỷ trọng của thành viên dưới 5 tuổi	-0,30*** (0,04)	-0,43*** (0,08)
Tỷ trọng của thành viên từ 6 -14 tuổi	-0,35*** (0,03)	-0,33*** (0,07)
Tỷ trọng của thành viên từ 15 -24 tuổi	-0,51*** (0,03)	-0,15** (0,06)
Tỷ trọng của thành viên từ 25 -34 tuổi	-0,59*** (0,03)	-0,27*** (0,06)
Tỷ trọng của thành viên từ 35 -44 tuổi	-0,59*** (0,03)	-0,38*** (0,06)
Tỷ trọng của thành viên từ 45 -54 tuổi	-0,45*** (0,02)	-0,27*** (0,05)
Tỷ trọng của thành viên từ 55 -64 tuổi	-0,23*** (0,03)	-0,04 (0,04)
Hàng số	-0,31*** (0,04)	-1,00*** (0,09)
Số quan sát	9314	9314
Adjusted R-squared	0,360	0,254

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 4.7. Kết quả hồi quy, các thước đo phúc lợi tuyệt đối (tiếp)

	Các kịch bản mô phỏng	
	KB1	KB2
Thành thị/ Nông thôn		
Hộ gia đình nông thôn	-7,87 (63,82)	-119,63 (80,25)
Vị trí địa lý (đồng bằng sông Hồng là căn cứ)		
Đông Bắc	40,64 (25,20)	37,54 (26,03)
Tây Bắc	9,95 (34,49)	-16,33 (43,42)
Bắc Trung Bộ	29,03 (23,74)	42,74* (22,35)
Nam Trung Bộ	-96,74*** (33,70)	-94,51*** (34,99)
Tây Nguyên	-55,24* (31,72)	-173,05*** (37,02)
Đông Nam	-297,14*** (103,00)	-372,55*** (126,04)
ĐBSCL	-80,20*** (27,72)	-266,94*** (28,93)
Theo các nhóm thu nhập (Nhóm đầu tiên là cơ sở)		
Nhóm thứ hai	-73,77*** (11,30)	-115,24*** (11,14)
Nhóm thứ ba	-195,97*** (15,29)	-261,19*** (14,18)
Nhóm thứ tư	-386,77*** (21,78)	-444,80*** (19,29)
Nhóm thứ năm	-1283,73*** (74,02)	-1182,50*** (84,82)
Tuổi của chủ hộ	5,15** (2,05)	4,32** (2,09)
Dân tộc của chủ hộ (Người Kinh là cơ sở)		
Dân tộc thiểu số	-48,65*** (12,62)	-102,96*** (16,20)
Giới tính của chủ hộ (Nam là cơ sở)		
Nữ	13,30 (33,77)	46,25 (32,64)

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 4.8. Kết quả hồi quy, các thước đo phúc lợi tuyệt đối (tiếp)

	Viễn cảnh mô phỏng	
	KB1	KB2
Tình trạng hôn nhân của chủ hộ (người đã kết hôn là cơ sở)		
Chủ hộ độc thân	116,28*** (35,91)	152,73*** (41,65)
Khác	-54,78 (42,99)	-57,51 (48,89)
Trình độ học vấn (người có trình độ tiểu học là cơ sở)		
Chủ hộ với trình độ cấp hai	10,14 (18,16)	89,31*** (15,89)
Chủ hộ có trình độ đại học trở lên	-173,15** (69,42)	31,88 (82,58)
Quy mô hộ gia đình	-37,70*** (10,68)	-73,14*** (10,28)
Tỷ lệ thành viên nữ	152,61** (66,90)	110,13 (76,17)
Tỷ trọng của thành viên dưới 5 tuổi	172,75 (143,78)	137,42 (129,39)
Tỷ trọng của thành viên từ 6 -14 tuổi	49,72 (142,40)	28,46 (138,83)
Tỷ trọng của thành viên từ 15 -24 tuổi	177,78 (180,19)	207,37 (201,97)
Tỷ trọng của thành viên từ 25 -34 tuổi	36,96 (155,09)	89,33 (172,17)
Tỷ trọng của thành viên từ 35 -44 tuổi	-50,30 (101,37)	-48,45 (93,06)
Tỷ trọng của thành viên từ 45 -54 tuổi	-169,40*** (51,86)	-147,95*** (47,62)
Tỷ trọng của thành viên từ 55 -64 tuổi	-155,84 (148,18)	-203,02 (186,69)
Hằng số	-247,58* (139,32)	-84,09 (93,96)
Số quan sát	9314	9314
Adjusted R-squared	0,157	0,102

Nguồn: Tính toán của tác giả

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Các hồi quy dựa trên mô phỏng KB1 cho thấy các hộ gia đình có thu nhập cao bị ảnh hưởng tiêu cực bởi sự gia tăng thuế suất thuế GTGT, và mức độ ảnh hưởng tăng lên cùng với mức thu nhập. Trong mô phỏng KB2, hai phương trình hồi quy sử dụng các thước đo phúc lợi tuyệt đối và tương đối tạo ra các kết quả khác nhau. Giá trị tuyệt đối của tác động phúc lợi có tương quan âm và có ý nghĩa thống kê với các biến số thu nhập, cho thấy các hộ gia đình có thu nhập cao bị tác động nhiều hơn. Tuy nhiên, khi tỷ lệ tác động phúc lợi so với thu nhập được sử dụng làm biến phụ thuộc, thì các nhóm thu nhập thấp bị ảnh hưởng nhiều hơn. Điều này có nghĩa là các hộ gia đình có thu nhập cao có mức thu nhập và tiêu dùng cao, do đó họ bị mất nhiều hơn về mặt tuyệt đối. Trong khi đó, đối với các hộ thu nhập thấp, mức tác động tuyệt đối nhỏ hơn nhưng lại chiếm một tỷ trọng cao hơn trong thu nhập của các hộ này.

Về đặc điểm của chủ hộ, hộ gia đình có đồng bào dân tộc thiểu số làm chủ hộ chịu ảnh hưởng ít hơn so với hộ gia đình người Kinh. Các hộ gia đình có chủ hộ đã kết hôn bị ảnh hưởng nhiều hơn từ việc tăng thuế suất thuế GTGT so với những hộ gia đình có chủ hộ độc thân. Trình độ học vấn có xu hướng tương quan dương với tác động phúc lợi, cho thấy những hộ gia đình có trình độ học vấn cao ít bị ảnh hưởng bởi sự gia tăng thuế suất thuế GTGT. Trong mô phỏng KB1, các hộ gia đình có chủ hộ với trình độ học vấn trung học phổ thông hoặc đại học trở lên chịu tác động nhiều hơn về mặt tuyệt đối nhưng họ ít bị ảnh hưởng về mặt tương đối. Việc tăng thuế suất thuế GTGT đối với nông sản trong mô phỏng KB2 cũng có khuynh hướng ảnh hưởng nhiều hơn đến các hộ gia đình có trình độ học vấn thấp.

Trong cả hai phương trình hồi quy, giới tính của chủ hộ có tương quan dương với tác động phúc lợi, cho thấy rằng các hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hộ ít bị ảnh hưởng hơn so với hộ có chủ hộ là nam giới. Cũng có mối tương quan dương giữa tỷ lệ thành viên nữ trong hộ gia đình và các tác động phúc lợi tuyệt đối và tương đối. Liên quan đến các biến số nhân khẩu học, các hộ gia đình lớn có xu hướng chịu ảnh hưởng nhiều hơn, cả về mặt tuyệt đối và tương đối, từ việc tăng thuế suất thuế GTGT so với các hộ gia đình nhỏ. Các hộ gia đình có nhiều thành viên trong độ tuổi lao động có xu hướng bị ảnh hưởng nhiều hơn do tăng thuế suất thuế GTGT, đặc biệt là mô phỏng KB2.

KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Trong chương này, nghiên cứu đã tiến hành phân tích mô phỏng các tác động về kinh tế vĩ mô và phân phối của việc tăng thuế suất thuế GTGT. Phân tích mô phỏng vĩ mô sử dụng mô hình CGE cho thấy việc tăng thuế suất thuế GTGT ảnh hưởng tiêu cực đến phúc lợi hộ gia đình, nhưng tác động của việc tăng thuế đối với sản lượng là không đáng kể. Các hộ gia đình có thu nhập cao và các hộ thành thị có xu hướng bị ảnh hưởng nhiều hơn do thuế suất thuế GTGT tăng lên so với các hộ gia đình nông thôn và hộ nghèo.

Những tác động phúc lợi của việc tăng thuế suất thuế GTGT thay đổi theo vị trí địa lý, trình độ học vấn và đặc điểm nhân khẩu học. Cụ thể, chúng tôi thấy rằng các hộ gia đình sống ở khu vực miền Nam bị ảnh hưởng tiêu cực bởi sự gia tăng thuế suất thuế GTGT. Các hộ gia đình lớn, hộ gia đình có trình độ học vấn thấp, hộ gia đình có nhiều thành viên trong độ tuổi lao động sẽ bị ảnh hưởng nhiều hơn từ việc tăng thuế suất thuế GTGT.

Thực tế là các sản phẩm nông nghiệp chịu thuế suất thuế GTGT tương đối thấp là điều quan trọng đối với tính lũy tiến của hệ thống thuế GTGT. Như được thể hiện trong phân tích mô phỏng, việc tăng thuế suất thuế GTGT đánh vào nông sản ảnh hưởng mạnh đến các hộ gia đình nghèo và các hộ gia đình nông thôn nhưng chỉ có tác động hạn chế tới việc tăng thu ngân sách. Các hộ nghèo và các hộ nông thôn phụ thuộc nhiều hơn vào nông nghiệp như một nguồn thu nhập và các sản phẩm nông nghiệp chiếm một phần lớn trong tiêu dùng của họ.

Phân tích mô phỏng cũng cho thấy những lựa chọn khác để tăng thu ngân sách. Bên cạnh thuế GTGT, việc điều chỉnh thuế nội địa khác có thể đóng góp vào việc tạo nguồn thu tài khóa bổ sung và giảm sự phụ thuộc vào việc điều chỉnh thuế suất thuế GTGT. Tăng thuế tiêu thụ đặc biệt thông qua mở rộng cơ sở thuế, cải thiện quản lý thuế và giảm thất thu thuế có thể tạo ra nguồn thu đáng kể cho ngân sách nhà nước. Tăng thu từ thuế tiêu thụ đặc biệt cũng ít tác động hơn tới các nhóm có thu nhập thấp, qua đó giảm bớt gánh nặng tăng thuế đối với người nghèo.

Chương 5

TÁC ĐỘNG GIỚI CỦA VIỆC TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG Ở VIỆT NAM

Ngô Thu Hà

Sau những đánh giá tác động chung ở Chương 3 và Chương 4, Chương 5 sẽ tập trung vào tác động giới của việc tăng thuế suất thuế GTGT. Chương này dựa trên các nghiên cứu về “Thuế và Bình đẳng giới” được thực hiện trên thế giới và ở Việt Nam. Đồng thời, nhóm tác giả cũng sử dụng Bộ số liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS 2016) để chỉ ra những tác động về giới của việc tăng thuế suất thuế GTGT theo đề xuất của Bộ Tài chính năm 2017.

CÔNG BẰNG THUẾ VÀ BÌNH ĐẲNG GIỚI THỰC CHẤT

Cải cách hệ thống thuế nhằm bảo đảm huy động đủ nguồn lực cho công tác giảm nghèo và chi tiêu cho các dịch vụ công cơ bản là nỗ lực của nhiều quốc gia qua nhiều thập kỷ. Các chính sách tài khoá, bao gồm chính sách thuế, nằm ở trung tâm của sự tranh luận về việc dịch vụ nào chính phủ cần cung cấp và ai là người chi trả, bao gồm phần chi trả bởi phụ nữ và nam giới với vai trò là người tiêu dùng, người lao động hay chủ sử dụng lao động. Khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008-2009 đưa hàng triệu người trở lại đói nghèo trên toàn thế giới đã nhấn mạnh yêu cầu cần có những hệ thống thuế hiệu quả, công bằng và mạnh hơn để bảo đảm sự ổn định các dịch vụ công, kể cả trong giai đoạn suy giảm kinh tế (Caren, 2010).

Một trong những nền tảng quan trọng của chính sách thuế, và là trung tâm của các nỗ lực cải cách các hệ thống thuế là vấn đề CÔNG BẰNG cùng với vấn đề hiệu suất và sự thông thoáng của công tác hành chính thuế. Thách thức chính của các quốc gia đang phát triển là khả năng tăng các nguồn lực công một cách hiệu quả nhưng lại không đặt gánh nặng quá sức lên người nghèo và những người bị lệ hoá.

Việt Nam đã phê chuẩn và nỗ lực thực hiện bảy trong chín công ước của Liên Hợp Quốc về quyền con người trong đó bình đẳng giới thực chất và không phân biệt đối xử trên cơ sở giới tính và giới là một trong những nguyên tắc xuyên suốt mà Nhà nước có nghĩa vụ thúc đẩy và bảo vệ. Công ước Xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW) là một trong những công cụ được sử dụng để phân tích và đưa ra các khuyến nghị liên quan đến bình đẳng giới trong quản trị công bao gồm các chính sách tài khoá. Bên cạnh đó, việc thực hiện Mục tiêu 5 và Mục tiêu 10 trong số 17 Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) cũng giúp đạt được mục tiêu bình đẳng giới và công bằng xã hội.

Phụ nữ là nhóm đặc biệt dễ bị tổn thương trước nghèo đói. Trong bối cảnh các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam, đang nỗ lực cải cách hệ thống thuế để tăng thu ngân sách thì cần có những đánh giá thiết thực và có hệ thống để lựa chọn những phương án nhằm bảo đảm công bằng giới trong phân phối thu nhập và tiêu dùng ở cả cấp độ quốc gia và cấp độ gia đình.

Mặc dù đã có một số nghiên cứu về tác động giới của công tác cải cách thuế và các sắc thuế khác nhau được thực hiện ở các quốc gia trên thế giới và Việt Nam. Tuy nhiên Kathleen và Hiền (2016) cho rằng các học giả và các cơ quan xây dựng chính sách còn thiếu sự quan tâm tới việc nghiên cứu thuế và các khoản thu ngân sách khác dưới góc độ giới do thiếu nguồn lực tài chính cũng như kỹ năng chuyên ngành, dữ liệu thống kê và số liệu thu ngân sách cần thiết cho các phân tích tài khoá.

Các khía cạnh giới cần được phân tích trong các chính sách thuế

Sự khác biệt giữa phụ nữ và nam giới được quan sát trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội và gia đình không phải là vấn đề giới tính

(mang tính sinh học) mà là kết quả của các mối quan hệ xã hội để trên cơ sở đó gán cho phụ nữ và nam giới vai trò, quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ khác nhau. Phân tích giới bao gồm xem xét sự bất bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới do các mối quan hệ quyền lực trong gia đình và xã hội. Các mối quan hệ quyền lực không chỉ dựa trên yếu tố giới mà còn trên cơ sở tầng lớp, chủng tộc, dân tộc, đẳng cấp và nơi sinh sống mà những yếu tố này lại có thể thay đổi. Giới là việc một tầng lớp xã hội có quyền lực ảnh hưởng tới những tầng lớp xã hội có quyền lực khác. Khi phân tích những tác động cộng hưởng của các hệ thống thuế, điều quan trọng là cần vượt ra ngoài mà không chỉ tập trung vào phụ nữ như một nhóm riêng biệt trong mối quan hệ với nam giới và cần kết hợp chặt chẽ với các phân tầng xã hội có liên quan.

Barnett và Grown (2004) đã chỉ ra bốn khía cạnh cần sử dụng để hiểu tác động của việc đánh thuế tới phụ nữ và nam giới, bao gồm:

1) *Sự khác biệt giới trong lao động có trả lương* - bao gồm lao động chính thức và phi chính thức, tiền lương và sự phân chia về nghề nghiệp. Theo đó, ở tất cả các quốc gia, tỷ lệ phụ nữ tham gia lực lượng lao động thấp hơn so với nam giới mặc dù phụ nữ đóng góp nhiều thời gian hơn cho cả công việc được trả công và không được trả công (UNDP (1995), UNFEM (2000) và UNs (2009)). Phụ nữ tham gia và ra khỏi lực lượng lao động thường xuyên hơn so với nam giới. Điều này cho thấy công việc của phụ nữ làm không liên tục và thường là công việc bán thời gian hay theo mùa vụ trong khi nam giới tập trung nhiều hơn ở các công việc toàn thời gian (ILO, 2009). Trong khi đó, phụ nữ có thu nhập thấp hơn nam giới và tỷ lệ phụ nữ làm việc trong khu vực phi chính thức cao hơn so với nam giới ở các quốc gia đang phát triển (UNs, 2009).

2) *Công việc do phụ nữ làm trong nền kinh tế chăm sóc không được trả công*. Ở mọi quốc gia trên thế giới, phụ nữ làm hầu hết các công việc chăm sóc không được trả công như công việc nhà, nấu ăn, chăm sóc trẻ nhỏ và người cao tuổi cũng như người bệnh mà không được trả công. Vấn đề này ảnh hưởng đến thu nhập và hệ quả dẫn đến những diễn giải liên quan đến gánh nặng thuế.

3) *Khác biệt giới trong chi tiêu cho các hàng hoá tiêu dùng.* Có bằng chứng chỉ ra rằng các mối quan hệ giới và quyền lực thương thảo giữa các thành viên gia đình ảnh hưởng đến cách chi tiêu của hộ gia đình, số lượng và cách tiết kiệm cũng như các quyết định phân bổ thu nhập khác. Điều này đặc biệt quan trọng để phân tích sự tác động của các sắc thuế đánh vào hàng hoá trong đó có thuế GTGT. Ở các nền văn hoá khác nhau, các nghiên cứu trên thế giới đều chỉ ra rằng có sự khác biệt về giới trong chi tiêu (Haddad (1997), Lundberg (1997), Browning và Bonke (2006), Doss (2006)). So với nam giới, phụ nữ có xu hướng dành phần lớn thu nhập cho các hàng hoá thiết yếu như thức ăn, giáo dục và chăm sóc sức khoẻ nhằm cải thiện phúc lợi và năng lực của trẻ em (Thomas (1993), Haddad (1997), Maluccio và Quisumbing (2000)). Điều này rất quan trọng để phân tích tác động của việc tăng giá các hàng hoá và dịch vụ tới việc chi tiêu của phụ nữ và nam giới và phúc lợi hộ gia đình.

Các nghiên cứu tác động giới của các sắc thuế gián thu thường được thu thập ở cấp độ hộ gia đình trong đó phân tách hộ gia đình theo giới tính của chủ hộ. Đây là phương pháp phân tích được sử dụng bởi Bird và Miller (1989). Tuy nhiên, có vấn đề trong việc xác định chủ hộ hay người trụ cột trong gia đình. Lý tưởng là, phân tích tác động giới đối với thuế gián thu cần dựa trên số liệu chi tiêu bởi các cá nhân mặc dù các khoản chi tiêu này có thể dùng cho cá nhân, gia đình hoặc ngoài xã hội. Số liệu cũng cần được hiểu dưới góc độ mối quan hệ giới, theo đó các doanh nghiệp sản xuất hàng hoá tiêu dùng cho phụ nữ hay nam giới, bao gồm phân bổ chi tiêu cho từng cá nhân cụ thể. Tuy nhiên, số liệu chi tiêu ở cấp độ cá nhân không tồn tại ở hầu hết các quốc gia, đặc biệt ở các nước đang phát triển hoặc các số liệu có tồn tại nhưng lại không có thông tin được phân tích giới một cách thấu đáo.

Do đó, Grown (2010) đã sử dụng số liệu chi tiêu hộ gia đình để phân tích tác động giới của các sắc thuế trong đó có thuế GTGT. Theo đó, số liệu về người trưởng thành là nam và nữ hay số lao động là nam hay nữ trong hộ gia đình, hộ gia đình có phụ nữ hay nam giới làm trụ cột (trong khi người phối ngẫu không có việc làm), hộ gia đình có cả hai người là trụ cột, hộ gia đình có người lớn thất nghiệp... đã được sử dụng để phân tích.

4) *Khác biệt giới đối với quyền tài sản và sở hữu tài sản.* Ở các quốc gia đang phát triển, phụ nữ thường từ chối quyền sở hữu và thừa kế tài sản. Do đó, một số quốc gia như Ấn Độ đã sử dụng hệ thống thuế để cung cấp các ưu đãi thuế nhằm tăng sở hữu tài sản cho phụ nữ. Bên cạnh đó, phụ nữ tham gia ngày càng nhiều vào lĩnh vực kinh doanh nhưng hệ thống thuế có thể không ghi nhận sự sở hữu các doanh nghiệp có quy mô khác nhau với số liệu có tách biệt giới. Khác biệt giới trong kinh doanh và sở hữu tài sản ngày càng trở nên quan trọng nhưng không được giải quyết một cách có hệ thống trong các nghiên cứu về thuế.

PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ TRÊN CƠ SỞ GIỚI TRỰC TIẾP VÀ PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ TRÊN CƠ SỞ GIỚI GIÁN TIẾP TRONG CÁC CHÍNH SÁCH THUẾ

Stotsky (1997) đã mở đường cho một trong những đánh giá đầu tiên về tác động giới của các hệ thống thuế ở các quốc gia đang phát triển. Đánh giá này đã cung cấp một khung hữu dụng cho việc phân tích sự phân biệt đối xử trên cơ sở giới trong các hệ thống thuế.

Stotsky tách biệt giữa phân biệt đối xử trên cơ sở giới gián tiếp (implicit bias) và phân biệt đối xử trên cơ sở giới trực tiếp (explicit bias). Các dạng phân biệt đối xử trên cơ sở giới trực tiếp có thể nhìn thấy được liên quan đến những quy định hoặc những điều khoản cụ thể trong các luật thuế mà những quy định này ứng xử với phụ nữ và nam giới khác nhau. Phân biệt đối xử trên cơ sở giới trực tiếp thường nằm trong các quy định về thuế thu nhập cá nhân hơn là các sắc thuế khác ở cả các nước phát triển và đang phát triển. Các dạng phân biệt đối xử trên cơ sở giới gián tiếp liên quan tới những quy định trong các sắc thuế mà do sự sắp xếp hay những thói quen trong lĩnh vực kinh tế và xã hội có phân biệt giới mang tính hệ thống, có ảnh hưởng khác nhau đối với phụ nữ và nam giới. Phân biệt đối xử trên cơ sở giới gián tiếp có thể được tìm thấy trong các sắc thuế hàng hoá như là kết quả của sự khác biệt về giới đối với hành vi chi tiêu.

Elson (2006) chỉ ra rằng một hệ thống thuế không có phân biệt đối xử trên cơ sở giới sẽ ứng xử với phụ nữ và nam giới giống nhau. Và Elson lập luận rằng một phân tích chính sách thuế có yếu tố giới phải

vượt ra khỏi nguyên tắc giống nhau để thừa nhận rằng phân biệt đối xử trên cơ sở giới ở nhiều dạng khác nhau. Theo đó, để đạt được bình đẳng thực chất, các nhóm khác nhau trong xã hội cần được đối xử khác nhau. Sự đối xử khác nhau là, theo đó, không nhất thiết là sự đối xử mang tính thiên vị.

Thuế và công ước CEDAW nhằm đạt được bình đẳng thực chất

Bình đẳng giới thực chất

Không phân biệt đối xử và bình đẳng giới thực chất các nguyên tắc cơ bản của Công ước CEDAW. Elson (2006) đã phát triển những luận điểm liên quan của Công ước CEDAW với các hệ thống thuế. Điều 1 Công ước CEDAW nhấn mạnh rằng tình trạng hôn nhân không được xem là căn cứ được chấp nhận cho bất kỳ “sự phân biệt, loại trừ hay hạn chế” nào làm tổn hại hoặc vô hiệu hoá việc phụ nữ được công nhận, thụ hưởng hay thực hiện các quyền con người và các tự do cơ bản. Mặc dù không có một đề cập cụ thể nào trong công ước CEDAW với việc đánh thuế, nhưng CEDAW yêu cầu các gia đình dựa trên “nguyên tắc công bằng, công lý và bảo đảm đủ điều kiện về mặt cá nhân cho mỗi thành viên gia đình”. Điều này nhấn mạnh rằng phụ nữ phải được đối xử bình đẳng với nam giới trong các chính sách thuế: như là một cá nhân và công dân tự chủ mà không phụ thuộc vào nam giới.

Công ước CEDAW cũng thừa nhận rằng để đạt được bình đẳng thực chất, sự đối xử khác biệt với phụ nữ và nam giới có thể cho phép nhằm mục đích xoá bỏ sự phân biệt đối xử. Điều 5 Công ước CEDAW “yêu cầu các quốc gia thành viên sửa đổi khuôn mẫu văn hoá, xã hội về hành vi của nam giới và nữ giới nhằm xoá bỏ các thành kiến, phong tục tập quán và các thói quen khác dựa trên tư tưởng cho giới này là hơn, giới kia là kém, hoặc dựa trên những kiểu mẫu rập khuôn về vai trò của nam giới và phụ nữ”. Theo đó, một người có thể tranh luận rằng các hệ thống thuế nên tìm kiếm sự giúp đỡ để chuyển đổi vai trò giới truyền thống trong xã hội mà không bảo đảm công bằng. Hay nói

các khác, hệ thống thuế thu nhập cá nhân nên được thiết kế để thúc đẩy sự chia sẻ một cách bình đẳng giữa công việc được trả công và không được trả công do phụ nữ và nam giới đảm nhận cũng như xoá bỏ những điều kiện phù hợp làm cho vai trò giới bất công tồn tại một cách lâu dài.

Diễn giải công bằng dọc và công bằng ngang từ quan điểm CEDAW

Ý tưởng được đưa ra bởi Elson và Stotsky có thể được sử dụng để tái đánh giá khái niệm CÔNG BẰNG trong lý thuyết và chính sách thuế. Lý thuyết và thực hành tài chính công đã chỉ rõ công bằng như là một trụ cột của việc đánh thuế (Musgrave 1989). Công bằng trong đánh thuế thể hiện ý tưởng cho rằng các sắc thuế nên công bằng và là một khái niệm được sử dụng trong tất cả các phân tích thuế. Tuy nhiên, công bằng là một khái niệm mang tính chuẩn tắc và dựa trên giá trị. Công bằng thuế thường được thảo luận dựa trên hai khái niệm về công bằng: công bằng ngang và công bằng dọc. Công bằng ngang cho rằng người đóng thuế được đặt trong các mối quan hệ về kinh tế nên cần được đối xử bình đẳng trong nghĩa vụ thuế. Công bằng dọc cho rằng người đóng thuế không đồng nhất về xuất phát điểm và chỗ đứng trong nền kinh tế nên cần được đối xử khác nhau trong nghĩa vụ thuế. Một số quốc gia đã đạt được công bằng dọc ở vài mức độ khác nhau nhưng công bằng ngang gần như là không thể đạt được.

Các sắc thuế gián thu được hiểu là cách thúc đẩy công bằng ngang mà không đạt được công bằng dọc. Các sắc thuế này trông có vẻ mang lại công bằng ngang mà không mang lại công bằng dọc bởi vì so với người giàu thì người nghèo có xu hướng dành phần lớn thu nhập cho những hàng hoá thiết yếu do đó họ trả nhiều thuế hơn tương đương với khoản thu nhập của họ.

Phân biệt đối xử trên cơ sở giới trực tiếp và gián tiếp trong các sắc thuế gián thu

Stotsky (1997) lưu ý rằng các sắc thuế đánh vào hàng hoá và dịch vụ như thuế GTGT, thuế bán lẻ, thuế môn bài có xu hướng không thể hiện phân

biệt đối xử trên cơ sở trực tiếp bởi vì gánh nặng thuế dựa trên việc mua sắm hay sản xuất một sản phẩm hàng hoá. Tuy nhiên, các sắc thuế gián thu như GTGT có xu hướng thể hiện phân biệt đối xử trên cơ sở giới gián tiếp dựa trên thuế suất khác nhau của các hàng hoá khác nhau bao gồm thuế suất bằng 0 mà những hàng hoá này thường được chi tiêu bởi phụ nữ và nam giới dựa trên khía cạnh giới tính và vai trò giới của họ.

Phân biệt đối xử trên cơ sở giới trực tiếp xảy ra khi luật thuế có những điều khoản đối xử với phụ nữ và nam giới khác nhau. Trong các hệ thống mà thu nhập của các thành viên hộ gia đình được đánh thuế riêng rẽ thì phân biệt đối xử trực tiếp xảy ra khi các khoản phụ cấp, các khoản khấu trừ thuế và thu nhập hình thành từ tài sản được phân bổ cho một thành viên nhất định của hộ gia đình. Ví dụ, hệ thống thuế Morocco phân bổ thu nhập cho trẻ em thông qua nam giới. Điều này giúp làm giảm gánh nặng thuế của nam giới hơn là phụ nữ. Người đóng thuế nữ chỉ đòi được khoản phụ cấp này chỉ khi họ chứng minh được chồng và con phụ thuộc họ về tài chính.

Trong khi đó, phân biệt đối xử trên cơ sở giới gián tiếp xảy ra ở nơi có luật thuế giao thoa với các mối quan hệ giới, khuôn mẫu giới và hành vi kinh tế trên cơ sở giới. Chẳng hạn, vì khuôn mẫu giới còn tồn tại nên phụ nữ được phân công phần lớn các công việc chăm sóc không được trả công. Do đó, phụ nữ có xu hướng sử dụng phần lớn thu nhập của họ cho các hàng hoá cơ bản như đồ ăn và quần áo. Những hệ thống đánh thuế cho các hàng hoá và dịch vụ thiết yếu do đó có thể đặt gánh nặng thuế lên vai người phụ nữ.

Khung phân tích phân biệt đối xử trên cơ sở giới trực tiếp và gián tiếp cho chúng ta một cách tiếp cận để nhận biết các chính sách thuế liệu có mang lại công bằng giới hay không bằng cách phân tích việc ứng xử khác nhau hay giống nhau giữa phụ nữ và nam giới trong các sắc thuế. Bên cạnh đó, sử dụng khung phân tích CEDAW cho phép các nhà hoạch định chính sách đưa ra các quy định để có những ứng xử khác nhau giữa nam giới và phụ nữ miễn rằng sự ứng xử khác nhau này nhằm xoá bỏ phân biệt đối xử về giới và giúp đạt được bình đẳng thực chất.

MỘT SỐ TÁC ĐỘNG GIỚI CỦA VIỆC TĂNG THUẾ SUẤT THUẾ GTGT Ở VIỆT NAM

Các phương án Tăng thuế suất thuế GTGT được sử dụng để phân tích

Hệ thống thuế GTGT ở Việt Nam hiện đang áp dụng ba mức thuế suất khác nhau: 0%, 5% và 10%. Thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hoá xuất khẩu bao gồm cả hàng hoá bán cho các doanh nghiệp không có cơ sở thường trú ở Việt Nam, gia công hàng hoá xuất khẩu hoặc để bán tại cửa hàng miễn thuế, dịch vụ xuất khẩu và xây dựng, lắp đặt được thực hiện ở nước ngoài hoặc cho các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu. Thuế suất 5% được áp dụng cho các hàng hoá, dịch vụ thiết yếu gồm nước sạch, sản xuất phân bón, dạy học, sách, thực phẩm, thuốc chữa bệnh và dịch vụ y tế, thức ăn chăn nuôi, các sản phẩm nông nghiệp và các dịch vụ, dịch vụ kỹ thuật/khoa học, mủ cao su, đường và các sản phẩm từ đường, nhà ở xã hội. Thuế suất 10% được áp dụng cho các hàng hoá, dịch vụ không quy định được miễn thuế hoặc chịu mức thuế suất 0% và 5%. Nhiều hàng hoá, dịch vụ trong danh sách kể trên có mục tiêu xã hội và có lợi cho những người có thu nhập thấp như bảo hiểm y tế và các dịch vụ y tế, vật tư nông nghiệp, hàng hoá và dịch vụ được bán bởi các cá nhân có doanh thu hàng năm là 100 triệu hoặc ít hơn.

Việc Chính phủ đề xuất dự án sửa đổi, bổ sung các luật thuế trong đó có Luật Thuế GTGT đặt ra một yêu cầu cần có phân tích tác động giới của sắc thuế GTGT. Trong nghiên cứu này, hai phương án dự báo tăng thuế sẽ được áp dụng để phân tích. Trong đó:

- Phương án 1: Tăng thuế ở mức 12%. Theo phương án này thuế GTGT sẽ được điều chỉnh tương ứng với các nhóm mặt hàng như sau:
 - Các mặt hàng đang chịu thuế GTGT 5% sẽ chịu thuế 6%;
 - Các mặt hàng đang chịu thuế GTGT 10% sẽ chịu thuế 12%;
 - Các mặt hàng không chịu thuế GTGT (thuế suất 0%) vẫn được miễn thuế.
- Phương án 2: Áp dụng mức thuế 10% cho tất cả các mặt hàng (ngoại trừ các mặt hàng đang được miễn thuế). Theo đó:

- Các mặt hàng đang chịu thuế GTGT 5% sẽ chịu thuế 10%.
- Các mặt hàng đang chịu thuế GTGT 0% và 10% thì không điều chỉnh.

Phương án 1 do Bộ Tài chính dự kiến điều chỉnh. Bên cạnh đó, nhóm nghiên cứu cũng đề xuất nghiên cứu Phương án 2 - áp dụng thuế suất chung 10%. Thuế suất chung có ưu điểm là đơn giản hóa việc thu thuế và tránh gian lận trong việc trốn thuế GTGT bằng cách điều chỉnh danh mục mặt hàng chịu thuế từ 10% thành 5% trong sản xuất và kinh doanh.

Tác động giới của việc tăng thuế suất thuế GTGT đối với người có trình độ học vấn thấp và nghề nghiệp có trình độ chuyên môn và tay nghề thấp

Chương 3 của nghiên cứu này chỉ ra, tác động tăng thuế suất thuế GTGT có tương quan rõ rệt với trình độ học vấn và nghề nghiệp của chủ hộ. Các hộ gia đình có chủ hộ có học vấn cao và nghề nghiệp quản lý và kỹ năng cao thì chịu ảnh hưởng ảnh hưởng nhiều hơn trong Phương án 1, nhưng chịu tác động ít hơn trong Phương án 2 so với các hộ có chủ hộ có học vấn thấp và nghề nghiệp kỹ năng thấp. Điều này cũng được thể hiện rất rõ trong phân tích theo nhóm phân vị chi tiêu. So với các hộ nghèo thì các hộ giàu chịu tác động nhiều hơn trong Phương án 1 nhưng ít hơn trong Phương án 2.

Bảng 5.1. Tác động của tăng thuế suất thuế GTGT lên chi tiêu theo đặc điểm việc làm và giáo dục của chủ hộ và ngũ phân vị chi tiêu

	Chi tiêu bình quân đầu người	Phương án 1		Phương án 2	
		Chi tiêu bình quân đầu người	% thay đổi chi tiêu bình quân đầu người	Chi tiêu bình quân đầu người	% thay đổi chi tiêu bình quân đầu người
Trình độ học vấn chủ hộ					
Dưới tiểu học	22485	22294	-0,85	22388	-0,43

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

	Chi tiêu bình quân đầu người	Phương án 1		Phương án 2	
		Chi tiêu bình quân đầu người	% thay đổi chi tiêu bình quân đầu người	Chi tiêu bình quân đầu người	% thay đổi chi tiêu bình quân đầu người
Tiểu học	28764	28512	-0,87	28660	-0,36
THCS	33064	32775	-0,88	32950	-0,34
THPT	45870	45460	-0,89	45745	-0,27
Cao đẳng, ĐH	70203	69537	-0,95	70055	-0,21
Nghề của chủ hộ					
Quản lý, chuyên môn cao cấp	63481	62883	-0,94	63339	-0,22
Thư ký	45360	44945	-0,91	45240	-0,26
Nông nghiệp	23213	23019	-0,84	23110	-0,44
Lao động có kỹ năng	33828	33534	-0,87	33714	-0,34
Lao động không có kỹ năng	27768	27529	-0,86	27667	-0,37
Không làm việc	44990	44577	-0,92	44872	-0,26
Ngũ phân vị chi tiêu					
Nhóm chi tiêu thấp nhất	11109	11023	-0,77	11037	-0,64
Nhóm chi tiêu gần thấp nhất	19227	19069	-0,82	19132	-0,49
Nhóm chi tiêu trung bình	26776	26549	-0,85	26667	-0,41
Nhóm chi tiêu gần cao nhất	37991	37660	-0,87	37864	-0,33
Nhóm chi tiêu cao nhất	77742	77009	-0,94	77582	-0,21

Nguồn: Ước lượng của tác giả từ VHLSS 2016

Tác động lên nghèo đói của việc tăng thuế suất thuế GTGT chủ yếu cho nhóm có thu nhập thấp, các nhóm hộ gia đình có chủ hộ với học vấn thấp và làm việc không có kỹ năng và làm trong nông nghiệp. Các

hộ gia đình có chi tiêu gần chuẩn nghèo sẽ có nguy cơ bị ảnh hưởng cao nhất, vì vậy tác động lên nghèo đói của tăng thuế suất thuế GTGT chỉ xảy ra đối với các hộ gia đình trong nhóm chi tiêu 20% thấp nhất. Các hộ gia đình có mức chi tiêu cao cũng bị giảm mức chi tiêu, nhưng mức giảm này không làm cho họ rơi vào nghèo như nhóm cận nghèo.

Bảng 5.2. Tác động của tăng thuế suất thuế GTGT lên nghèo đói theo đặc điểm việc làm và giáo dục của chủ hộ và ngũ phân vị chi tiêu

	Tỷ lệ nghèo (%)	Phương án 1		Phương án 2	
		Tỷ lệ nghèo thay đổi (điểm %)	Số người nghèo tăng thêm	Tỷ lệ nghèo thay đổi (điểm %)	Số người nghèo tăng thêm
Trình độ học vấn chủ hộ					
Dưới tiểu học	24,53	0,39	79278	0,26	52181
Tiểu học	10,70	0,26	59917	0,23	53470
THCS	5,65	0,35	100730	0,34	96705
THPT	2,00	0,00	0	0,00	0
Cao đẳng, ĐH	0,25	0,00	0	0,00	0
Nghề của chủ hộ					
Quản lý, chuyên môn cao cấp	0,59	0,00	0	0,00	0
Thư ký	1,24	0,33	36949	0,24	26424
Nông nghiệp	19,98	0,50	180085	0,46	165939
Lao động có kỹ năng	2,61	0,00	0	0,00	0
Lao động không có kỹ năng	10,95	0,33	22891	0,14	9993
Không làm việc	5,12	0,00	0	0,00	0
Ngũ phân vị chi tiêu					
Nhóm chi tiêu thấp nhất	50,32	1,29	239925	1,08	202356
Nhóm chi tiêu gần thấp nhất	0,00	0,00	0	0,00	0

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Nhóm chi tiêu trung bình	0,00	0,00	0	0,00	0
Nhóm chi tiêu gần cao nhất	0,00	0,00	0	0,00	0
Nhóm chi tiêu cao nhất	0,00	0,00	0	0,00	0

Nguồn: Ước lượng của tác giả từ VHLSS 2016

Tác động lên nghèo đói của việc tăng thuế suất thuế GTGT chủ yếu cho nhóm có thu nhập thấp, các nhóm hộ gia đình có chủ hộ với học vấn thấp và làm việc không có kỹ năng và làm trong nông nghiệp.

Nhìn dưới góc độ giới, phụ nữ chịu tác động lên nghèo đói do tăng thuế suất thuế GTGT nhiều hơn do trình độ học vấn của phụ nữ nhìn chung thấp hơn so với nam giới. Theo tổng điều tra dân số năm 1999, cả nước có 11,8% phụ nữ không biết chữ, nam là 5,69%, tỷ lệ này ở nông thôn là 13,5% và 6,59%. Tính trên tổng số thanh thiếu niên chưa bao giờ đi học thì thanh thiếu niên dân tộc thiểu số chiếm tới 52%, trong đó tỷ lệ nữ chưa bao giờ đi học ở mức cao nhất 19% và nam là 10%, còn tỷ lệ chưa bao giờ đi học đối với nam và nữ thanh thiếu niên dân tộc Kinh đều là 2%. Bên cạnh đó, Báo cáo quốc gia về giáo dục cho mọi người ở Việt Nam do Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện năm 2015 cho thấy, trong giai đoạn 2000 - 2013, tuy tỷ lệ trẻ em gái nhập học ở bậc tiểu học cao hơn so với trẻ em trai nhưng nhập học ở bậc trung học cơ sở luôn thấp hơn so với trẻ em trai và thấp hơn so với trung bình chung.

Trên cơ sở trình độ học vấn thấp, lao động nữ ở các nghề không đòi hỏi trình độ chuyên môn cao như nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, dịch vụ... luôn chiếm tỷ trọng cao, việc làm không ổn định, dễ bị tổn thương¹. Chiếm trên 70% lực lượng lao động của các ngành xuất khẩu chính như dệt may, da giày, điện tử và 64% lao động trong các khu công nghiệp nhưng lao động nữ chỉ được hưởng một phần rất nhỏ trong toàn bộ giá trị của chuỗi cung ứng toàn cầu. Bên cạnh đó, có tới 7,8 triệu lao động nữ đang làm việc trong khu vực phi chính thức, với điều kiện lao động không bảo đảm. Đây cũng chính là nơi thể hiện rõ sự bất bình

¹ Bộ LĐ-TB-XH, Nghiên cứu thực nghiệm xác định nguyên nhân dẫn đến khoảng cách tiền lương theo giới, 2015

đẳng giới, khi tỷ lệ lao động nữ trong khu vực này phải làm công việc dễ bị tổn thương lên tới 59,6%, cao hơn nhiều so với mức 31,8% của lao động nam. Lao động nữ cũng chiếm đa số trong nhóm lao động thất nghiệp: phụ nữ chiếm tới 57,3% số người thất nghiệp ở nhóm lao động chưa qua đào tạo và 50,2% trong nhóm đã được đào tạo nghề. Đặc biệt, tỷ trọng lao động nữ trong nhóm thất nghiệp có trình độ đại học lên tới 55,4%. Điều này cho thấy khả năng tiếp cận việc làm đối với lao động nữ khó khăn hơn lao động nam ở hầu hết mọi nhóm trình độ, đặc biệt ở nhóm thấp nhất và nhóm cao nhất¹.

Đối chiếu Bảng 1 và Bảng 2 cho thấy, mặc dù người có trình độ học vấn thấp và làm công việc có chuyên môn, tay nghề thấp sẽ bị ảnh hưởng nhiều hơn bởi Phương án 1. Tuy nhiên, phụ nữ là người chịu tác động tiêu cực nhiều hơn dù lựa chọn Phương án 1 hay Phương án 2 vì phụ nữ có trình độ học vấn thấp hơn so với nam giới, chủ yếu làm việc trong các ngành nghề có thu nhập thấp và khu vực phi chính quy cũng như chiếm tỷ lệ cao trong nhóm lao động thất nghiệp.

Tác động giới của việc tăng thuế suất thuế GTGT tới các nhóm có thu nhập thấp

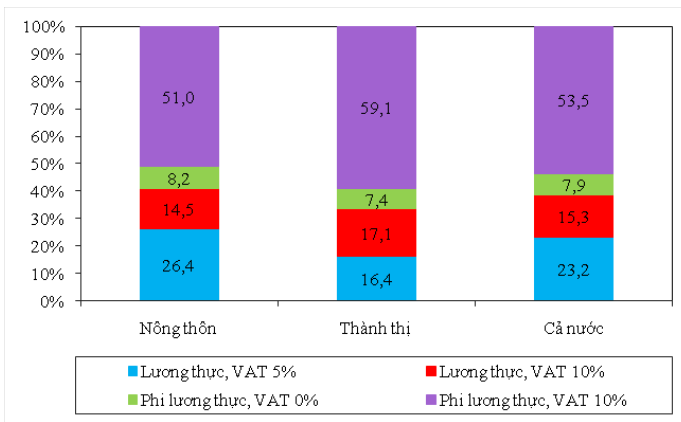
Theo số liệu VHLSS 2016 thì chi tiêu bình quân đầu người của Việt Nam là 34.551 nghìn đồng/người/năm (hay xấp xỉ khoảng 2,9 triệu đồng/người/tháng). Như trình bày ở trên, nhóm nghiên cứu phân các mặt hàng mà hộ tiêu thụ theo 4 nhóm. Hình 5.1 cho thấy tỷ trọng của các nhóm mặt hàng trên tổng chi tiêu của hộ. Tỷ trọng chi tiêu của hộ gia đình cho mặt hàng lương thực và thực phẩm có thuế suất thuế GTGT 5% trong tổng mức chi tiêu của hộ là 23,2%, còn tỷ trọng cho mặt hàng lương thực và thực phẩm có thuế suất GTGT 10% là 15,3%. Tỷ lệ chi tiêu cho giáo dục và y tế chiếm 7,9%. Chi tiêu cho các mặt hàng phi lương thực chiếm 53,5%. Tỷ lệ chi tiêu cho lương thực và thực phẩm ở nông thôn cao hơn so với khu vực thành thị.

¹ Trong ngành may, chi phí lao động chỉ chiếm 2% giá bán buôn của một sản phẩm, bằng 12,5% lợi nhuận của các nhà hàng, và còn có thể thấp hơn nữa.

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Cơ cấu chi tiêu có tương quan rõ rệt với mức sống của hộ gia đình. Các hộ gia đình trong nhóm phân vị chi tiêu cao nhất chỉ chi 12,4% cho các mặt hàng như gạo, rau và thịt cá (nhóm mặt hàng lương thực chịu thuế GTGT 5%), trong khi đó các hộ gia đình trong nhóm phân vị chi tiêu thấp nhất thì chi tới 36,3% tổng mức chi tiêu cho các mặt hàng này (Hình 5.2). Các hộ giàu có tỷ trọng chi tiêu cho phi lương thực, y tế và giáo dục cao hơn đáng kể các nhóm hộ nghèo hơn. Các hộ gia đình có cơ cấu chi tiêu khác nhau thì sẽ bị ảnh hưởng của tác động điều chỉnh thuế GTGT với mức độ khác nhau, vì mức thuế GTGT của các mặt hàng này là khác nhau.

Hình 5.1. Tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm mặt hàng

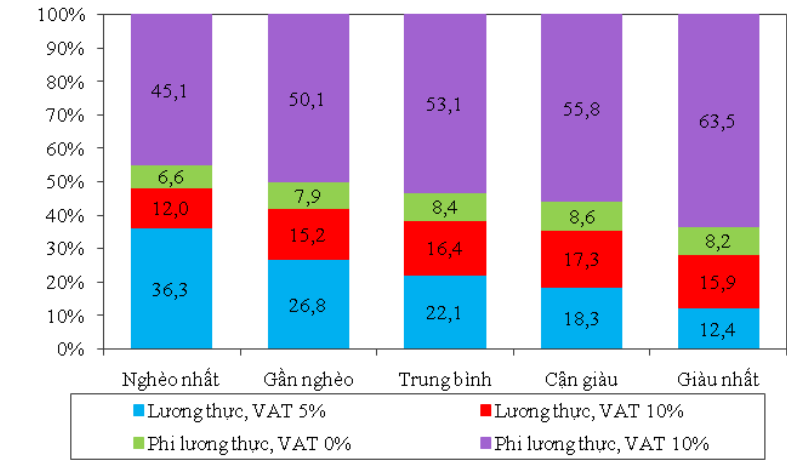


Nguồn: Ước lượng của tác giả từ VHLSS 2016

Nhìn dưới góc độ giới, tăng thuế suất thuế GTGT sẽ tác động nhiều hơn tới phụ nữ do phụ nữ có thu nhập thấp hơn nam giới. Trên phạm vi cả nước, thực trạng khoảng cách tiền lương vẫn tồn tại và khác biệt giữa lao động nam và nữ. Giai đoạn 2004 - 2014, tiền lương giữa lao động nữ và lao động nam vẫn chênh lệch khá lớn. Năm 2004 bình quân tiền lương của lao động nữ chỉ bằng $\frac{3}{4}$ của nam, đến giai đoạn 2012 - 2014, mức chênh lệch tuy có giảm nhưng còn rất chậm – khoảng 20% vào năm 2012. Khoảng cách tiền lương theo giới ở thành thị có độ giãn cách lớn hơn ở nông thôn. Khoảng cách này càng có xu hướng nói rộng ở các nhóm lao động có trình độ cao. Nếu thu nhập của lao động nữ chưa qua đào tạo chỉ thấp hơn nam cùng trình độ là 8,1% thì ở nhóm trình độ đại học trở lên, mức chênh lệch lên tới 19,7%. Nếu tính theo

vị thế việc làm, hầu hết các nhóm đều tồn tại khoảng cách tiền lương theo giới, chỉ duy nhất nhóm lao động nữ là chủ cơ sở SXKD có khoảng cách tiền lương theo giới hầu như không có.¹ Bên cạnh đó, tuổi nghỉ hưu của lao động nữ thấp hơn so với lao động nam cũng ảnh hưởng tới thu nhập của phụ nữ. Nghỉ hưu ở độ tuổi này khiến cho phụ nữ ít tham gia vào các hoạt động tạo thu nhập trong khi lương hưu được hưởng lại thấp hơn so với nam giới trong cùng độ tuổi (Kathleen và Hiền, 2016).

Hình 5.2. Tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm mặt hàng theo ngũ phân vị chi tiêu của hộ



Nguồn: Ước lượng của tác giả từ VHLSS 2016

Không có số liệu thống kê có tách biệt giới về các hàng hoá, dịch vụ do phụ nữ và nam giới chi tiêu ở Việt Nam. Tuy nhiên, các nghiên cứu trên thế giới và ở Việt Nam đều khẳng định phụ nữ có thu nhập thấp hơn so với nam giới trong khi lại chi tiêu chủ yếu cho các hàng hoá thiết yếu như nước sạch, thực phẩm, giáo dục và chăm sóc sức khoẻ. Do đó, áp dụng thuế suất thấp hay miễn thuế cho các hàng hoá và dịch vụ thiết yếu là một giải pháp giảm nghèo và thúc đẩy bình đẳng giới thực chất thay vì miễn trừ các mặt hàng đắt tiền như phần mềm, vốn, quyền sử dụng đất, thiết bị giao thông vận tải là những miễn trừ làm giảm chi phí tiêu dùng của nam giới và các doanh nghiệp vì phụ nữ ít có khả năng chi trả các mặt hàng này.

¹ Bộ LĐ-TB-XH và Mnet, Các nghiên cứu đã dẫn và Ibid, 58 bảng 3-10

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Việc này có thể cần nhắc xem xét trong bối cảnh mức độ đói nghèo của Việt Nam có xu hướng giảm trong những năm gần đây nhưng tính dễ bị tổn thương của nghèo đói vẫn còn là vấn đề nghiêm trọng, đặc biệt đối với phụ nữ, trẻ em. Ít nhất có khoảng 14% phụ nữ ở độ tuổi sinh đẻ thiếu máu, 19% trẻ em dưới năm tuổi được chẩn đoán còi xương và 5,7% là ốm yếu.

Tác động của việc tăng thuế suất thuế GTGT tới các hộ gia đình do phụ nữ và nam giới làm chủ

Hộ gia đình có chủ hộ là nữ có mức chi tiêu bình quân cao hơn hộ gia đình có chủ hộ là nam do các hộ chủ hộ nữ thường có chồng đi di cư hoặc chủ hộ độc thân. Hộ gia đình với chủ hộ nữ cũng có quy mô nhỏ hơn và đây là một trong những lý do dẫn đến các hộ này có chi tiêu bình quân cao hơn hộ có chủ hộ nam giới. Các hộ chủ hộ là nữ chịu ít tác động hơn trong phương án tăng thuế thứ hai, vì họ có mức chi tiêu cao hơn.

Bảng 5.3. Tác động của tăng thuế suất thuế GTGT lên chi tiêu bình quân theo đặc điểm nhân khẩu của hộ

Nhóm hộ gia đình	Chi tiêu bình quân đầu người	Phương án 1		Phương án 2	
		Chi tiêu bình quân đầu người	% thay đổi bình quân đầu người	Chi tiêu bình quân đầu người	% thay đổi bình quân đầu người
<i>Tỷ lệ thành viên nữ 15-65 tuổi</i>					
0-0,2	42030	41642	-0,92	41904	-0,30
0,2-0,4	35083	34775	-0,88	34969	-0,32
0,4-0,6	33073	32779	-0,89	32962	-0,34
0,6-0,8	34889	34582	-0,88	34783	-0,30
0,8-1	37983	37639	-0,90	37863	-0,32
<i>Giới tính chủ hộ</i>					
Chủ hộ nam	32845	32555	-0,88	32733	-0,34
Chủ hộ nữ	40670	40302	-0,91	40555	-0,28

Nhóm hộ gia đình	Chi tiêu bình quân đầu người	Phương án 1		Phương án 2	
		Chi tiêu bình quân đầu người	% thay đổi chi tiêu bình quân đầu người	Chi tiêu bình quân đầu người	% thay đổi chi tiêu bình quân đầu người
<i>Tình trạng hôn nhân chủ hộ</i>					
Kết hôn	34166	33864	-0,88	34054	-0,33
Góa	34619	34310	-0,89	34507	-0,32
Ly dị	46455	46022	-0,93	46342	-0,24
Ly thân	33175	32883	-0,88	33074	-0,31
Chưa kết hôn	41072	40686	-0,94	40956	-0,28

Nguồn: Ước lượng của tác giả từ VHLSS 2016

Các hộ gia đình có tỷ lệ nữ trên tổng số thành viên 15-65 tuổi nằm trong khoảng 0,6-0,8 chịu nhiều ảnh hưởng của thuế GTGT lên tỷ lệ nghèo. Các hộ mà không có thành viên nữ hay thành viên nam chịu tác động nhỏ hơn vì các hộ này thường có quy mô hộ nhỏ.

Bảng 5.4. Tác động của tăng thuế suất thuế GTGT lên nghèo đói theo đặc điểm nhân khẩu của hộ

Nhóm hộ gia đình	Tỷ lệ nghèo (%)	Phương án 1		Phương án 2	
		Tỷ lệ nghèo thay đổi (điểm %)	Số người nghèo tăng thêm	Tỷ lệ nghèo thay đổi (điểm %)	Số người nghèo tăng thêm
<i>Tỷ lệ thành viên nữ trong nhóm 15-65 tuổi</i>					
0-0,2	5,75	0,00	0	0,00	0
0,2-0,4	9,08	0,11	17748	0,11	17748
0,4-0,6	11,24	0,21	96863	0,22	102943
0,6-0,8	9,61	0,57	117058	0,35	71672
0,8-1	7,81	0,16	8256	0,16	8256

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Nhóm hộ gia đình	Tỷ lệ nghèo (%)	Phương án 1		Phương án 2	
		Tỷ lệ nghèo thay đổi (điểm %)	Số người nghèo tăng thêm	Tỷ lệ nghèo thay đổi (điểm %)	Số người nghèo tăng thêm
<i>Giới tính chủ hộ</i>					
Chủ hộ nam	10,84	0,30	216333	0,24	177027
Chủ hộ nữ	7,27	0,12	23592	0,12	25329
<i>Tình trạng hôn nhân chủ hộ</i>					
Kết hôn	10,37	0,27	216333	0,22	177027
Góa	8,58	0,00	0	0,02	1737
Ly dị	5,67	0,00	0	0,00	0
Ly thân	18,63	0,00	0	0,00	0
Chưa kết hôn	7,33	1,43	23592	1,43	23592

Nguồn: Ước lượng của tác giả từ VHLSS 2016

Tác động giới của việc tăng thuế suất thuế GTGT tới tích lũy vốn

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, GDP bình quân đầu người năm 2016 khoảng 2.188 USD, tăng 25% so với năm 2012 (1.755 USD), trong đó thu nhập từ sản xuất bình quân của người lao động chỉ tăng 1,2% (khoảng 870 USD năm 2016 so với 860 USD năm 2012). Trong khi đó, tổng thu nhập bình quân đầu người năm 2016 khoảng 1.648 USD. Có nghĩa là, khoản thu nhập bình quân đầu người ngoài sản xuất (từ sở hữu và từ chuyển nhượng) khoảng 778 USD. Nếu tỷ lệ giữa thu nhập từ sản xuất so với tổng thu nhập năm 2012 khoảng 74-75% thì đến năm 2016 đã giảm xuống còn 53%, phần còn lại là thu nhập kiếm được từ ngoài quá trình sản xuất (47%). Thu nhập kiếm được từ ngoài sản xuất một phần đến từ lượng kiều hối chuyển về Việt Nam tăng đều trong những năm gần đây.

Mặt khác, cũng theo số liệu từ Tổng cục Thống kê cho thấy tỷ lệ giữa tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình từ năm 2010-2016 và 9 tháng

năm 2017 luôn ổn định ở mức 70 – 72% GDP. Như vậy, mức tiêu dùng bình quân đầu người năm 2016 khoảng 2.572.000/đồng/người/tháng, trong khi thu nhập từ sản xuất bình quân khoảng 2.386.000 đồng/người/tháng. Điều này cho thấy đa số người dân phải đi vay một phần để tiêu dùng (Trinh, 2017).

Không có số liệu tách biệt giới về sở hữu tài sản nên khó đánh giá khoảng cách giới từ những khoản thu nhập bình quân đầu người ngoài sản xuất. Tuy nhiên, số liệu phân tích ở các phần trên cho thấy thu nhập trung bình của phụ nữ thấp hơn so với nam giới và khoảng cách giới trong thu nhập tăng trong một số khu vực và ngành nghề, trình độ học vấn. Trong khi đó, mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ngày càng giảm và với đề xuất tăng thuế suất thuế GTGT cho phép nam giới được hưởng lợi từ nguồn nhân lực, nguồn vốn và các lợi ích tiết kiệm nhiều hơn so với phụ nữ. Tăng thuế suất thuế GTGT một mặt nào đó sẽ gia tăng bất bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế và xã hội do ngay cả những người phụ nữ có thể tiết kiệm một phần sau thuế và sau tiêu dung thì cũng không có khả năng tiết kiệm ở mức tương đương nam giới (Kathleen và Hiền, 2016).

KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Mặc dù cải cách hệ thống thuế là một việc làm tất yếu của các quốc gia trong đó có Việt Nam nhằm tăng huy động nguồn lực cho xóa đói giảm nghèo và chi trả cho các dịch vụ công cơ bản. Việc điều chỉnh tăng thuế suất thuế GTGT dù ở phương án nào đều có những tác động giới khác nhau lên các nhóm phụ nữ và nam giới có trình độ học vấn, việc làm và thu nhập khác nhau.

Các cải cách thuế gián thu trong đó có thuế GTGT không trực tiếp phân biệt đối xử các thiên kiến giới trực tiếp nhưng gián tiếp phân biệt đối xử với phụ nữ do phụ nữ có trình độ học vấn thấp hơn, lao động trong khu vực có trình độ chuyên môn và tay nghề thấp và/hoặc trong khu vực phi chính thức, tỷ lệ thất nghiệp cao trong khi thu nhập từ tiền lương, tiền công thấp hơn so với nam giới. Theo đó, việc không điều chỉnh tăng mà thậm chí điều chỉnh giảm thuế suất thuế GTGT đối với

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

các mặt hàng thiết yếu là một cách trợ cấp xã hội thông qua thuế trong bối cảnh tính dễ bị tổn thương của nghèo đói vẫn là vấn đề quan trọng đối với phụ nữ, trẻ em.

Do đó, Nhà nước cần xem xét các chính sách ưu đãi thuế và cải cách hệ thống hành chính thuế nhằm thúc đẩy công bằng xã hội và bình đẳng giới thực chất thay vì sửa đổi, bổ sung Luật Thuế GTGT nhằm tăng thuế suất thuế GTGT đối với các hàng hoá, dịch vụ trong đó có các mặt hàng thiết yếu.

Chương 6

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Nguyễn Đức Thành và Hoàng Thị Chinh Thon

KẾT LUẬN

Tăng thuế luôn là một vấn đề gây tranh cãi trong công luận ở mọi quốc gia. Không nằm ngoài quy luật ấy, đề xuất tăng thuế suất thuế GTGT của Bộ Tài chính Việt Nam năm 2017 cũng nhận được nhiều ý kiến trái chiều nhau. Nghiên cứu này cũng chỉ ra nhiều phát hiện đáng chú ý để góp thêm một lời bàn vào cuộc tranh luận về việc tăng thuế suất GTGT của Bộ Tài chính.

Có một lập luận được thừa nhận rất rộng rãi, thuế GTGT là một trong những loại thuế đánh vào tiêu dùng. Các loại thuế đánh vào tiêu dùng thường có ưu điểm là tính hiệu quả về mặt hành thu cao hơn các loại thuế thu nhập, nhất là với một nước đang phát triển như Việt Nam. Vì việc trả thuế tiêu dùng sẽ đi kèm với hành động mua hàng hóa dịch vụ. Còn với thuế thu nhập, người nộp thuế có nhiều cách làm sai lệch thu nhập của mình, điều này càng dễ dàng hơn với một nền kinh tế rất ưu thích dùng tiền mặt như Việt Nam. Thuế tiêu dùng cũng được nhiều lập luận cho rằng là loại thuế ít “đau đớn” hơn thuế thu nhập đối với người nộp thuế. Vì thuế tiêu dùng được tính luôn vào giá thành sản phẩm và nhiều khi người tiêu dùng ít để ý xem thực tế mình phải trả bao nhiêu tiền thuế tiêu dùng. Với thuế thu nhập, người nộp thuế phải lấy tiền từ túi ra để đưa cho cán bộ thuế và dễ dàng biết được tổng số thuế phải nộp và tỷ lệ của nó trong tổng thu nhập của mình.

Với các nhà phát triển và các nhà hoạt động xã hội, một điểm rất đáng chú ý của thuế tiêu dùng, đó là tính lũy thoái của loại thuế này. Vì thuế suất của thuế tiêu dùng là giống nhau cho cùng một loại hàng hóa mà không căn cứ vào thu nhập của từng người mua. Do đó, người có thu nhập thấp hơn sẽ thường phải trả tỷ lệ thuế tiêu dùng tính trên thu nhập của họ cao hơn nhóm người thu nhập cao. Và theo nhiều nghiên cứu, người nghèo thường bỏ nhiều tiền trong tổng thu nhập của họ ra để tiêu dùng hơn người giàu. Người giàu thường có các khoản tiết kiệm lớn hơn người nghèo. Cho nên, có thể số tiền thuế mà người giàu nộp cao hơn người nghèo, nhưng tính trên tổng thu nhập, tỷ lệ thuế trên thu nhập của người nghèo lại cao hơn người giàu.

Trong những năm gần đây, ngân sách của Việt Nam đã dựa rất nhiều vào các loại thuế tiêu dùng. Các loại thuế tiêu dùng của Việt Nam gồm có thuế GTGT, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế bảo vệ môi trường và thuế tiêu thụ đặc biệt. Năm 2016, số thu của thuế tiêu dùng trên tổng số thu thuế là gần 70%. Trong khi đó, tổng số thu của thuế TNDN, thuế TNCN, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế sử dụng đất nông nghiệp, phí môn bài và lệ phí trước bạ chỉ chiếm trên 30% tổng số thu thuế (2016). So với các nước ASEAN-5, năm 2014, tỷ trọng thuế trực thu trong tổng số thu thuế của Việt Nam và Thái Lan là thấp nhất. Và ngược lại, tỷ trọng thuế gián thu trong tổng số thu thuế của hai nước này là cao nhất. Tỷ trọng thuế trực thu và thuế gián thu trong tổng số thu thuế của Việt Nam năm 2016 đã bằng với tỷ lệ này của nhóm nước có thu nhập trung bình năm 2014. Ngược lại với các nước OECD, tỷ trọng thuế trực thu của các nước này thường chiếm trên 55% và tỷ trọng thuế gián thu thường chiếm dưới 45% trong giai đoạn 2006-2016.

Thuế GTGT đang là loại thuế đóng góp nhiều nhất vào tổng số thu thuế của Việt Nam. Năm 2006, thuế TNDN chiếm trên 42% tổng số thu thuế, đến năm 2016, con số này chỉ còn 23%. Ngược lại, năm 2006, tỷ trọng số thu của thuế GTGT trong tổng số thu thuế là 23%, đến năm 2016, con số này đã tăng lên gần 1,5 lần và ở mức 33%. Thuế TNCN của Việt Nam có tỷ trọng trong tổng số thu thuế khá khiêm tốn khoảng 6%. Trong khi, mức trung bình của các nước ASEAN-5 là 11%, con số của các nước thu nhập thấp là 19% và của các nước thu nhập cao là

28%. Với các loại thuế gián thu khác (thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu), tỷ trọng của tổng số thu các loại thuế này trên tổng số thu thuế ở Việt Nam năm 2016 là 22%. Các loại thuế tài sản của Việt Nam có tỷ trọng rất khiêm tốn (gần 3% năm 2016).

Sự dịch chuyển về cơ cấu các loại thuế của Việt Nam trong giai đoạn 2006-2016 là do hai nguyên nhân chính. Thứ nhất, Việt Nam đã gia nhập nhiều hiệp định thương mại song phương và đa phương làm số thu của thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu sụt giảm rất mạnh. Thứ hai, thuế suất của thuế TNDN đã giảm khá mạnh trong giai đoạn này (từ mức 28% xuống mức 20%) để tạo môi trường đầu tư kinh doanh cạnh tranh với các nước trong khu vực.

Những sự thay đổi này không chỉ làm thay đổi cơ cấu các loại thuế mà còn làm tỷ lệ thu ngân sách trên GDP của Việt Nam đã giảm đáng kể từ năm 2011. Tuy nhiên, chi ngân sách trên GDP vẫn có xu hướng gia tăng nhẹ từ năm 2012. Do vậy, ngân sách của Việt Nam đã phải đối mặt với thâm hụt nặng nề và tình trạng nợ công tăng mạnh. Theo IMF (2018), tỷ lệ thâm hụt ngân sách của Việt Nam luôn duy trì ở trên mức 6% GDP từ năm 2012 đến năm 2016. Con số này cao hơn mức trung bình của các nước ASEAN-5, các nước có thu nhập thấp và thu nhập trung bình thấp trong giai đoạn 2012-2016. Tương ứng với nó, tỷ trọng nợ công trên GDP của Việt Nam đã cao hơn mức trung bình của các nhóm nước kể trên từ năm 2013.

Nguồn thu ngân sách đã giảm từ năm 2011, nhưng các nhiệm vụ chi ngân sách không giảm. Ngân sách nhà nước thâm hụt triền miên và nợ công tăng cao đến mức đáng báo động. Bộ Tài chính đã tìm cách để giải bài toán về ngân sách bằng cách tăng thuế thay vì thực hiện mạnh mẽ các biện pháp cắt giảm chi ngân sách. Năm 2011, Bộ Tài chính thực hiện thu thuế Bảo vệ môi trường (một loại thuế mới), đến năm 2016, số thu của loại thuế này chiếm hơn 5% tổng số thu thuế. Con số này gần bằng tỷ trọng của thuế TNCN và cao hơn đáng kể tỷ trọng của các loại thuế tài sản. Nhưng các con số về thâm hụt và nợ công năm 2012 đến 2016 cho thấy, thuế Bảo vệ môi trường vẫn chưa thể giải quyết được bài toán về sức ép ngân sách. Trong nỗ lực để gỡ khó cho ngân sách nhà nước, năm 2017, Bộ Tài chính tiếp tục đưa ra đề xuất tăng thuế suất thuế GTGT.

Về góc độ bình đẳng giới, các cải cách thuế gián thu trong đó có thuế GTGT không đưa lại các thiên kiến giới trực tiếp nhưng gián tiếp

phân biệt đối xử với phụ nữ. Do phụ nữ có trình độ học vấn thấp hơn, lao động trong khu vực có trình độ chuyên môn và tay nghề thấp và/hoặc trong khu vực phi chính thức, tỷ lệ thất nghiệp cao trong khi thu nhập từ tiền lương, tiền công thấp hơn so với nam giới. Theo đó, việc không điều chỉnh tăng mà thậm chí điều chỉnh giảm thuế suất thuế GTGT đối với các mặt hàng thiết yếu là một cách trợ cấp xã hội thông qua thuế trong bối cảnh tính dễ bị tổn thương của người nghèo đói vẫn là vấn đề quan trọng đối với phụ nữ, trẻ em.

Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu khác đánh giá rất cao thiết kế về thuế GTGT của Việt Nam, và cho rằng chính thiết kế này sẽ làm giảm đáng kể đáng kể tác động của việc tăng thuế suất thuế GTGT đến phúc lợi của người nghèo. Các loại hàng hóa – dịch vụ cơ bản sẽ chịu thuế 5% hoặc không thuộc diện chịu thuế, trong khi đó mức thuế phổ thông là 10%. Các nghiên cứu này cho rằng phần lớn thu nhập của nhóm người có thu nhập thấp dành để mua những hàng hóa – dịch vụ cơ bản. Ngược lại, người có thu nhập cao lại thường hay mua những loại hàng hóa – dịch vụ chịu thuế suất 10%. Theo phương án thứ nhất trong đề xuất tăng thuế suất thuế GTGT của Bộ Tài chính năm 2017 (Phương án 1), thuế suất thuế GTGT của nhóm này tăng từ 5% lên 6%, trong khi các mặt hàng khác sẽ tăng từ 10% lên 12%. Do đó, phúc lợi của người thu nhập thấp không bị ảnh hưởng nhiều theo phương án này.

Nghiên cứu này không đồng tình với lập luận trên. Tính toán từ bộ số liệu VHLSS 2016 cho thấy nhóm người nghèo nhất (trong ngũ phân vị) đã dành 57% chi tiêu cho nhóm hàng hóa – dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 10%. Trong khi đó, nhóm người giàu nhất dành 12% chi tiêu cho nhóm hàng hóa – dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 5% và hơn 8% chi tiêu cho nhóm hàng hóa – dịch vụ không thuộc diện chịu thuế. Nếu phân chia theo nông thôn và thành thị, hộ gia đình ở nông thôn dành 65% chi tiêu cho nhóm hàng hóa – dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 10%, con số này với hộ gia đình thành thị là gần 76%. Con số với hàng hóa – dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 5% và không chịu thuế lần lượt là 26% và 8% đối với người sống ở nông thôn. Các con số tương ứng với người dân thành thị là 16% và 7%.

Nghiên cứu cũng sử dụng bộ số liệu VHLSS 2016 để chỉ ra tác động của việc tăng thuế suất thuế GTGT theo Phương án 1. Tuy nhiên, phân tích này dựa trên giả định người tiêu dùng phải chịu hoàn toàn gánh nặng thuế và người tiêu dùng chưa thay đổi cơ cấu tiêu dùng của mình mặc dù thuế đã tăng có thể làm thay đổi mức giá tương đối. Kết quả cho thấy tăng thuế suất theo phương án này đã làm giảm sức mua của người tiêu dùng đi gần 0,9%. Tỷ lệ nghèo tăng thêm 0,26 điểm phần trăm tương ứng với khoảng là 240 nghìn người đang ở ngưỡng cận nghèo sẽ rơi vào tình trạng nghèo đói. Các hộ gia đình có đặc điểm như đông người, có tỷ lệ trẻ em và người già từ 80 tuổi trở lên cao hơn, tỷ lệ lao động nữ cao, chủ hộ có học vấn thấp và kỹ năng thấp, hộ làm việc trong nông nghiệp, sẽ dễ rơi vào nghèo đói khi tăng thuế suất hơn các nhóm khác.

Ngoài việc ước tính tác động của tăng thuế theo Phương án 1, nghiên cứu cũng ước tính tác động của một phương án khác là thống nhất thuế suất GTGT (Phương án 2). Thay vì duy trì hai mức thuế suất 5% và 10%, thuế của các hàng hóa – dịch vụ ở mức 5% sẽ được tăng lên mức 10% để tăng hiệu quả thu thuế và giảm gian lận thuế. Tăng thuế theo Phương án 2 làm giảm sức mua của người tiêu dùng đi hơn 0,3%, bằng 1/3 tác động của Phương án 1. Tuy nhiên, tỷ lệ nghèo tăng thêm của Phương án 2 cũng cao gần bằng với Phương án 1 (0,22 điểm phần trăm) và có 202 nghìn người sẽ chuyển từ mức cận nghèo sang nghèo đói. Vì tăng thuế suất theo Phương án 2 là tăng thuế suất của các hàng hóa - dịch vụ cơ bản lên 5% (từ mức thuế suất 5 điểm phần trăm (tức là từ mức thuế suất 5% lên mức thuế suất 10%).

Tuy nhiên, không thể phủ nhận việc dùng bộ số liệu của VHLSS sẽ bị một hạn chế là không thể nhìn thấy hết được tác động của sự dịch chuyển hành vi tiêu dùng và sản xuất trong nền kinh tế khi tăng thuế. Do đó, nghiên cứu cũng sử dụng thêm mô hình cân bằng tổng thể (CGE) kết hợp với Ma trận Hạch toán xã hội (SAM 2011). Mô hình CGE cho phép đánh giá tác động của tăng thuế suất thuế GTGT trong trường hợp hành vi tiêu dùng và sản xuất sẽ thay đổi khi nền kinh tế chịu mức thuế GTGT cao hơn. Với mô hình CGE, nhiều phương án tăng thuế đã được mô phỏng và đưa ra được các ước tính rất đáng chú ý như sau.

Dưới góc độ vĩ mô, với đề xuất tăng thuế suất lên 1,2 lần của Bộ Tài chính (Phương án 1), thu ngân sách nhà nước sẽ tăng thêm 4,9%.

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Nếu Chính phủ dùng tiền thuế tăng thêm để đầu tư phát triển sẽ làm tổng đầu tư toàn xã hội tăng thêm 1,7%. Tuy nhiên, tổng thu nhập và tổng chi tiêu của hộ gia đình sẽ giảm bớt đi hơn 0,9% (giống như kết quả với mô hình sử dụng số liệu VHLSS). Do đó, sản lượng thực của nền kinh tế không tăng lên so với khi chưa tăng thuế suất.

Với phương án tăng thuế suất các mặt hàng chịu thuế 5% lên 10% để thống nhất thuế suất thuế GTGT (Phương án 2), thu ngân sách nhà nước sẽ tăng thêm 2% (thấp hơn ước tính của Phương án 1). Nếu Chính phủ dùng tiền này để đầu tư phát triển sẽ làm tổng đầu tư toàn xã hội tăng thêm gần 1,8%. Tuy nhiên, tổng thu nhập và tổng chi tiêu của hộ gia đình sẽ giảm bớt đi 1%. Do đó, sản lượng của của nền kinh tế cũng không tăng so với khi chưa tăng thuế suất (giống như ước tính của Phương án 1).

Nếu tăng thuế theo Phương án 1 nhưng chính phủ lại dùng tiền này để chi thường xuyên thay vì đầu tư như hai Phương án trên, thu ngân sách nhà nước sẽ tăng thêm 4,5% nhưng chi tiêu chính phủ sẽ tăng thêm gần 7%. Tổng đầu tư toàn xã hội chỉ tăng thêm 0,5%. Tổng thu nhập và tổng chi tiêu của hộ gia đình sẽ giảm bớt đi hơn 0,9% (giống như ước tính cho Phương án 1). Do đó, sản lượng thực của nền kinh tế bị giảm bớt đi 0,13%.

Ngoài các phương án tăng thuế suất thuế GTGT của Bộ Tài chính, nghiên cứu cũng dùng mô hình CGE để mô phỏng hai kịch bản tăng hai loại thuế khác (thuế TNDN và thuế tiêu thụ đặc biệt). Theo hai mô phỏng này, để đạt được mức tăng thu ngân sách như Phương án 1, thuế suất của thuế tiêu thụ đặc biệt sẽ phải tăng thêm gấp đôi còn thuế TNDN sẽ phải tăng thêm 18% so với mức hiện nay. Nếu tiền tăng thuế này được ưu tiên dành cho đầu tư phát triển, sẽ làm tổng đầu tư của xã hội tăng thêm 1,6%. Nhưng tổng thu nhập và tiêu dùng của hộ gia đình lại bị giảm bớt đi khoảng 0,9%. Do đó, sản lượng của nền kinh tế cũng không được cải thiện (giống như ước tính cho Phương án 1).

Nghiên cứu cũng dùng kết quả của mô hình CGE để đánh giá phúc lợi của hộ gia đình khi tăng thuế theo Phương án 1 và Phương án 2. Trong cả hai phương án, tăng thuế suất thuế GTGT tác động tiêu cực lên phúc lợi của tất cả các hộ gia đình. Trong Phương án 1, sức mua của các hộ gia đình có thu nhập cao và thành thị có xu hướng bị ảnh hưởng

nhiều hơn so với các hộ gia đình nông thôn và hộ nghèo. Nếu xét theo đặc điểm của hộ, các hộ có các đặc điểm sau đây sẽ bị ảnh hưởng mạnh hơn các hộ khác: hộ sống ở khu vực miền Nam, hộ có nhiều thành viên, hộ có trình độ học vấn thấp và hộ có nhiều thành viên trong độ tuổi lao động. Trong Phương án 2, phúc lợi của nhóm hộ nghèo và nhóm hộ có thu nhập thấp chịu ảnh hưởng lớn hơn nhiều các nhóm hộ khác.

KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Nghiên cứu đã chỉ ra rằng, tăng thuế không làm tăng sản lượng của nền kinh tế và làm giảm phúc lợi của tất cả các hộ gia đình. Thậm chí, nếu tiền thuế tăng thêm lại được Chính phủ đưa vào chi thường xuyên mà không chi đầu tư phát triển sẽ làm cho sản lượng của nền kinh tế giảm. Do đó, Nghiên cứu này không hoàn toàn đồng tình với đề xuất tăng thuế của Bộ Tài chính đã đưa ra. Bộ Tài chính có thể nghĩ đến các giải pháp như cải thiện hiệu quả hành thu các loại thuế (giảm gian lận thuế) để làm tăng nguồn thu ngân sách nhà nước.

Trong trường hợp Chính phủ vẫn cần phải tăng thuế để bù đắp cho thâm hụt và giảm nợ công, Chính phủ nên nghĩ đến việc cải cách lại các loại thuế tài sản. Vì hiện nay, tỷ trọng của loại thuế này trong tổng số thu thuế còn khiêm tốn. Thêm vào đó, tỷ trọng thuế tiêu dùng trong tổng số thu thuế đã ở mức trên 60%, tăng thêm thuế suất của bất cứ một loại thuế tiêu dùng nào cũng sẽ làm gánh nặng thuế của nhóm người có thu nhập thấp (đã nặng thì càng thêm nặng). Mặc dù biết rằng, các loại thuế tiêu dùng là các loại thuế hiệu quả về mặt hành thu và ít gây cảm giác “đau đớn” cho người nộp thuế.

Một điểm đáng lưu tâm hơn, các đề xuất tăng thuế gần đây luôn bị công luận phản đối rất mạnh. Do đó, trước khi tăng thuế Chính phủ phải thuyết phục được người dân về tính hợp lý của các khoản chi tiêu chính phủ. Minh bạch và trách nhiệm giải trình trong thu chi ngân sách cần phải được nâng cao hơn và theo kịp với chuẩn mực quốc tế trước khi đưa ra các đề xuất tăng thuế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- ADB (2016), *A comparative analysis of tax administration in Asia and the Pacific*, 2016 edition, Asian Development Bank, Mandaluyong City, Philippines.
- Auerbach, Alan J., and Laurence J. Kotlikoff (1987), *Dynamic fiscal policy*, Vol. 11., Cambridge University Press, 1987.
- Baunsgaard, T. and Keen, M. (2005), Tax Revenue and (or?) Trade Liberalization, *IMF Working Paper* (WP/05/112), International Monetary Fund, Washington D.C.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Báo cáo quốc gia về giáo dục cho mọi người ở Việt Nam*, 2015.
- Bộ Tài chính (2007), Quyết toán NSNN năm 2005.
- Bộ Tài chính (2008), Quyết toán NSNN năm 2006.
- Bộ Tài chính (2009), Quyết toán NSNN năm 2007.
- Bộ Tài chính (2010), Quyết toán NSNN năm 2008.
- Bộ Tài chính (2011), Quyết toán NSNN năm 2009.
- Bộ Tài chính (2012), Quyết toán NSNN năm 2010.
- Bộ Tài chính (2013), Quyết toán NSNN năm 2011.
- Bộ Tài chính (2014), Quyết toán NSNN năm 2012.
- Bộ Tài chính (2015), Quyết toán NSNN năm 2013.
- Bộ Tài chính (2016), Quyết toán NSNN năm 2014.
- Bộ Tài chính (2017), Bản tin nợ công số 5.
- Bộ Tài chính (2017), Quyết toán NSNN năm 2015.
- Bộ Tài chính (2017), Ước thực hiện NSNN năm 2016 (lần 2).

- Bourguignon F., Pereira L., Bussolo M. (eds.) (2008), *The Impacts of Macroeconomic Policies on Poverty and Income Distribution*, Palgrave and the World Bank, Washington D.C.
- Bùi Trinh (2017), Thu nhập bình quân đầu người ở Việt Nam, *Tạp chí Tia sáng*, ngày 19/12/2017.
- Bussolo Maurizio, Jan Lay, Dennis Medvedev and Dominique van der Mensbrugge (2008), Trade Options for Latin America: A Poverty Assessment Using a Top-Down Micro-Macro Modeling Framework, Chapter 3 in Chapter 2 in Bourguignon F., Pereira L., Bussolo M, (eds.), *The Impacts of Macroeconomic Policies on Poverty and Income Distribution*, Palgrave and the World Bank, Washington D.C, trang 61-90.
- Bye, Brita, Birger Strøm, and Turid Åvitsland (2012), Welfare effects of VAT reforms: a general equilibrium analysis, *International Tax and Public Finance* 19.3 (2012): 368-392.
- Carner, M, T, Grennes and F, Koeheler-Geib (2010), *Finding the Tipping Point-When Sovereign Debt Turns Bad*, World Bank Policy Research Working Paper 5391.
- Christian Aid (2014), Taxing men and women: why gender is crucial for a fair tax system, 2014.
- Deaton, Angus, and John Muellbauer (1980), An almost ideal demand system, *The American economic review* 70.3 (1980): 312-326.
- Deaton, Angus (1986), Demand analysis, *Handbook of econometrics* 3 (1986): 1767-1839.
- Deaton, Angus (1988), Quality, quantity, and spatial variation of price, *The American Economic Review* (1988): 418-430.
- Dervis K., de Melo J., Robinson S. (1982), *General Equilibrium Models for Development Policies*, A World Bank Research Publication, Cambridge University Press.
- Liam P. Ebrill, Michael Keen, and Victoria P. Summers (2001), *The Modern VAT*, International Monetary Fund, Washington D.C.
- Emran, M, Shahe, and Joseph E, Stiglitz, On selective indirect tax reform in developing countries, *Journal of Public Economics* 89,4 (2005): 599-623.

- Giesecke, J,A and Tran Hoang Nhi (2010), *A General Framework for Measuring VAT Compliance Rates*, Centre of Policy Studies/IMPACT Centre Working Papers g-206, Victoria University, Centre of Policy Studies/IMPACT Centre.
- Harberger, Arnold C (1962), The incidence of the corporation income tax, *Journal of Political economy* 70.3 (1962): 215-240.
- IMF (2014), Government finance statistics manual 2014, Washington D.C.
- IMF (2017), Cơ sở dữ liệu WEO (10/2017), <http://www.imf.org/external/pubs/ft/weo/2017/02/weodata/index.aspx>, truy cập ngày 25/03/2018.
- IMF (2018), Cơ sở dữ liệu IMF, <http://www.imf.org/en/Data>, truy cập ngày 15/05/2018.
- IMF (2018), Cơ sở dữ liệu WoRLD, <http://data.imf.org/?sk=77413F1D-1525-450A-A23A-47AEED40FE78>, truy cập ngày 25/03/2018.
- International Monetary Fund (IMF) (2017), Vietnam: Staff Report for the 2017 Article IV Consultation.
- James, S, (2009), *Incentives and investments: evidence and policy implications (English)*, World Bank, Washington D.C.
- Janet G, Stotsky (1997), How tax systems treat men and women differently, 1997
- Kathleen Lahey (2015), The alberta disadvantage: Gender, taxation, and income inequality, 2015.
- Kathleen Lahey (2015), Uncovering women in taxation: The gender impact of detaxation, tax expenditures, and joint tax/benefit units, 2015.
- Keen, M, (2013), *The Anatomy of the VAT*, IMF Working Papers No, 13/111, International Monetary Fund, Washington D.C.
- Kumar, M. S, and Woo, J, (2010), Public Debt and Growth , *IMF Working Paper No, WP/10/174*, International Monetary Fund, Washington D.C.
- Lofgren Hans, Rebecca Lee Harri and Sherman Robinson (2002), A Standard Computable General Equilibrium in GAMS, International Food Policy Research Institute (IFPRI).

- Nguyễn Đức Thành, Nguyễn Hồng Ngọc (2017), Đánh giá Luật Quản lý Nợ công tại Việt Nam và một số hàm ý chính sách, [http://vepr.org.vn/upload/533/20171110/VEPR CS 14 20171110.pdf](http://vepr.org.vn/upload/533/20171110/VEPR_CS_14_20171110.pdf)
- OECD (2016), *Consumption Tax Trends 2016: VAT/GST and excise rates, trends and policy issues*, OECD Publishing, Paris.
- OXFAM (2016), *Đánh giá chính sách ưu đãi thuế ở Việt Nam*, 2016.
- Phạm Thế Anh và Nguyễn Đức Hùng (2014), Hiệu ứng ngưỡng của nợ công và hàm ý chính sách cho Việt Nam, Khoa Kinh tế học, Đại học Kinh tế Quốc dân, Tài liệu không xuất bản, <https://sites.google.com/site/theanh982/hiu-ng-ngng-ca-n-cng-v-hm--chnh-sch-cho-vit-nam>
- Presbitero, A, F, (2010), *Total Public Debt and Growth in Developing Countries*, Money and Finance Research Group, Working Paper No. 44.
- Ravallion Martin and Michael Lokshin (2008), Winners and Losers from Trade Reforms in Morocco, Chapter 2 in Bourguignon F., Pereira L., Bussolo M, (eds), *The Impacts of Macroeconomic Policies on Poverty and Income Distribution*, Palgrave and the World Bank, Washington DC, trang 27-60.
- Reinhart, M, C, and Rogoff, K, S, (2010), Growth in a Time of Debt, *American Economic Review: Papers & Proceedings*, Vol. 100, No 2: 1 – 9.
- Salanie, Bernard (2011), *The economics of taxation*, MIT press, 2011.
- Stone, Richard (1954), Linear expenditure systems and demand analysis: an application to the pattern of British demand, *The Economic Journal* 64.255 (1954): 511-527.
- UN Women (2016), Báo cáo tham luận: Bình đẳng giới và thuế ở Việt Nam - Các vấn đề đặt ra và khuyến nghị, 2016.
- UNDP (2010), *Taxation*, 2010.
- Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR) (2015), Những đặc điểm nợ công của Việt Nam, <http://vepr.org.vn/upload/533/20151113/CS10.pdf>.
- Website Thư viện Pháp luật, <https://thuvienphapluat.vn>, truy cập ngày 25/03/2018.
- World Bank (2018), Cơ sở dữ liệu World Bank, <https://data.worldbank.org/>, truy cập ngày 25/03/2018.

BẢNG CHỈ MỤC

A

ADB 1, 18, 38, 118
ASEAN-5 1, 2, 15, 18, 19, 25, 112, 113

B

Biểu thuế toàn phần 47
bình đẳng giới xiii, 3, 6, 9, 90, 91, 95,
102, 105, 109, 110, 113
Bình đẳng giới 90, 95,

C

cải cách thuế 6, 8, 9, 41, 91, 109, 113
Cán cân ngân sách 2, 18
CEDAW 1, 3, 91, 95, 96, 97
CES 71
CET 72
CGE 1, 4, 5, 10, 11, 56, 70, 71, 73, 74,
76, 77, 80, 82, 89, 115, 116
chi đầu tư phát triển 16, 17, 117
chi số giá chung 50
chi thường xuyên 16, 17, 19, 116, 117
chi tiêu bình quân đầu người 52, 56, 59,
61, 65, 99, 103, 106
Chi tiêu bình quân đầu người 56, 59,
61, 65, 99, 106
chi trả nợ 16, 18, 19
chuẩn nghèo 57, 65, 68, 101
công bằng dọc 3, 96
Công bằng dọc 96
công bằng ngang 3, 96
Công bằng ngang 96
cơ sở thuế 39, 40, 89

D

dư thừa ưu đãi 30
dự toán 13, 34

đầu vào trung gian 73
điều kiện tối ưu bậc nhất 71
độ co giãn xii, 8, 10, 50, 51, 52, 54, 55,
67
Độ co giãn 51, 54, 55

G

GDP 1, 2, 4, 15, 16, 17, 18, 19, 21, 22,
23, 24, 25, 27, 28, 32, 33, 34, 37,
38, 39, 40, 42, 43, 70, 76, 79,
108, 109, 113
GNI 1, 14

H

hàng rào thuế quan 34

I

ICOR 19, 20
IMF 1, 10, 14, 15, 17, 18, 20, 22, 23,
25, 26, 28, 29, 31, 34, 38, 39, 40,
41, 42, 113, 118, 120

K

kế hở chính sách 42, 43
Kế hở GTGT 42
Kế hở thực thi luật 42, 123
khu vực phi chính thức 4, 92, 102, 109,
114

L

lệ phí trước bạ 46, 112
Lệ phí trước bạ 24, 45, 46

M

Ma trận Hạch toán xã hội 70, 115
 mô hình CGE 5, 10, 11, 56, 71, 73, 74,
 80, 89, 115, 116
 Mô hình hàm cầu gần như lý tưởng 50,
 123
 mô phỏng vi mô 80
 mô phỏng vĩ mô 4, 10, 89

N

nghĩa vụ thuế 96
 ngưỡng nợ công xiv, 22, 23
 nguyên tắc đóng tài khóa 72, 75
 Nguyên tắc đóng tài khóa 72
 nhân khẩu xii, xiv, xv, 5, 48, 58, 60, 61,
 62, 63, 83, 88, 89, 106, 107
 nhóm cận nghèo 66, 68, 101
 nợ chính phủ 20, 21
 nợ chính phủ bảo lãnh 20
 nợ chính quyền địa phương 20
 Nợ công 2, 20, 21, 121
 nợ nước ngoài 21, 22
 NSNN xv, 1, 3, 12, 13, 14, 16, 17, 18,
 19, 23, 24, 27, 33, 34, 35, 36, 43,
 44, 45

O

ODA 1, 22, 23
 OECD 1, 15, 25, 26, 35, 112, 121
 original sin 22

P

phân vị chi tiêu xiv, xv, xvi, 53, 64, 65,
 66, 99, 100, 101, 104, 105
 phí môn bài 46, 112
 Phí môn bài 24, 46
 phương trình hồi quy 88

Q

Quyết toán 3, 7, 12, 13, 14, 16, 19, 23,
 27, 33, 36
 Quyết toán NSNN 12, 13, 14, 16, 27,
 33, 36

S

SAM 1, 4, 11, 44, 70, 74, 115
 SDG 1

T

tài chính công 96
 thâm hụt ngân sách 2, 7, 12, 18, 19, 31,
 43, 44, 113
 Thâm hụt ngân sách 18
 thất thu thuế 6, 31, 42, 43, 89
 thiên đường thuế 29
 thiên vị giới gián tiếp 4
 Thiên vị giới gián tiếp 94
 Thiên vị giới trực tiếp 94, 96, 97
 thuế bảo vệ môi trường 7, 46, 112
 thuế gián thu xvi, 3, 6, 8, 25, 26, 32, 33,
 34, 35, 44, 74, 93, 96, 97, 109,
 112, 113
 Thuế gián thu 25, 26, 32, 33, 34
 Thuế GTGT 3, 6, 24, 35, 44, 45, 46, 98,
 110
 thuế suất phổ thông 28, 29, 37, 39, 40,
 41
 Thuế suất phổ thông 38
 thuế sử dụng đất nông nghiệp 32, 46,
 112
 Thuế sử dụng đất nông nghiệp 24, 45,
 46
 thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 32,
 46, 112
 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 24,
 45, 46
 Thuế tài nguyên 24, 45, 46, 124
 thuế tài sản 6, 25, 32, 44, 113
 Thuế tài sản 7, 32
 thuế thu nhập cá nhân 7, 46, 72, 94, 96
 thuế thu nhập doanh nghiệp 4, 7, 46, 72,
 75, 76, 78, 79, 109
 thuế thương mại 9, 34, 44
 thuế tiêu dùng 6, 29, 39, 111, 112, 117
 Thuế tiêu dùng 6, 111
 thuế tiêu thụ đặc biệt 4, 7, 75, 76, 78,
 79, 89, 112, 116
 thuế trực thu xvi, 3, 6, 25, 26, 27, 28,
 32, 44, 112
 Thuế trực thu 5, 26, 27
 thuế xuất nhập khẩu 2, 72
 thu nhập cao 3, 4, 14, 15, 24, 28, 30,
 31, 37, 39, 41, 42, 79, 82, 88, 89,
 112, 114, 116

thu nhập không thường xuyên xiv, 30, 47
thu nhập thấp xiii, 5, 15, 22, 25, 30, 31, 34, 37, 39, 41, 65, 68, 81, 82, 88, 89, 92, 98, 100, 102, 103, 104, 105, 112, 113, 114, 117
thu nhập thường xuyên 30, 47
Thu nhập thường xuyên 30
thu nhập trung bình cao 14, 15, 17, 37
thu nhập trung bình thấp 14, 15, 22, 26, 37, 42, 113
thu nội địa 13, 34
thu thường xuyên 14
tích lũy vốn 22
tiêu dùng cuối cùng 39, 40, 41, 50, 72, 73, 75, 76, 77, 109
tính gián biên chế 17
Tổng cục Thống kê 10, 48, 57, 108, 109
trần nợ công 23
tỷ lệ huy động ngân sách 2, 24, 43
tỷ lệ nghèo 48, 50, 52, 57, 60, 62, 67, 107, 115
Tỷ lệ nghèo 57, 58, 59, 63, 66, 67, 101, 107, 115
tỷ số hiệu suất C 3, 40, 41, 42, 43

Tỷ số hiệu suất C 41, 44
tỷ số năng suất thu 38, 39, 40

U

Ước lượng hợp lý cực đại 51, 124
ưu đãi thuế 29, 30, 40, 42, 43, 44, 74, 94, 110,
Ưu đãi thuế 29

V

VHLSS 1, 4, 5, 10, 11, 44, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 57, 58, 59, 60, 62, 64, 65, 66, 69, 74, 80, 90, 100, 102, 103, 104, 105, 107, 108, 114, 115, 116,
viện trợ không hoàn lại 14

W

WB 1, 14, 20, 24

Y

yếu tố sản xuất 4, 70, 71, 74, 80

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Địa chỉ: 65 Tràng Thi - quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Email: nhaxuatbanhongduc@yahoo.com

Điện thoại: 043.9260024 - Fax: 043.9260031

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc: Bùi Việt Bắc

Chịu trách nhiệm nội dung: Tổng biên tập: Lý Bá Toàn

Biên tập: Khuất Duy Kim Hải

Chế bản: Trần Võ

Trình bày bìa: Nguyễn Văn Nam

Đối tác liên kết: Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA TĂNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG
LÊN TỔNG THỂ NỀN KINH TẾ VÀ PHÚC LỢI HỘ GIA ĐÌNH

ISBN: 978-604-89-5771-1

In 500 cuốn, khổ 16x24 cm tại Công ty Cổ phần In sách Việt Nam

Địa chỉ: 22B Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Số xuất bản: 3915 - 2018/CXBIPH/68 - 95/HĐ, ngày 29/10/2018

Quyết định xuất bản số: 1622/QĐ - NXBHĐ, ngày 10/12/2018

In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2019.